

Hàn ngữ Việt Hàn Kanata
Tập thể giáo viên

GIÁO TRÌNH LUYỆN DỊCH REVIEW
TIỂU THUYẾT
QUẢ BÓNG THẮNG LÙN BẢN LÊN CAO

Không sao chép dưới mọi hình thức

사람들은 아버지를 난장이라고 불렀다

Người ta gọi cha tôi là thằng lùn

사람들은 옳게 보았다

Họ đã thấy đúng

아버지는 난장이였다

Cha tôi là một người lùn

불행하게도 사람들은 아버지를 보는 것 하나만 옳았다

Nhưng thật không may, cái đúng của họ chỉ dừng lại ở việc nhận ra cha là người lùn mà thôi

그 밖의 것들은 하나도 옳지 않았다

Ngoài ra, chẳng có điều gì họ thấy là đúng cả

나는 아버지.어머니.영호.영희, 그리고 나를 포함한 다섯 식구의 모든 것을

걸고 그들이 옳지 않다는 것을 언제나 말할 수 있다

Tôi có thể đánh cược bằng tất cả những gì mình có – mạng sống của cả năm người trong gia đình gồm cha, mẹ, anh Young-ho, chị Young-hee và chính tôi – để khẳng định rằng họ đã sai

나의 모든 것이라는 표현에는 다섯 식구의 목숨이 포함되어 있다

Khi tôi nói “tất cả những gì mình có”, điều đó bao gồm cả mạng sống của năm chúng tôi

천국에 사는 사람들은 지옥을 생각할 필요가 없다

Những người sống trên thiên đường chẳng cần bận tâm đến địa ngục

그러나 우리 다섯 식구는 지옥에 살면서 천국을 생각했다

Nhưng cả năm người nhà chúng tôi lại sống trong địa ngục mà luôn nghĩ về thiên đường

단 하루라도 천국을 생각해 보지 않은 날이 없다

Không một ngày nào trôi qua mà chúng tôi không mơ về nó

하루하루의 생활이 지겨웠기 때문이다

Bởi lẽ, cuộc sống thường nhật thật quá đổi mệt mỏi

우리의 생활은 전쟁과 같았다

Cuộc sống của chúng tôi như một cuộc chiến

우리는 그 전쟁에서 날마다 지기만 했다

Và trong cuộc chiến ấy, ngày nào chúng tôi cũng là kẻ bại trận

그런데도 어머니는 모든 것을 잘 참았다

Dù vậy, mẹ vẫn cam chịu tất cả

그러나 그 날 아침 일만은 참기 어려웠던 것 같다

Nhưng có lẽ, riêng buổi sáng hôm đó thì mẹ không thể chịu đựng được nữa

“통장이 이걸 가져왔어요

” 내가 말했다

“Bác tổ trưởng mang cái này đến ạ

” Tôi nói

어머니는 조각마루 끝에 앉아 아침식사를 하고 있었다

Mẹ đang ngồi ở mép sàn gỗ ăn sáng

“그게 뭐냐?”

“Cái gì vậy con?”

“철거 계고장예요”

“Giấy báo cưỡng chế giải tỏa ạ”

“기어코 왔구나” 어머니가 말했다

“Cuối cùng nó cũng đến” Mẹ nói

“그러니까 집을 헐라는 거지?

“Nghĩa là họ bắt mình dỡ nhà đi, phải không?”

우리가 꼭 받아야 할 것 중의 하나가 이제 나온 셈이구나!”

Đây hẳn là một trong những thứ chúng ta buộc phải nhận rồi!”

어머니는 식사를 중단했다

Mẹ ngừng ăn

나는 어머니의 밥상을 내려다보았다

Tôi nhìn xuống mâm cơm của mẹ

보리밥에 까만 된장, 그리고 시든 고추 두어 개와 졸인 감자

Chỉ có cơm lúa mạch với tương đen, vài quả ớt héo và khoai tây kho

나는 어머니를 위해 철거 계고장을 천천히 읽었다

Tôi chậm rãi đọc to tờ giấy báo cưỡng chế cho mẹ nghe

수신: 서울특별시 낙원구 행복동 46 번지의 1839

김불이 귀하

** **Người nhận: Ông Kim Bul-i, địa chỉ 1839, số 46, phường Haengbok, quận Nakwon, thành phố Seoul** **

제목: 재개발 사업 구역 및 고지대 철거 지시**

Tiêu đề: Lệnh giải tỏa khu vực dự án tái phát triển và khu dân cư trên cao

**귀하 소유 아래 표시 건물은 주택 개량 촉진에 관한 임시 조치법 따라

행복 3 구역 재개발 지구로 지정되어 서울특별시 주택 개량 재발 사업 시행

조례 제 15 조, 건축법 제 5 조 및 동법 제 42 조의 규정에 의하여 197×

9

30 까지 자진 철거할 것을 명합니다

**

**Tòa nhà thuộc sở hữu của quý vị được chỉ định dưới đây đã được chỉ định là khu tái phát triển Haengbok 3 theo Luật biện pháp tạm thời về thúc đẩy cải tạo nhà ở

Căn cứ vào Điều 15 của Quy định thực thi dự án tái phát triển cải tạo nhà ở của thành phố Seoul, Điều 5 và Điều 42 của Luật Kiến trúc, chúng tôi ra lệnh cho quý vị tự nguyện giải tỏa trước ngày 30 tháng 9 năm 197x

**

**만일 위의 기일까지 자진 철거하지 않을 경우에는 행정 대집행법의 정하는 바에 의하여 강제 철거하고 그 비용은 귀하로부터 징수하겠습니다

**

**Nếu quý vị không tự nguyện giải tỏa trước thời hạn trên, chúng tôi sẽ tiến hành cưỡng chế theo quy định của Luật Cưỡng chế Hành chính và quý vị sẽ phải chịu mọi chi phí

**

철거 대상 건물 표시

Thông tin tòa nhà cần giải tỏa

서울특별시 낙원구 행복동 46 번지의 1839

Địa chỉ: 1839, số 46, phường Haengbok, quận Nakwon, thành phố Seoul

구조 건평 평

Kết cấu [...] Diện tích sàn [...] m²

끝

Hết

낙 원 구 청 장

Trưởng quận Nakwon

어머니는 조각마루 끝에 앉아 말이 없었다

Mẹ ngồi lặng thinh ở mép sàn

벽돌 공장의 높은 굴뚝 그림자가 시멘트담에서 꺾어지며 좁은 마당을

덮었다

Cái bóng của ống khói cao vút từ nhà máy gạch đỏ dài, gãy khúc trên bức tường xi măng rồi bao trùm lấy khoảng sân nhỏ hẹp

동네 사람들이 골목으로 나와 뭐라고 소리치고 있었다

Người trong xóm đổ ra con hẻm, la hét điều gì đó

통장은 그들 사이를 비집고 나와 방죽 쪽으로 걸음을 옮겼다

Bác tổ trưởng len qua đám đông, đi về phía bờ đê

어머니는 식사를 끝내지 않은 밥상을 들고 부엌으로 들어갔다

Mẹ bung mâm cơm còn đang ăn dở vào bếp

어머니는 두 무릎을 곧추세우고 앉았다

Mẹ ngồi sụp xuống, hai đầu gối dựng đứng

그리고, 손을 들어 부엌 바닥을 한 번 치고 가슴을 한 번 쳤다

Rồi mẹ đập một tay xuống sàn bếp, đâm tay kia vào ngực mình

나는 동사무소로 갔다

Tôi đi đến văn phòng phường

행복동 주민들이 잔뜩 몰려들어 자기의 의견들을 큰 소리로 말하고 있었다

Cư dân phường Haengbok đã tụ tập đông nghịt, ai nấy đều lớn tiếng bày tỏ ý kiến

들을 사람은 두셋밖에 안 되는데 수십 명이 거의 동시에 떠들어대고

있었다

Chỉ có hai ba người lắng nghe, nhưng hàng chục người gàn như nói cùng một lúc

쓸데없는 짓이었다

Thật vô ích

떠든다고 해결될 문제는 아니었다

Đây không phải là vấn đề có thể giải quyết bằng cách la lối

나는 바깥 게시판에 적혀 있는 공고문을 읽었다

Tôi đọc thông báo dán trên bảng tin bên ngoài

거기에는 아파트 입주 절차와 아파트입주를 포기할 경우 탈 수 있는 이주
보조금 액수 등이 적혀 있었다

Ở đó có ghi thủ tục đăng ký vào khu chung cư và số tiền hỗ trợ di dời nếu từ bỏ quyền
vào ở

동사무소 주위는 시장 바닥과 같았다

Xung quanh văn phòng phường ồn ào như một cái chợ

주민들과 아파트 거간꾼들이 한데 뒤엉켜 이리 몰리고 저리 몰리고 했다

Cư dân và những tay cò môi chung cư chen chúc, xô đẩy nhau

나는 거기서 아버지와 두 동생을 만났다

Tôi gặp cha và hai em ở đó

아버지는 도장포 앞에 앉아 있었다

Cha đang ngồi trước một tiệm khắc dấu

영호는 내가 방금 물러선 게시판 앞으로 갔다

Young-ho đi về phía tấm bảng tin mà tôi vừa rời đi

영희는 골목 입구에 세워놓은 검정색 승용차 옆에서 있었다

Young-hee thì đứng cạnh chiếc xe hơi màu đen đậu ở đầu hẻm

아침 일찍 일들을 찾아 나섰다가 철거 계고장이 나왔다는 소리를 듣고

돌아온 것이었다

Mọi người đã đi làm từ sáng sớm, nhưng khi nghe tin có giấy báo giải tỏa thì đều quay
về

누군들 이런 날 일을 할 수 있을까

Ai mà còn tâm trí làm việc trong một ngày như thế này

나는 아버지 옆으로 가 아버지의 공구들이 들어 있는 부대를 둘러메었다

Tôi đến bên cạnh cha, khoác cái túi đựng đồ nghề của cha lên vai

영호가 다가오더니 그것을 넘겨주면서 이쪽으로 걸어오는 영희를 보았다

Young-ho tiến lại, nhận lấy cái túi từ tôi rồi nhìn Young-hee đang đi về phía này
영희의 얼굴은 발강게 상기되어 있었다

Gương mặt em đỏ bừng, bổi rổi

몇 사람의 거간꾼들이 우리를 둘러싸고 아파트 입주권을 팔라고 했다

Vài tay cò mồi vây quanh chúng tôi, ga gắm bán lại quyền vào chung cư

아버지가 책을 읽고 있었다

Cha tôi đang đọc sách

우리는 아버지가 책을 읽는 것을 처음 보았다

Đó là lần đầu tiên chúng tôi thấy cha đọc sách

표지를 찢기 때문에 무슨 책을 읽는지도 알 수 없었다

Vì sách đã được bọc lại nên chúng tôi cũng không biết đó là sách gì

영희가 허리를 굽혀 아버지의 손을 잡아끌었다

Young-hee cúi xuống, nắm tay cha kéo đi

아버지는 우리들의 얼굴을 물끄러미 쳐다보더니 자리를 털고 일어났다

Cha ngơ ngác nhìn gương mặt chúng tôi rồi phúi bụi đứng dậy

“난장이가 간다

” 고 처음 보는 사람들이 말했다

“Thằng lùn đi kia,” những người lạ mặt nói

어머니는 대문 기둥에 붙어 있는 알루미늄 표찰을 떼기 위해 식칼로 못을

뽑고 있었다

Mẹ đang dùng con dao bép để cạy chiếc đinh trên tấm biển nhôm gắn ở cột cổng

내가 식칼을 받아 반대쪽 못을 뽑았다

Tôi nhận lấy con dao từ mẹ và cạy chiếc đinh còn lại

영호는 어머니와 내가 하는 일이 못마땅한 모양이었다

Young-ho có vẻ không hài lòng với việc làm của mẹ con tôi

그러나 마음에 드는 일이 우리에게 일어나 주기를 바랄 수는 없는
일이였다

Nhưng chúng tôi đâu thể mong đợi những điều vừa ý sẽ xảy đến với mình

어머니는 무허가 건물 번호가 새겨진 알루미늄 표찰을 빨리 떼어 간직하지
않으면 나중에 괴로운 일이 생길 것이라는 것을 알고 있었다

Mẹ biết rằng nếu không nhanh chóng gỡ tấm biển nhôm có khắc số nhà xây dựng trái
phép này và cất đi, sau này sẽ gặp rắc rối

어머니는 손바닥에 놓인 표찰을 말없이 들여다보았다

Mẹ lặng lẽ nhìn tấm biển nằm trong lòng bàn tay

영희가 이번에는 어머니의 손을 잡아끌었다

Lần này, Young-hee nắm tay mẹ kéo đi

“너희들이 놀게 되지만 앓았어도 난 별 걱정을 안 했을 거다

” 어머니가 말했다

“Nếu các con không bị mất việc thì mẹ đã chẳng lo lắng gì cả

” Mẹ nói

“스무 날 안에 무슨 뽀족한 수가 생기겠니

“Trong vòng hai mươi ngày, liệu có cách nào hay ho không chứ

이제 하나하나 정리를 해야지”

Giờ phải thu dọn dần dần thôi”

“입주권을 팔려고 그래요?” 영희가 물었다

“Mẹ định bán quyền vào chung cư ạ?” Young-hee hỏi

“팔긴 왜 팔아!” 영호가 큰 소리로 말했다

“Bán gì mà bán!” Young-ho lớn tiếng

“그럼 아파트 입주할 돈이 있어야지”

“Vậy thì phải có tiền để vào chung cư chứ”

“아파트로도 안 가”

“Con cũng không đến chung cư”

“그럼 어떻게 할 거야?”

“Thế anh định làm gì?”

“여기서 그냥 사는 거야

“Cứ sống ở đây thôi

여긴 우리 집이다

” Đây là nhà của mình”

영호는 성큼성큼 돌계단을 올라가 아버지의 부대를 마루 밑에 놓았다

Young-ho bước những bước dài lên bậc thềm đá, đặt túi đồ của cha xuống gầm sàn

한 달 전만 해도 그런 이야길 하는 사람이 있었다

“Một tháng trước vẫn còn có người nói như vậy”

아버지가 말했다

Cha nói

어머니가 내준 철거 계고장을 막 읽고 난 참이었다

Cha vừa đọc xong tờ giấy báo giải tỏa mà mẹ đưa

“시에서 아파트를 지어봤다니까 애긴 그걸로 끝난 거다”

“Thành phố đã xây chung cư rồi, vậy là mọi chuyện kết thúc”

“그건 우릴 위해서 지은 게 아녜요” 영호가 말했다

“Họ xây đâu phải vì chúng ta” Young-ho nói

“돈도 많이 있어야 되잖아요?” 영희는 마당가 팬지꽃 앞에 서 있었다

“Mà còn cần nhiều tiền nữa, phải không ạ?” Young-hee đang đứng trước mấy luống

hoa păng-xê trong sân

“우린 못 떠나

“Chúng ta không thể đi được

갈 곳이 없어

Mình không có nơi nào để đi cả

그렇지 큰오빠?

” Phải không, anh cả?”

“어떤 놈이든 집을 헐러 오는 놈은 그냥 놔 두지 않을 테야

” 영호가 말했다

“Bất cứ kẻ nào đến phá nhà này, em sẽ không để yên cho hắn đâu

” Young-ho nói

“그만둬

” 내가 말했다

“Thôi đi

” Tôi nói

“그들 옆엔 법이 있다”

“Pháp luật đứng về phía họ”

아버지 말대로 모든 이야기는 끝나버린 것이나 마찬가지였다

Như lời cha nói, mọi chuyện coi như đã kết thúc

마당가 팬지꽃 앞에 서있던 영희가 고개를 돌렸다

Young-hee đang đứng trước luống hoa păng-xê quay đầu lại

영희는 울고 있었다

Em đang khóc

어렸을 때부터 영희는 잘 울었다

Từ nhỏ, Young-hee đã hay khóc

그때나는 말했다

Lúc đó, tôi nói:

“울지 마, 영희야”

“Đừng khóc nữa, Young-hee”

“자꾸 울음이 나와”

“Nước mắt cứ trào ra”

“그럼, 소리를 내지 말고 울어”

“Vậy thì khóc ùng phát ra tiếng”

“응”

“Vâng”

그러나, 풀밭에서 영희는 소리를 내어 울었다

Thế nhưng, trên bãi cỏ, Young-hee đã khóc thành tiếng

나는 손으로 영희의 입을 막았다

Tôi dùng tay bịt miệng em lại

영희의 몸에서는 풀 냄새가 났다

Người em thoang thoảng mùi cỏ

개천 건너 주택가 골목에서는 고기 굽는 냄새가 났다

Từ con hẻm của khu dân cư bên kia con lạch, mùi thịt nướng bay sang

나는 그 것이 고기 굽는 냄새인 줄 알면서도 어머니에게 묻고는 했다

Dù biết đó là mùi thịt nướng, tôi vẫn hay hỏi mẹ:

“엄마, 이게 무슨 냄새야?”

“Mẹ ơi, mùi gì thế ạ?”

어머니는 말없이 걸었다

Mẹ lặng lẽ bước đi

나는 다시 물었다

Tôi lại hỏi:

“엄마, 이게 무슨 냄새지?”

“Mẹ ơi, mùi gì thế ạ?”

어머니는 나의 손을 잡았다

Mẹ nắm lấy tay tôi

어머니는 걸음을 빨리 하면서 말했다

Mẹ bước nhanh hơn và nói:

“고기 굽는 냄새란다

“Là mùi thịt nướng đấy con

우리도 나중에 해 먹자”

Sau này nhà mình cũng làm ăn nhé

”

“나중에 언제?” “Sau này là bao giờ ạ?”

“자, 빨리 가자

” 어머니는 말했다

“Nào, đi nhanh lên

” Mẹ nói

“너도 공부를 열심히 하면 좋은 집에 살 수 있고, 고기도 날마다 먹을 수
있단다”

“Nếu con học hành chăm chỉ, con cũng sẽ được ở nhà đẹp và ngày nào cũng được ăn
thịt”

“거짓말!”

“Mẹ nói dối!”

어머니의 손을 뿌리치면서 내가 말했다

Tôi gạt tay mẹ ra và nói

“아버지는 나쁜 사람야”

“Cha là người xấu”

어머니가 우뚝 섰다

Mẹ đứng sững lại

“너 방금 뭐라고 했니?”

“Con vừa nói gì thế?”

“우리 아버지는 나쁜 사람야”

“Cha của chúng ta là người xấu”

“너 매 좀 맞아야겠구나

“Con đáng bị ăn đòn đấy

아버지는 좋은 분이다”

Cha là người tốt”

“나도 주머니가 달린 옷을 입고 싶어”

“Con cũng muốn mặc quần áo có túi”

“빨리 가자”

“Đi nhanh lên”

“엄마는 왜 우리들 옷에 주머니를 안 달아 주지?

“Tại sao mẹ không may túi vào quần áo cho chúng con?

돈도 넣어 주지 못하고, 먹을 것도 넣어 줄 게 없어서 그렇지?”

Vì mẹ chẳng có tiền để cho vào, cũng chẳng có gì ăn để bỏ vào, phải không?”

“아버지에 대해 말을 막 하면 너 매맞을 줄 알아라”

“Con mà còn nói hỗn về cha là ăn đòn đấy”

“아버지는 악당도 못 돼

“Cha còn chẳng bằng một tên côn đồ

악당은 돈이나 많지”

Côn đồ ít ra còn có nhiều tiền”

“아버지는 좋은 분이다”

“Cha là người tốt”

“알아” 나는 말했다

“Con biết rồi

” Tôi nói

“수백 번도 더 들었어

“Con nghe cả trăm lần rồi

그렇지만 이젠 속지 않아”

Nhưng giờ con không tin nữa đâu”

“엄마, 큰오빠는 말을 안 들어”

영희는 부엌문 앞에 서서 말했다

“Mẹ ơi, anh cả không nghe lời

” Young-hee đứng trước cửa bếp nói

“엄마 몰래 또 고기 냄새 맡으러 갔었대

“Anh ấy lại lên đi ngửi mùi thịt nướng đấy

나는 안 갔”

Con không đi đâu”

어머니는 아무 말이 없었다

Mẹ không nói gì

나는 영희를 흘겨보았다

Tôi lườm Young-hee

영희는 또 말했다

Em lại nói tiếp:

“엄마, 큰오빠가 고기 냄새 맡으러 갔었다고 말했더니 때리려고 그래”

“Mẹ ơi, con nói anh cả đi ngửi mùi thịt nướng, thế là anh ấy định đánh con”

영희는 좀처럼 울음을 그치지 못했다

Young-hee khóc mãi không nín

나는 영희의 입에서 손을 떼었다

Tôi bỏ tay khỏi miệng em

영희를 풀밭으로 끌고 들어간 것이 잘못이었다

Lẽ ra tôi không nên kéo em vào bãi cỏ

영희를 때려주고 나는 후회했다

Tôi hối hận vì đã đánh em

귀여운 영희의 얼굴은 눈물로 젖었다

Gương mặt đáng yêu của Young-hee ướt đẫm nước mắt

우리는 그때 주머니 없는 옷을 입고 있었다

Lúc đó, chúng tôi đều mặc quần áo không có túi

아버지는 철거 계고장을 마루 끝에 놓고 책을 읽었다

Cha đặt tờ giấy báo giải tỏa ở mép sàn rồi lại đọc sách

우리는 아버지에게서 무엇을 바라지는 않았다

Chúng tôi không trông mong gì ở cha nữa

아버지는 그 동안 충분히 일했다

Cha đã làm việc đủ nhiều rồi

고생도 충분히 했다

Cũng đã khổ cực đủ rồi

아버지만 고생을 한 것이 아니다

Nhưng không chỉ mình cha khổ

아버지의 아버지, 아버지의 할아버지, 할아버지의 아버지, 그 아버지의

할아버지 -또- 대대로 거슬러 올라간다

Cha của cha, ông nội của cha, cha của ông nội, và cả người cha của ông nội ấy nữa –
cứ thế ngược dòng thời gian qua các thế hệ

그들은 아버지보다 더 심한 고생을 했을 수도 있다

Họ có thể đã phải chịu đựng những nỗi khổ còn cay đắng hơn cha

나는 공장에서 이상한 매매 문서가 든 원고를 조판한 적이 있다

Tôi từng sắp chữ cho một bản thảo kỳ lạ chứa những văn tự mua bán ở nhà máy

그 내영의 일부를 짜기 위해 나는 열심히 손을 놀렸다

Để hoàn thành một phần nội dung đó, tôi đã phải làm việc cật lực

‘婢 金伊德의 한 소생 奴 今同 庚寅生, 奴 今同의 양처 소생 奴 金今伊
丁卯生, 奴 今同의 양처 소생 奴 德水 己巳生, 奴 今同의 양처 소생 奴
存世 辛未生, 奴 今同의 양처 소생 奴 永石 癸酉生, 奴 金今伊의 양처 소생
奴 鐵壽 丙 戌生, 奴 金今伊의 양처 소생 奴 今山 戊子生

,

‘Nô tỳ Kim I-deok sinh hạ một trai, Nô Geum-dong, sinh năm Canh Dần; vợ của Nô Geum-dong sinh hạ một trai, Nô Kim Geum-i, sinh năm Đinh Mão; vợ của Nô Geum-dong sinh hạ một trai, Nô Deok-su, sinh năm Kỷ Ty; vợ của Nô Geum-dong sinh hạ một trai, Nô Jon-se, sinh năm Tân Mùi; vợ của Nô Geum-dong sinh hạ một trai, Nô Yeong-seok, sinh năm Quý Dậu; vợ của Nô Kim Geum-i sinh hạ một trai, Nô Cheol-su, sinh năm Bính Tuất; vợ của Nô Kim Geum-i sinh hạ một trai, Nô Geum-san, sinh năm Mậu Tý

,

나는 그때 이것이 무엇인지 몰랐다

Lúc đó, tôi không hiểu đây là gì

그 판을 짜고 다음 판을 짜나가다 겨우 알았다

Mãi cho đến khi sắp xong trang đó và chuyển sang trang tiếp theo, tôi mới vỡ lẽ

노비 매매 문서의 한 부분이였다

Đó là một phần của văn tự mua bán nô tỳ

나는 열흘 동안 같은 책을 조판했다

Tôi đã sắp chữ cho cùng một cuốn sách suốt mười ngày

그 열흘 동안 나는 아버지와 아무 말도 하지 않았다

Trong mười ngày đó, tôi không nói chuyện với cha

어머니하고도 이야기를 하지 않았다

Cũng không nói chuyện với mẹ

나는 어머니의 어머니, 어머니의 할머니, 할머니의 어머니, 그 어머니의

할머니들이 최하층의 천인으로서 무슨 일을 해왔는지 알고 있었다

Tôi biết rằng mẹ của mẹ, bà của mẹ, mẹ của bà, và cả những người bà của người mẹ ấy
nữa đã phải làm những công việc gì với thân phận tiện dân hạ đẳng nhất

어머니라고 달라진 것은 없었다

Mẹ cũng chẳng khác gì

마음 편할 날이 없고, 몸으로 치러야 하는 노역은 같았다

Chẳng có ngày nào lòng được thanh thản, và thân xác phải chịu đựng những công việc
lao dịch tương tự

우리의 조상은 세습하여 신역을 바쳤다

Tổ tiên chúng tôi đã phải gánh vác lao dịch truyền đời

우리의 조상은 상속.매매.기증.공출의 대상이었다

Tổ tiên chúng tôi là đối tượng của thừa kế, mua bán, tặng cho và trưng thu

어느 날 어머니는 나에게 말했다

Một ngày nọ, mẹ nói với tôi:

“너희들은 엄마를 잘못 두어 이 고생이다

“Các con khổ là vì có một người mẹ tôi

아버지하고는 상관이 없단다

”

Chẳng liên quan gì đến cha các con đâu

”

어머니는 장남이 나에게만 말했다

Mẹ chỉ nói điều đó với tôi, người con trai trưởng

외할머니에게 들은 말을 나에게 전한 것이다

Đó là những lời mẹ đã nghe từ bà ngoại và truyền lại cho tôi

천년을 두고 우리의 조상은 자손들에게 이 말을 남겼다

Suốt cả ngàn năm, tổ tiên chúng tôi đã để lại lời này cho con cháu

그러나 나는 알고 있었다

Nhưng tôi biết

아버지도 씨종의 자식이었다

Cha cũng là con của một người hầu

할아버지의 아버지대에 노비제는 사라졌다

Chế độ nô tỳ đã biến mất từ đời ông cố

증조부 내외분은 아무 것도 몰랐다

Ông bà cố tôi không biết gì cả

나중에서야 해방을 맞았다는 것을 알았으나 두 분이 한 말은 오히려

“저희들을 내쫓지 마십시오

”였다

Mãi sau này, khi biết mình được giải phóng, hai người lại nói: “Xin đừng đuổi chúng tôi đi

”

할아버지는 달랐다

Ông nội thì khác

할아버지는 유습에서 벗어나려고 했다

Ông đã cố gắng thoát khỏi lệ thói cũ

늙은 주인은 할아버지에게 집과 땅을 주었다

Người chủ già đã cho ông nhà và đất

그러나 쓸데없는 일이었다

Nhưng cũng vô ích

모르는 면에서는 할아버지나 증조부나 같았다

Về phương diện thiếu hiểu biết, ông nội và ông cố cũng như nhau

증조부대까지는 선조들이 살아온 경험이 도움이 되었으나 할아버지대에는

그것이 도움을 주지 못했다

Cho đến đời ông cố, những kinh nghiệm mà tổ tiên truyền lại vẫn còn hữu ích, nhưng đến đời ông nội thì không

할아버지에게는 어떤 교육도 없었고 경험도 없었다

Ông nội không được học hành, cũng chẳng có kinh nghiệm

할아버지는 집과 땅을 잃었다

Ông đã mất cả nhà và đất

“할아버지도 난장이였어?” 언젠가 영호가 물었다

“Ông nội cũng là người lùn ă?” Có lần Young-ho đã hỏi vậy

나는 영호의 머리를 쥐어박았다

Tôi cốc vào đầu nó

좀 큰 영호는 말했다

Khi lớn hơn một chút, Young-ho nói:

“왜 지난 일처럼 쉬쉬하는 거야?”

“Tại sao mọi người cứ phải giữ im lặng về quá khứ như thế?”

변한 것이 없는데 우습지도 않아?”

Có gì thay đổi đâu mà không thấy nực cười ă?”

나는 가만 있었다

Tôi im lặng

영희는 손수건을 꺼내 두 눈에 대었다 떼었다

Chị Young-hee lấy khăn tay ra, chấm lên mắt rồi lại bỏ xuống

아버지는 계속 책을 읽었다

Cha vẫn tiếp tục đọc sách

어머니는 뒷집 명희 어머니와 이야기하고 있었다

Mẹ đang nói chuyện với mẹ của Myung-hee ở nhà sau

“얼마에 파셨어요?”

“Chị bán được bao nhiêu rồi ạ?”

“십칠만 원 받았어요

” “Tôi nhận được mười bảy vạn won

”

“그럼 시에서 주겠다는 이주 보조금보다 얼마 더 받은 셈이죠?”

“Vậy là nhiều hơn tiền hỗ trợ di dời của thành phố được bao nhiêu?”

“이만 원 더 받았어요

“Được thêm hai vạn

영희네도 어차피 아파트로 못 갈 거 아녜요?”

Nhà Young-hee chẳng nào cũng không vào chung cư được, phải không?”

“무슨 돈이 있다구!”

“Tiền đâu ra mà vào!”

“분양 아파트는 오십팔만 원이구 임대 아파트는 삼십만 원이래요

“Căn hộ thì năm mươi tám vạn, căn hộ cho thuê thì ba mươi vạn

거기다 어느 쪽으로 가든 매달 만오천 원씩 내야 된대요

”

Mà dù chọn bên nào thì mỗi tháng cũng phải đóng thêm một vạn rưỡi nữa

”

“그래 입주권을 다들 팔고 있나요?”

“Thế nên mọi người đều bán quyền vào ở à?”

“영희네도 서두르세요

”

“Nhà Young-hee cũng nhanh lên đi

”

어머니는 괴로운 얼굴로 서 있었다

Mẹ đứng đó với vẻ mặt đau khổ

어머니를 명희 어머니가 다그쳤다

Mẹ của Myung-hee thúc giục

“저희는 내일이라도 떠날 준비가 돼 있어요

“Chúng tôi đã sẵn sàng dọn đi ngay ngày mai rồi

영희네가 돈을 해준다면

nếu nhà Young-hee lo được tiền

집이야 도끼질 몇번이면 무너질 테구

”

Nhà cửa thì chỉ cần vài nhát rìu là sập thôi

”

영희의 눈에 다시 눈물이 괴었다

Nước mắt lại lưng tròng trong mắt Young-hee

커도 마찬가지로였다

Lớn rồi vẫn vậy

계집애들은 잘 울었다

Con gái thật hay khóc

내가 영희 옆으로 다가갔을 때 영희는 장독대 바닥을 가리켰다

Khi tôi đến gần, em chỉ tay xuống nền chum tương
zangdokdae xi ment ba da ke 'myeonghee unnieun keonobbarul joeahanda'go ssiyeo iss-eotda
Trên nền xi măng, có dòng chữ: 'Chị Myung-hee thích anh cả'
집을 지을 때 남긴 낙서였다
Đó là dòng chữ nghịch ngợm để lại khi xây nhà
영희가 웃었다
Young-hee mỉm cười
우리에게는 그때가 제일 행복했다
Đối với chúng tôi, đó là khoảng thời gian hạnh phúc nhất
아버지와 어머니가 도랑에서 돌을 쥘왔다
Cha và mẹ đã gánh đá từ con mương về
그것으로 계단을 만들고, 벽에는 시멘트를 쳤다
Họ dùng đá để xây bậc thềm, rồi trát xi măng lên tường
우리는 아직 어려 힘드는 일을 못 했다
Chúng tôi còn nhỏ nên không làm được việc nặng
그래도 할 일이 많았다
Nhưng vẫn có rất nhiều việc để làm
우리는 며칠 동안 하루에도 몇 차례씩 떼를 지어 동네를 돌았다
Suốt mấy ngày liền, mỗi ngày chúng tôi tụ tập thành nhóm đi vòng quanh xóm vài lần
그때만은 더러운 옷을 입은 어린 아이들도 울음을 그쳤다
Chỉ những lúc ấy, ngay cả những đứa trẻ mặc quần áo bẩn thỉu cũng nín khóc
으박지르는 주인의 기세에 놀린 개들도 짖기를 멈추고 뒤로 물러섰다
Những con chó quen bị chủ quát nạt cũng thôi không sủa nữa mà lùi lại phía sau
온 동네가 조용해졌다
Cả xóm trở nên yên tĩnh

갑자기 평화스러워져 어안이 병병할 정도였다

Một sự bình yên đột ngột đến mức ngỡ ngàng

나는 우리 동네에서 풍기는 냄새가 창피했다

Tôi đã từng xấu hổ vì cái mùi đặc trưng của xóm mình

그들은 아버지에게 허리 굽혀 인사했다

Họ cúi gập người chào cha

그들과 악수할 때 아버지는 발뒤꿈치를 들었다

Khi bắt tay họ, cha phải nhón gót

아버지가 어떤 자세를 취했건 상관이 없었다

Nhưng cha ở tư thế nào cũng không quan trọng

난장이 아버지가 우리들에게는 거인처럼 보였다

Đối với chúng tôi, người cha lùn trông như một người khổng lồ

“너 봤지?” 내가 물었다

“Anh thấy không?” tôi hỏi

영호가 고개를 끄덕였다

Young-ho gật đầu

“나도 봤어

” 영희가 말했다

“Em cũng thấy

” Young-hee nói

그때 아버지에게 허리를 굽혀 인사한 사람은 개천에 다리를 놓고 도로를

포장하고, 우리 동네 건물을 양성화시켜 주겠다고 말했다

Người đàn ông đã cúi đầu chào cha lúc đó nói rằng ông ta sẽ xây một cây cầu bắc qua con lạch, sẽ trải nhựa đường, và sẽ hợp pháp hóa các công trình xây dựng trong xóm

우리는 어른들을 따라 크게크게 손뼉을 쳤다

Chúng tôi vỗ tay thật to theo người lớn

다음 사람은 먼저 사람이 다리를 놓고, 도로를 포장하겠다고 하니
구청장으로 보내고, 자기는 이리이러한 나랏일을 하겠으니 그 일을 하게
해달라고 말했다

Người tiếp theo nói rằng vì người trước đã hứa xây cầu, trải đường rồi, nên hãy bầu
người đó làm trưởng quận, còn bản thân ông ta sẽ làm những việc quốc gia đại sự như
thế này thế kia, nên hãy để ông ta làm việc đó

어른들은 또 손뼉을 쳤다

Người lớn lại vỗ tay

우리도 따라 쳤다

Chúng tôi cũng vỗ tay theo

커서까지 나는 그때 일을 종종 생각하고는 했다

Mãi cho đến khi lớn lên, tôi vẫn thường nghĩ về chuyện ngày hôm đó

두 사람의 인상은 아주 진하게 나의 머릿속에 남았다

Hình ảnh của hai người đàn ông ấy đã in sâu trong tâm trí tôi

나는 그들을 증오했다

Tôi căm ghét họ

그들은 거짓말쟁이었다

Họ là những kẻ dối trá

그들은 엉뚱하게도 계획을 내세웠다

Họ đưa ra những kế hoạch viên vông

그러나 우리에게 필요한 것은 계획이 아니었다

Nhưng điều chúng tôi cần không phải là kế hoạch

많은 사람들이 이미 많은 계획을 내놓았다

Đã có rất nhiều người đưa ra rất nhiều kế hoạch

그런데도 달라진 것은 없었다

Vậy mà chẳng có gì thay đổi

설혹 무엇을 이룬다고 해도 그것은 우리와는 상관이 없는 것이었을 것이다

Giả như có điều gì đó được thực hiện, thì nó cũng chẳng liên quan gì đến chúng tôi

우리가 필요로 하는 것은 우리의 고통을 알아 주고 그 고통을 함께 져 줄

사람이었다

Điều chúng tôi cần là một người thấu hiểu nỗi đau của chúng tôi và cùng chúng tôi gánh vác nỗi đau đó

“그런 사람이 또 있겠니!” 어머니가 말했다

“Liệu còn có người như vậy nữa không!” Mẹ nói

“누구 말씀이세요?” 영호가 물었다

“Mẹ đang nói ai vậy ạ?” Young-ho hỏi

“명희 엄마 말이다

“Mẹ của Myung-hee đấy

얼마나 고마우냐

Tốt biết bao nhiêu

십오만 원을 대줘 건넌방 전셋돈을 빼 줬잖니”

Bác ấy đã cho mình vay mười lăm vạn won để trả lại tiền cọc cho người thuê phòng bên kia mà”

“영희 엄마” 명희 어머니는 담 너머에서 말했다

“Chị Young-hee ơi” Mẹ của Myung-hee nói vọng qua hàng rào

“섭섭하게 생각하지 말아요”

“Đừng buồn nhé”

“그럼요” 어머니가 말했다

“Vâng ạ” Mẹ đáp

“어떻게든 헤드릴 테니 걱정 마세요”

“Chúng tôi sẽ cố gắng thu xếp, chị đừng lo”

“그 돈이 보통 돈이우”

“Số tiền đó không phải nhỏ đâu”

“알고 있어요

“Tôi biết ạ

명희 생각을 하면 가슴이 메어져요”

Nghĩ đến Myung-hee là lòng tôi như thắt lại”

나도 마찬가지로였다

Tôi cũng cảm thấy như vậy

“명희 언니” 영희가 소리쳐 불렀었다

“Chị Myung-hee ơi” Young-hee đã từng gọi lớn

“놀러 와

“Sang chơi đi

우리 집에 놀러 와”

Sang nhà em chơi đi”

“새 집이라 좋지?”

“Nhà mới thích nhỉ?”

“응”

“Vâng”

“네가 장독대에 써놓은 거 지우지 않으면 너희 집에 놀러 가지 않을 거야”

“Nếu em không xóa dòng chữ em viết trên nền chum tương đi, chị sẽ không sang nhà em chơi đâu”

“지울 수가 없어”

“Không xóa được đâu”

“왜?”

“Tại sao?”

“세멘이 굳어져서 못 지워”

“Xi măng khô cứng rồi nên không xóa được”

“그럼 난 안 가”

“Vậy thì chị không sang”

영희는 몹시 실망하는 눈치였다

Young-hee trông rất thất vọng

그러나 나는 명희를 만났다

Nhưng tôi đã gặp Myung-hee

그는 방죽 오른쪽은 숲이었다

Bên phải bờ đê là một khu rừng

거기 앉아 있으면 숲 사이로 인쇄 공장의 불빛이 보였다

Ngồi ở đó, có thể nhìn thấy ánh đèn của nhà máy in xuyên qua kẽ lá

그 곳 공원들은 밤중에도 일을 했다

Những công nhân ở đó làm việc cả trong đêm

“네가 약속하면 허락할 테야” 명희가 말했다

“Nếu anh hứa thì em sẽ cho phép” Myung-hee nói

“무슨 약속?” 내가 물었다

“Hứa gì cơ?” Tôi hỏi

“넌 저 공장에 나가면 안 돼”

“Anh không được đến làm ở nhà máy kia”

“미쳤어?”

“Em điên à?”

난 저 따위 공장엔 안 나가”

Anh không đòi nào làm ở cái nhà máy vớ vẩn đó”

“정말이다?

“Thật nhé?

약속했어”

Anh hứa rồi đấy”

“그래,약속했어”

“Ừ,Anh hứa”

“그럼, 만져 봐”

“Vậy thì, chạm vào đi”

명희는 나에게 가슴을 맡겼다

Myung-hee đã để tôi chạm vào ngực em

아주 작은 가슴이었다

Một bộ ngực rất nhỏ

“네가 처음야” 명희가 말했다

“Anh là người đầu tiên đấy” Myung-hee nói

“내 가슴을 만져본 사람은 너밖에 없어”

“Chưa có ai chạm vào ngực em ngoài anh cả”

나는 왼팔로 명희의 어깨를 안고 오른손으로 그애의 가슴을 만졌다

Tôi vòng tay trái qua vai em và dùng tay phải chạm vào ngực

동그스름한 가슴이 따뜻했다

Bộ ngực tròn trịa ấm áp

“아무에게도 말하면 안 돼” 명희가 속삭이듯 말했다

“Không được nói với ai đâu đấy” Myung-hee thì thầm

그애의 입김이 귀밑에 느껴졌다

Hơi thở của em phả vào dưới tai tôi

“말 안 할게”

“Anh sẽ không nói”

“동생들한테도 말하지 마”

“Cả với các em của anh cũng không được nói”

“말 안 해”

“Anh không nói đâu”

“네가 비밀을 지키고, 아까 한 약속을 지키면 네가 하고 싶은 대로 하게 해 줄 테야”

“Nếu anh giữ bí mật, và giữ lời hứa lúc này, em sẽ để anh làm bất cứ điều gì anh muốn”

“정말이지?”

“Thật không?”

“정말야”

“Thật”

“지금 다른 데 만지면 안 되니?”

“Bây giờ anh chạm vào chỗ khác có được không?”

그런데, 명희는 만날 때마다 힘이 없어 보였다

Thế nhưng, mỗi lần gặp, Myung-hee trông đều có vẻ mệt mỏi

어떤 때는 정신없이 가만히 앉아만 있었다

Có những lúc em chỉ ngồi lặng im, thần thờ

“왜 그러니?” 나는 걱정이 되었다

“Em sao vậy?” Tôi lo lắng

“너 어디 아프니?”

“Em bị ốm ở đâu à?”

“아니”

“Không”

“그럼 왜 그래?”

“Vậy tại sao thế?”

“우리 집 밥은 먹기가 싫어”

“Em không muốn ăn cơm nhà mình”

“왜?”

“Tại sao?”

“질렸어”

“Em chán ngấy rồi”

“그럼 넌 죽어”

“Vậy thì em chết mất”

“죽고 싶어”

“Em muốn chết”

“명희야, 난 저 따위 공장엔 안 나갈 거야

“Myung-hee này, anh sẽ không làm ở cái nhà máy vớ vẩn đó đâu

공부를 해서 큰 회사에 나갈 테야

Anh sẽ học hành để vào làm ở một công ty lớn

약속해” Anh hứa đấy”

“배가 고파” 작은 명희가 웃으며 말했다

“Em đói” Myung-hee bé nhỏ cười và nói

“뭐가 먹고 싶니?” 내가 물었다

“Em muốn ăn gì?” Tôi hỏi

명희는 나의 손을 잡았다

Myung-hee nắm lấy tay tôi

그애는 나의 손가락을 하나하나 짚어 가며 말했다

Em lần lượt chỉ vào từng ngón tay của tôi và nói:

“saiida, 포도, 라면, 빵, 사과, 계란, 고기, 쌀밥, 김”

“Nước ngọt có ga, nho, mì gói, bánh mì, táo, trứng, thịt, cơm trắng, rong biển”

명희는 나의 손가락 하나를 마저 짚지 못했다

Myung-hee đã không thể đếm hết một ngón tay còn lại của tôi

그때의 명희에게는 그 이상의 것은 필요하지 않았을 것이다

Đối với Myung-hee lúc đó, có lẽ chẳng cần gì hơn thế

그 명희가 자라면서 다방 종업원이 되고, 고속버스 안내양이 되고, 골프장 캐디가 되었다

Myung-hee ấy lớn lên, trở thành nhân viên phòng trà, rồi phụ xe buýt cao tốc, rồi nhân viên nhật bóng ở sân gôn

그애가 어느 날 헬쓱해진 얼굴로 집에 돌아왔다

Một ngày nọ, con bé trở về nhà với gương mặt hốc hác

그애로서는 마지막 인사였다

Đó là lời chào cuối cùng của nó

어머니는 명희가 집에 올 때마다 배가 불러 있었다고 나중에 말했다

Mẹ tôi sau này kể lại rằng, mỗi lần Myung-hee về nhà, bụng con bé đều đã lùm lùm

명희는 음독 자살 예방 센터에서 숨을 거두었다

Myung-hee đã trút hơi thở cuối cùng tại một trung tâm phòng chống tự tử bằng thuốc độc

“싫어! 엄마! 싫어!”

“Không! Mẹ ơi! Con không muốn!”

독약 기운에 빠져 명희는 소리쳤다

Myung-hee đã hét lên như vậy trong cơn vật vã vì thuốc độc

성장한 명희는 마지막 순간에 어렸을 적 일들 속을 헤매었을 것이다

Myung-hee khi đã trưởng thành, trong những giây phút cuối cùng, có lẽ đã lang thang trở về với những ký ức tuổi thơ

그애가 남긴 예금 통장에 십구만 원이 들어 있었다

Trong cuốn sổ tiết kiệm con bé để lại, có mười chín vạn won

“십오만 원야요” 명희 어머니가 말했다

“Mười lăm vạn won đây” Mẹ của Myung-hee nói

“우선 건넌방 사람들을 내보내세요”

“Trước hết, hãy bảo những người ở phòng bên kia dọn đi đi”

어머니는 돈을 받아들었다

Mẹ nhận lấy tiền

아무 말도 못 했다

Bà không nói được lời nào

“헐릴 집이라는 걸 알면서 세 들어올 사람이 있겠어요?”

“Biết là nhà sắp bị phá rồi, liệu có ai chịu đến thuê không?”

“그래서 그래요”

“Chính vì vậy đấy ạ”

“모진 소리 더 듣지 말고 우선 나가겠다는 사람은 내보내세요”

“Đừng để phải nghe thêm những lời cay nghiệt nữa, ai muốn đi thì cứ để họ đi trước đi”

“이게 어떤 돈인데!”

“Đây là đồng tiền gì cơ chứ!”

“명희 언니는 큰오빠를 좋아했어” 영희가 말했다

“Chị Myung-hee thích anh cả” Young-hee nói

“큰오빠도 알았지?”

“Anh cả cũng biết, phải không?”

“그만둬”

“Thôi đi”

영희가 기타를 쳤다

Young-hee gảy đàn

나는 벽돌 공장 굴뚝 위에 떠 있는 달을 보았다

Tôi ngược nhìn vầng trăng treo trên ống khói nhà máy gạch

나의 라디오는 고장이 났다

Cái đài của tôi đã hỏng

며칠 동안 나는 방송통신고교의 강의를 받지 못했다

Mấy ngày nay tôi không thể nghe được bài giảng của trường trung học hệ tại chức qua đài

나는 명희와의 약속을 지킬 수 없었다

Tôi đã không thể giữ lời hứa với Myung-hee

중학교 3학년 초에 학교를 그만두었다

Tôi đã nghỉ học vào đầu năm lớp chín

더 이상 나갈 수 없었다

Không thể tiếp tục được nữa

아버지와 어머니는 내가 공부를 계속하기를 바랐다

Cha và mẹ đều mong tôi tiếp tục học

그러나 밀어줄 힘이 없었다

nhưng họ không đủ sức để hỗ trợ

자세히 보면 아버지는 같은 또래의 사람들보다 많이 늙어 보였다

Nếu nhìn kỹ, sẽ thấy cha già hơn rất nhiều so với những người cùng tuổi

우리 식구들밖에 모르는 일이었다

Đó là điều mà chỉ có gia đình chúng tôi mới biết

아버지의 신장은 백십칠 센티미터, 체중은 삼십이 킬로그램이었다

Cha cao một trăm mười bảy centimét, nặng ba mươi hai kilôgam

saram들은 이 신체적 결함이 주는 선입관에 사로잡혀 아버지가 늙는 것을
몰랐다

Người ta bị ám ảnh bởi định kiến về khiếm khuyết cơ thể của cha mà không nhận ra
rằng cha đang già đi

아버지는 스스로 황혼기에 접어들었다는 체념과 우울에 빠졌다

Cha tự chìm trong sự cam chịu và u uất rằng mình đã bước vào tuổi xế chiều

의욕은 물론 주의력과 판단력도 줄었다

Ý chí, sự tập trung và cả khả năng phán đoán của cha đều suy giảm

아버지가 평생을 통해 해온 일은 다섯 가지이다

Cả cuộc đời, cha chỉ làm năm việc:

채권 매매, 칼 갈기, 고층 건물 유리 닦기, 펌프 설치하기, 수도 고치기이다
mua bán trái phiếu, mài dao, lau kính các tòa nhà cao tầng, lắp đặt máy bơm và sửa ống
nước

이 일들만 해온 아버지가 갑자기 다른 일을 하겠다고 했다

Người cha cả đời chỉ làm những việc ấy đột nhiên nói rằng muốn làm một công việc
khác

서커스단의 일이었다

Đó là công việc trong một đoàn xiếc

아버지는 처음 보는 꼽추 한 사람을 데리고 와 여러 가지 이야기를 했다

Cha dẫn một người gù chưa từng gặp về nhà và bàn bạc đủ thứ

처음 얼마 동안은 그의 조수로 일하면 된다고 했다

Người đó nói rằng ban đầu cha chỉ cần làm phụ tá cho anh ta là được

두 사람은 자기들이 무대 위에서 해야 할 연기에 대해 이야기했다

Hai người họ nói về những màn trình diễn mà họ sẽ thực hiện trên sân khấu

그러자 어머니가 아버지에게 대들었다
Ngay lập tức, mẹ phản đối cha gay gắt
우리들도 아버지를 성토했다
Chúng tôi cũng lên tiếng chỉ trích cha
아버지는 힘없이 물러섰다
Cha lùi bước một cách yếu ớt
꼽추는 멍하니 앉아 우리를 보았다
Người gù ngồi đó, ngơ ngác nhìn chúng tôi
꼽추는 눈물이 핑 돌아 돌아갔다
Nước mắt lưng tròng, anh ta quay gót ra về
그의 뒷모습은 아주 쓸쓸해 보였다
Bóng lưng anh ta trông thật cô đơn, hiu quạnh
아버지의 꿈은 깨어졌다
Giấc mơ của cha đã tan vỡ
아버지는 무거운 부대를 메고 일을 찾아나갔다
Cha lại khoác cái túi nặng trĩu lên vai và đi tìm việc
그 날 저녁이었다
Đó là buổi tối hôm ấy
“얘들아!” 어머니가 우리를 불렀다
“Các con ơi!” Mẹ gọi chúng tôi
“아버지의 음성이 이상해지셨어”
“Giọng của cha lạ lắm”
“왜 그러세요?” 내가 물었다
“Cha sao thế ạ?” Tôi hỏi
아버지는 아무 말 안 했다

Cha không nói gì

“약방엘 다녀와야겠다” 어머니가 봉당으로 내려섰다

“Mẹ phải ra hiệu thuốc thôi” Mẹ bước xuống thềm đất

“백반을 사와” 아버지가 말했다

“Mua phèn chua về đây” Cha nói

아버지의 목소리 같지 않았다

Giọng nói không còn giống của cha nữa

아주 짧은 혀가 안으로 말려드는 소리를 냈다

Nghe như thể chiếc lưỡi rất ngắn của ông đang thụt vào trong

어머니가 히비탄 트로키라는 약을 사 왔다

Mẹ mua về một loại thuốc tên là Hibitan Troches

“백반은 안 나오고 이게 더 좋은 약이래요

“Họ không bán phèn chua, nhưng nói thuốc này tốt hơn

이걸 빨아 잡수세요”

Cha ngậm cái này đi ạ”

아버지는 말없이 약을 받아 입에 넣었다

Cha lặng lẽ nhận lấy viên thuốc và cho vào miệng

아버지는 그 일 이후 말을 잘 안 했다

Kể từ sau hôm đó, cha ít nói hẳn

혀가 안으로 말린다고만 했다

Cha chỉ nói rằng lưỡi mình cứ thụt vào trong

잠을 잘 때는 혀를 이로 물었다

Khi ngủ, cha lại lấy răng cắn vào lưỡi

“아버지는 너무 지치셨다” 어머니가 말했다

“Cha con kiệt sức rồi” Mẹ nói

“알겠니?”

“Các con hiểu không?”

이젠 아버지를 믿지 마라

Từ giờ đừng trông cậy vào cha nữa

너희들이 아버지 대신 일해야 한다”

Các con phải thay cha đi làm”

어머니가 울었다

Mẹ đã khóc

어머니는 인쇄소 제본 공장에 나가 접지 일을 했다

Mẹ đến làm ở một xưởng đóng sách trong nhà in, công việc là gấp giấy

고무 골무를 끼고 인쇄물을 접었다

Bà đeo một cái đê cao su ở đầu ngón tay và gấp những tờ giấy in

나는 겁이 났다

Tôi đã rất sợ hãi

나는 인쇄소 공무부 조역으로 출발했다

Tôi bắt đầu với vị trí phụ việc ở bộ phận kỹ thuật của nhà in

땀을 흘리지 않고는 아무 것도 얻을 수 없다는 것을 뒤늦게 알았다

Mãi sau này tôi mới nhận ra rằng, không đổ mồ hôi thì chẳng thể có được thứ gì

명희는 나를 만나 주지 않았다

Myung-hee không chịu gặp tôi nữa

아주 쌀쌀했다

Con bé trở nên lạnh lùng

영호와 영희도 몇 달 간격을 두고 학교를 그만두었다

Young-ho và Young-hee cũng lần lượt nghỉ học, cách nhau vài tháng

마음이 차라리 편해졌다

Lòng tôi lại cảm thấy nhẹ nhõm hơn

우리를 해치는 사람은 없었다

Không có ai làm hại chúng tôi

우리는 보이지 않는 보호를 받고 있었다

Chúng tôi đang nhận được một sự bảo vệ vô hình

남아프리카의 어느 원주민들이 일정한 보호 구역 안에서 보호를 받듯이

우리도 이질 집단으로서 보호를 받았다

Giống như những người thổ dân ở Nam Phi được bảo vệ trong một khu vực nhất định, chúng tôi, với tư cách là một nhóm dị biệt, cũng nhận được sự bảo vệ

나는 우리가 이 구역 안에서 한 걸음도 밖으로 나갈 수 없다는 것을

깨달았다

Tôi nhận ra rằng chúng tôi không thể bước ra khỏi khu vực này dù chỉ một bước

나는 조역.공목.약물.해판의 과정을 거쳐 정판에서 일했다

Tôi đã trải qua các công đoạn phụ việc, xử lý mộc bản, pha hóa chất, làm kẽm, cuối cùng được làm ở khâu sắp chữ chính

영호는 인쇄에서 일했다

Young-ho thì làm ở khâu in ấn

나는 우리가 한 공장에서 일하는 것이 싫었다

Tôi không thích việc hai anh em làm cùng một nhà máy

영호도 마찬가지로였다

Young-ho cũng vậy

그래서 영호는 먼저 철공소 조수로 들어가 잔심부름을 했다

Vì thế, em ấy đã chuyển sang làm phụ việc ở một xưởng sắt, chuyên làm những việc lật vật

가구 공장에서도 일했다

Em cũng đã làm ở một xưởng đồ gỗ

그 공장에서 일하는 영호를 보았다

Tôi đã đến thăm Young-ho khi em làm ở đó

뽕밥 툽밥 먼지와 소음 속에 서 있는 작은 영호를 보고 나는 그만두라고
했다

Nhìn thấy bóng dáng nhỏ bé của Young-ho đứng giữa làn bụi mùn cửa trắng xóa và
tiếng ồn ào, tôi đã bảo em nghỉ việc

인쇄 공장의 소음도 무서운 것이었으나 그곳에는 툽밥 먼지가 없었다

Tiếng ồn ở nhà máy in cũng rất kinh khủng, nhưng ít ra ở đó không có bụi mùn cửa
우리는 죽어라 하고 일했다

Chúng tôi đã làm việc cật lực như thể không còn ngày mai

우리의 팔목은 공장 안에서 굶어갔다

Cổ tay của chúng tôi cứ thế to dần lên trong nhà máy

영희는 그때 큰길가 슈퍼마켓 한쪽에 자리잡은 빵집에서 일했다

Young-hee lúc đó làm việc ở một tiệm bánh nằm trong góc siêu thị ngoài đường lớn

우리가 고맙게 생각한 것은 환경이 깨끗하다는 것 하나뿐이었다

Điều duy nhất chúng tôi cảm thấy biết ơn là môi trường làm việc ở đó sạch sẽ

영희는 하늘색 빵집 제복을 입고 일했다

Young-hee mặc bộ đồng phục màu xanh da trời của tiệm bánh

영호와 나는 유리창 밖에서 영희가 일하는 것을 보았다

Tôi và Young-ho đã đứng bên ngoài cửa kính nhìn em làm việc

영희는 예뻐다

Young-hee rất xinh đẹp

사람들은 영희가 난쟁이의 딸이라는 것을 믿지 않으려고 했다

Người ta không muốn tin rằng em là con gái của một người lùn

우리는 무슨 일이 있든 공부를 해야 한다고 생각했다

Chúng tôi nghĩ rằng dù có chuyện gì xảy ra, cũng phải học

공부를 하지 않고는 우리 구역에서 벗어날수가 없다고 생각했다

Chúng tôi nghĩ rằng nếu không học, sẽ không thể nào thoát ra khỏi khu vực của mình

세상은 공부를 한 자와 못한 자로 너무나 엄격하게 나누어져 있었다

Thế giới này phân chia quá nghiệt ngã giữa người có học và người không có học

끔찍할 정도로 미개한 사회였다

Đó là một xã hội man rợ đến khủng khiếp

우리가 학교 안에서 배운 것과는 정반대로 움직였다

vận hành hoàn toàn trái ngược với những gì chúng tôi được dạy ở trường

나는 무슨 책이든 손에 잡히는 대로 읽었다

Tôi đọc bất cứ cuốn sách nào vớ được

정판에서 식자로 올라간 다음에는 일을 하다 말고 원고를 읽는 버릇까지

생겼다

Sau khi được chuyển từ khâu sắp chữ chính lên khâu chọn chữ, tôi thậm chí còn có thói quen dùng tay làm việc để đọc bản thảo

동생들에게 필요하다고 느껴지는 것은 판을 들고 가 몇 벌씩 교정쇄를

내기도 했다

Nếu thấy có gì cần thiết cho các em, tôi lại mang bản in kẽm đi in thử vài bản

영호와 영희는 나의 말을 잘 들었다

Young-ho và Young-hee rất nghe lời tôi

내가 가져다준 교정쇄를 동생들은 열심히 읽었다

Các em chăm chỉ đọc những bản in thử mà tôi mang về

실제로 우리가 이 노력으로 잃은 것은 하나도 없었다

Thực tế, chúng tôi chẳng mất gì từ những nỗ lực này

나는 고입 검정고시를 거쳐 방송통신고교에 입학했다

Tôi đã vượt qua kỳ thi tốt nghiệp trung học cơ sở và được nhận vào trường trung học
hệ tại chức qua đài

그 해 늦가을 밤 아버지는 나를 작은 나무배에 태우고 방죽 안으로
들어갔다

Một đêm cuối thu năm đó, cha đưa tôi lên một chiếc thuyền gỗ nhỏ và chèo vào giữa
hồ chứa

아버지는 말없이 노만 저었다

Cha không nói một lời, chỉ lặng lẽ chèo

“돌아와요” 영희가 마당에서 소리쳤다

“Về đi cha!” Young-hee hét lên từ trong sân

“그 배 위험해요”

“Chiếc thuyền đó nguy hiểm lắm!”

그러나 아버지는 방죽 한가운데로 노를 저어 갔다

Thế nhưng, cha vẫn chèo ra giữa hồ chứa

손을 흔드는 영희의 모습이 희미하게 떠올랐다

Bóng dáng Young-hee vẫy tay mờ dần

나는 방죽의 물이 별빛을 받아 반짝이는 것을 보았다

Tôi nhìn mặt hồ lấp lánh dưới ánh sao

배 안으로 물이 스며들고 있었다

Nước đang rỉ vào trong thuyền

우리는 언덕 위에 교회를 지을 때 나무널빴지를 훔쳐 왔다

Chúng tôi đã lấy trộm những tấm ván gỗ khi người ta xây nhà thờ trên đồi

영호와 나는 한밤중에 깨어 널빴지를 훔쳐왔다

Nửa đêm, tôi và Young-ho thức dậy đi lấy trộm ván
영희는 잠자리에 들기 전에 철조망 안으로 들어가 널빤지를 훔쳐 왔다
Còn Young-hee thì chui qua hàng rào kẽm gai trước khi đi ngủ để lấy trộm
교회 건물은 말짱했다
Tòa nhà thờ vẫn vẹn nguyên
그런데 우리 배는 망가져 물이 스며들었다
Nhưng chiếc thuyền của chúng tôi thì đã hỏng và đang ngấm nước
영희는 아버지를 걱정했다
Young-hee lo lắng cho cha
나는 수영을 할 줄 알았다
Còn tôi thì biết bơi
아버지는 방죽 한가운데서 노를 세웠다
Cha dùng mái chèo lại giữa hồ
스며든 물이 우리의 발목을 넘어 찼다
Nước đã ngập quá mắt cá chân của chúng tôi
나는 신발을 벗어서 물을 퍼냈다
Tôi cởi giày ra để tát nước
아버지가 내 신발을 빼앗았다
Cha giăng lấy chiếc giày của tôi
아버지는 웃고 있었다
Cha đang mỉm cười
“영수야” 아버지가 말했다
“Young-su à” Cha nói:
“어제 왔던 꿈추 아저씨 생각나니?”
“Con có nhớ chú gù hôm qua đến không?”

“언제요?”

“Khi nào ạ?”

“어제”

“Hôm qua”

나는 다른 신발을 벗어서 또 물을 퍼냈다

Tôi cởi chiếc giày còn lại và tiếp tục tát nước

아버지가 다시 내 손을 막았다

Cha lại ngăn tay tôi

“전 모르겠어요” 내가 말했다

“Con không biết ạ” Tôi nói

“모르는 척해도 쓸데없어

“Giả vờ không biết cũng vô ích

난 다 안다”

Ta biết hết cả rồi” “뭘 아신단 말씀예요?”

“Cha biết chuyện gì ạ?”

어제가 아니라 이미 삼 년 반 전의 일이었다

Đó không phải là chuyện của ngày hôm qua, mà là chuyện của ba năm rưỡi về trước

생전 처음 보는 꿈추였다

Đó là một người gù mà tôi gặp lần đầu tiên trong đời

그런데 아버지는 말했다

Thế nhưng cha lại nói:

“그 아저씨와 전에도 일을 했었어

“Ta đã từng làm việc với chú ấy trước đây rồi

아주 큰 바퀴를 탔었다”

Đã từng cười một cái bánh xe rất lớn”

“아버지, 무슨 말씀을 하시는 거예요?”

“Cha ơi, cha đang nói gì vậy?”

그런 일이 언제 있었어요?”

Chuyện đó xảy ra khi nào ạ?”

“너는 장남이야

“Con là con trưởng

장남인 네가 믿지 않으니까 두 동생도 믿질 않아”

Vì con là con trưởng mà không tin, nên hai đứa em cũng không tin”

“어머니도 모르시는 일야요”

“Cả mẹ cũng không biết chuyện này ạ”

“애야” 아버지가 말했다

“Này con” Cha nói

“너만은 알고 있어야 한다

“Chỉ con là phải biết

너희 어머니는 병야

Mẹ con bị bệnh đấy

어제 왔던 꼽추 아저씨가 또 올 거다

Chú gù hôm qua đến rồi sẽ lại đến nữa

나를 막지 마

Đừng cản ta

다른 일은 이제 힘이 들어 못하겠다

Những việc khác bây giờ mệt quá, ta không làm nổi nữa

너는 내가 언제까지나 수도 파이프를 갈아 잇고, 펌프 머리를 들어 달 수

있을 거라고 믿니?

Con tin rằng ta có thể mãi mãi đi thay ống nước, lắp đầu máy bơm sao?

높은 건물에서 줄을 타고 내려오는 일도 할 수가 없어

Cả việc bám dây leo xuống từ những tòa nhà cao tầng, ta cũng không thể làm được nữa
이젠 안 돼”

Hết rồi”

“아버지는 일을 안 하셔도 돼요

“Cha không cần làm việc nữa đâu ạ

저희들이 일을 하잖아요”Đã có chúng con làm rồi mà”

“누가 너희더러 일하라고 했니?” 아버지는 말했다

“Ai bảo các con đi làm?” Cha nói

“너희들은 학교에만 나가면 돼

“Việc của các con là đến trường

그게 너희들이 할 일이다”

Đó mới là việc các con phải làm”

“알았어요. 아버지” 내가 말했다

“Con hiểu rồi, cha ạ” Tôi nói

“이제 그 신발을 주세요”

“Bây giờ cha đưa con chiếc giày đi ạ”

아버지는 나를 쳐다보다가 신발을 내주었다

Cha nhìn tôi một lúc rồi đưa chiếc giày

나는 물을 퍼냈다

Tôi lại tát nước

“어제 곱추 아저씨는 나를 도와줄 생각으로 왔었어

“Chú gù hôm qua đến là để giúp ta

내일 또 올 거다

Ngày mai chú ấy sẽ lại đến

Những người đó nói rằng lần đầu gặp chú ấy là vô lý

Chúng ta đã từng làm việc cùng nhau

Suy nghĩ về điều này?

Không sao?

À, đừng cố gắng nghĩ về việc dùng sức để ép buộc ta”

“Chú ấy đến khi nào cơ ạ?”

“Hôm qua”

“Đưa con mái chèo đi ạ”

“Chú ấy đến khi nào cơ ạ?”

“Hôm qua”

“Đưa con mái chèo đi ạ”

“Đưa con mái chèo đi ạ”

“Đưa con mái chèo đi ạ”

“Đưa con mái chèo đi ạ”

“Đưa con mái chèo đi ạ”

“Đưa con mái chèo đi ạ”

“Đưa con mái chèo đi ạ”

“Đưa con mái chèo đi ạ”

“Đưa con mái chèo đi ạ”

“Đưa con mái chèo đi ạ”

“Đưa con mái chèo đi ạ”

“Đưa con mái chèo đi ạ”

“Đưa con mái chèo đi ạ”

“Đưa con mái chèo đi ạ”

Tôi cẩn thận chèo thuyền

물가에 닿기 전에 배는 가라앉았다

Thuyền chìm trước khi vào được đến bờ

나는 아버지를 안고 수초 사이를 헤쳐나갔다

Tôi ôm lấy cha, rẽ qua đám rong rêu bơi vào

우리는 물에 젖어 온몸을 떨고 있는 아버지를 어머니에게 맡겼다

Chúng tôi giao người cha ướt sũng, run rẩy toàn thân cho mẹ

아버지를 어머니 이상으로 간호할 사람은 이 세상에 없었다

Trên đời này, không ai có thể chăm sóc cha tận tình hơn mẹ

“아버지는 병이세요” 내가 말했다

“Cha bị bệnh rồi ạ” Tôi nói

“닥쳐라!” 어머니가 말했다

“Câm đi!” Mẹ hét lên

“언제나 알아듣겠니!

“Bao giờ thì con mới hiểu đây!

아버지는 지치셔서 그런 거야”

Cha con chỉ vì quá kiệt sức nên mới như vậy thôi”

그 해 겨울을 아버지는 방안에서 났다

Mùa đông năm đó, cha chỉ ở trong phòng

나는 배를 끌어내 말뚝에다 메었다

Tôi kéo chiếc thuyền lên, buộc vào một cái cọc

날이 추워지자 울안으로 끌어들였다

Khi trời trở lạnh, tôi lại kéo nó vào trong sân

그날 밤 방죽이 얼었다

Đêm hôm đó, hồ chứa đã đóng băng

밤에 명희 어머니가 또 왔다

Ban đêm, mẹ của Myung-hee lại đến

“영희 엄마 ” 명희 어머니가 말했다

“Chị Young-hee oi,” mẹ của Myung-hee nói

“조금만 기다려 보세요

“Cứ đợi thêm một chút xem sao

입주권이 자꾸 올라요

Giá quyền vào ở cứ tăng liên tục đấy

아침에 십칠만 원 했던 게 십팔만오천 원으로 뛰었어요

Mới sáng nay là mười bảy vạn won mà giờ đã vọt lên mười tám vạn rưỡi rồi

우리는 괜히 먼저 팔아 가지고 손해만 봤어요”

Chúng tôi bán sớm quá nên đâm ra lại bị lỗ”

“저런!”

“Trời ơi!”

“만오천 원이나!”

“Những một vạn rưỡi cơ à!”

어머니는 낮에 떼어놓았던 알루미늄 표찰을 종이로 썼다

Mẹ lấy giấy gói tám biên nhôm đã gỡ hời chiều lại

그것을 철거 계고장과 함께 옷장 안에 넣었다

Rồi bà cắt nó cùng với tờ giấy báo giải tỏa vào trong tủ quần áo

“영희야” 어머니가 불렀다

“Young-hee à” Mẹ gọi

“아버지 어디 가셨니?”

“Cha con đi đâu rồi?”

“모르겠어요”

“Con không biết ạ”

“영호야”

“Young-ho à”

“아까 아무 말씀 없이 나가셨어요”

“Lúc này cha ra ngoài mà không nói gì cả ạ”

“영희야, 큰오빠는 어디 있니?”

“Young-hee, còn anh cả của con đâu?”

“방에 있어요”

“Anh ấy ở trong phòng ạ”

“아버지가 어딜 가셨을까?”

“Cha con đã đi đâu được nhỉ?”

어머니의 목소리가 불안해졌다

Giọng mẹ trở nên bất an

“애들아, 아버지를 찾아 보라”

“Các con, đi tìm cha đi”

나는 아버지가 놓고 나간 책을 읽고 있었다

Tôi đang đọc cuốn sách cha để lại trước khi ra ngoài

그것은 『일만 년 후의 세계』라는 책이었다

Đó là cuốn sách có tựa đề 『Thế giới sau một vạn năm』

영희는 온종일 팬지꽃 앞에 앉아 줄 끊어진 기타를 쳤다

Young-hee ngồi suốt ngày trước luống hoa păng-xê, gảy cây đàn ghita đã đứt dây

‘최후의 시장’에서 사온 기타였다

Đó là cây đàn mua ở ‘Khu chợ Cuối cùng’

내가 방송통신고교의 강의를 받기 위해 라디오를 사러 갈 때 영희가 따라왔었다

Hôm tôi đi mua chiếc đài để nghe bài giảng của trường trung học tại chức, Young-hee đã đi theo

쓸 만한 라디오가 있었다

Có một chiếc đài trông khá tốt

그런데, 영희가 먼저 속에 놓인 기타를 들어 통겨보는 것이었다

Thế nhưng, Young-hee lại nhấc cây đàn ghita nằm trong đám bụi lên và gảy thử
영희는 고개를 약간 숙이고 기타를 쳤다

Em hơi cúi đầu gảy đàn

긴 머리에 반쯤 가려진 옆얼굴이 아주 예뻐다

Gương mặt nhìn nghiêng, bị mái tóc dài che khuất một nửa, trông thật xinh đẹp
영희가 치는 기타 소리는 영희에게 아주 잘 어울렸다

Tiếng đàn Young-hee gảy thật hợp với em

나는 먼저 골랐던 라디오를 살 수 없었다

Tôi đã không thể mua chiếc đài mình chọn lúc đầu

좀더 싼 것으로 바꾸면서 영희가 든 기타를 가리켰다

Tôi đổi sang một chiếc rẻ hơn và chỉ vào cây đàn ghita mà Young-hee đang cầm
그 라디오가 고장이 나고 기타는 줄이 하나 끊어졌다

Chiếc đài đó sau này đã hỏng, còn cây đàn ghita thì đứt mất một dây
줄 끊어진 기타를 영희는 쳤다

Young-hee vẫn gảy cây đàn đứt dây ấy

나는 아버지가 무슨 생각을 하고 있는지 알 수 없었다

Tôi không thể hiểu nổi cha đang nghĩ gì

『일만 년 후의 세계』라는 책을 아버지는 개천 건너 주택가에 사는
젊은이에게서 빌렸다

Cha đã mượn cuốn 『Thế giới sau một vạn năm』 từ một thanh niên sống ở khu dân cư
bên kia con lạch

그의 이름은 지섭이었다

Tên anh là Ji-seop

지섭은 그 집 가정교사였다

Ji-seop là gia sư cho nhà đó

아버지와 그는 서로 통하는 데가 있었다

Cha và anh ta có những điểm tâm đầu ý hợp

지섭이 하는 말을 나는 들었었다

Tôi đã từng nghe những lời Ji-seop nói

그는 이 땅에서 우리가 기대할 것은 없다고 말했다

Anh ta nói rằng ở mảnh đất này, chúng ta chẳng có gì để hy vọng

“왜?” 아버지가 물었다

“Tại sao?” Cha hỏi

지섭은 말했다

Ji-seop nói:

“사람들은 사랑이 없는 욕망만 갖고 있습니다

“Con người ta chỉ có dục vọng mà không có tình yêu

그래서 단 한 사람도 남을 위해 눈물 흘릴 줄 모릅니다

Vì thế, không một ai biết rơi nước mắt vì người khác

이런 사람들만 사는 땅은 죽은 땅입니다”

Mảnh đất chỉ có những con người như vậy sinh sống là một mảnh đất chết”

“하긴!”

“Cũng phải!”

“아저씨는 평생 동안 아무 일도 안 하셨습니까?”

“Suốt cả đời, bác chưa từng làm việc gì sao ạ?”

“일은 안 하다니?”

“Nói ta không làm là sao?”

일을 했지

Có làm chứ

열심히 했어

Làm việc chăm chỉ

우리 식구 모두가 열심히 일했네”

Cả nhà ta ai cũng làm việc chăm chỉ”

“그럼 무슨 나쁜 짓을 하신 적은 없으십니까?”

“Vậy bác có từng làm điều gì xấu xa không ạ?”

법을 어긴 적 없으세요?”

Có từng vi phạm pháp luật không ạ?”

“없어”

“Không”

“그렇다면 기도를 드리지 않으셨습니다

“Nếu vậy thì, hẳn là bác đã không cầu nguyện

간절한 마음으로 기도를 드리지 않으셨어요”

Bác đã không cầu nguyện với cả tấm lòng tha thiết”

“기도도 올렸지”

“Cũng có cầu nguyện chứ”

“그런데, 이게 뭐니까?”

바로 한 걸음 정도 앞에 달이 걸려 있었다

Mặt trăng treo lơ lửng, cách đó chỉ chừng một bước chân

아버지는 피뢰침을 잡고 발을 앞으로 내밀었다

Cha vịn vào cột thu lôi, bước một chân ra phía trước

그 자세로 아버지는 종이비행기를 날렸다

Trong tư thế đó, cha đã phóng một chiếc máy bay giấy

나는 방죽가 풀숲에 엎드려 있었다

Tôi đang nằm úp mình trong bụi cỏ ven hồ chứa

온몸이 이슬에 젖어 축축했다

Toàn thân ướt đẫm sương, ẩm ướt

조금만 움직이면 잡초에 맺힌 이슬방울이 나의 몸에 떨어졌다

Chỉ cần cử động nhẹ, những giọt sương đọng trên ngọn cỏ lại rơi xuống người tôi

한밤을 나는 방죽가 풀숲에 엎드려 세웠다

Tôi đã thức trắng cả đêm, nằm úp mình trong bụi cỏ ven hồ

아무것도 볼 수 없었다

Chẳng thể nhìn thấy gì cả

어둠이 조금씩 뒷걸음쳐가기 시작했다

Bóng tối bắt đầu từ từ lùi bước

마지막 밤을 우리의 집에서 보내지 못했다는 아픔이 목을 타고 올라왔다

Nỗi đau vì đã không thể ở trong ngôi nhà của mình vào đêm cuối cùng dâng lên nghẹn

ở cổ họng

동네는 아직 깊은 잠에 빠져 있었다

Cả xóm vẫn còn chìm trong giấc ngủ sâu

그러나, 나는 더 이상 기다릴 필요가 없었다

Tuy nhiên, tôi không cần phải chờ đợi thêm nữa

비행접시를 타고 온 외계인들이 영희를 태워갔다는 소문은 터무니없는 것이었다

Tin đồn rằng người ngoài hành tinh đi đĩa bay đến bắt Young-hee đi là một chuyện hoàn toàn vô lý

나는 처음부터 그 소문을 믿지 않았다

Ngay từ đầu tôi đã không tin vào tin đồn đó

“애들아!” 어머니가 말했다

“Các con ơi!” Mẹ nói

“이러고만 있으면 어떻게 할 거냐?”

“Cứ đứng yên thế này thì định làm gì đây?”

“찾아 봐도 없는 걸 어떻게 해요?” 내가 말했다

“Tìm rồi mà không thấy thì biết làm sao ạ?” Tôi đáp

나는 헐러버린 이발관집 공터에서 주정뱅이를 만났다

Tôi gặp một gã say rượu ở khu đất trống nơi từng là tiệm cắt tóc đã bị phá dỡ

“찾아 봐야 쓸데없는 일이야”

“Tìm cũng vô ích thôi”

“정말 보셨어요?”

“Bác thật sự đã thấy sao ạ?”

“암, 봤다니까”

“Ừm, đã bảo là thấy rồi mà”

주정뱅이는 말을 잘 못 했다

Gã say nói không rành rọt

그는 심하게 딸꾹질을 해댔다

Gã nác liên hồi

“영희를 보았다는 사람은 아저씨밖에 없어요

“Chỉ có mình bác là nói đã thấy Young-hee thôi ạ

그러니까 자세히 좀 말씀해 주세요”

Xin bác hãy kể lại chi tiết một chút”

“너희 아버지는 알고 있어”

“Cha màý biết đây”

“아버지도 모르세요”

“Cha cháu cũng không biết ạ”

“그럴 리가 없다

“Không thể nào

너희 아버지가 신호를 보내서 비행접시가 왔던 거야”

Cha màý đã ra tín hiệu nên đĩa bay mới đến đây”

더 이상 들을 필요가 없었다

Không cần phải nghe thêm nữa

그런데도 나는 그곳에 서 있었다

Nhưng tôi vẫn đứng yên tại đó

“굉장히 큰 접시였지

“Một cái đĩa không lồ

그 밑에서 나온 괴물들이 영희를 끌어올렸어, 순식간에

Máy con quái vật từ dưới đó chui ra lôi Young-hee lên, trong nháy mắt

나중에 알아보았더니, 그게 비행접시라는구나”

Sau này tìm hiểu mới biết, người ta gọi đó là đĩa bay”

주정뱅이는 계속 딸꾹질을 해댔다

Gã say vẫn tiếp tục nấc

“그만두세요” 내가 말했다

“Bác thôi đi ạ” Tôi nói

“그럼 찾아 보렴” 주정뱅이가 말했다

“Vậy thì cứ đi mà tìm” Gã say nói

“네 동생이 어디 있나 찾아봐

“Cứ tìm xem em gái mày ở đâu

있을 턱이 없지

Làm gì có chuyện tìm thấy được

나는 목이 말라 잠을 깬었어

Tao khát nước nên tỉnh giấc

그 시간에 잠을 깬 사람은 나밖에 없다

Giờ đó thì chỉ có mình tao tỉnh thôi

그들은 영희를 태우고 순식간에 날아갔어

Chúng nó đưa Young-hee lên rồi bay đi trong chớp mắt

머리가 몹시 크고 다리는 아주 가늘었다”

Đầu chúng rất to, còn chân thì khẳng khiu”

“안녕히 가세요” 내가 말했다

“Chào bác, cháu đi” Tôi nói

“나는 아직 안 간다” 주정뱅이가 말했다

“Tao chưa đi” Gã say nói

“이것들을 마셔 버리고 가야지”

“Phải nốc hết đồng này rồi mới đi chứ”

그는 구들돌 위에 쌓아놓은 여섯 짝의 창문과 두 짝의 대문을 가리켰다

Gã chỉ vào sáu bộ cửa sổ và hai cánh cổng chính đang chát đống trên nền đá

그는 전날 지붕에서 걸어 내린 기왓장과 펌프 머리, 그리고 장독 두 개를

팔아 모두 마셔 버렸다

Hôm trước, gã đã bán hết ngói lợp gỡ từ mái nhà, cái đầu máy bom, và hai cái chum
trưng để uống rượu

우리 동네 주민들의 삼분의 이 이상이 이미 집을 헐어버리고 떠났다

Hơn hai phần ba cư dân trong xóm chúng tôi đã phá nhà và rời đi rồi

나는 풀숲에서 몸을 일으켰다

Tôi đứng dậy từ trong bụi cỏ

방죽 위 하늘의 별빛이 흐려 보였다

Ánh sao trên bầu trời phía trên hồ chứa trông mờ mịt

날이 서서히 밝기 시작했다

Trời bắt đầu hừng sáng

어린 아이들의 울음 소리가 들렸다

Tiếng trẻ con khóc vọng lại

나는 풀어지지도 않은 신발 끈을 고쳐 매고 몇 번 경충경충 뛰었다

Tôi buộc lại dây giày còn chưa tuột hẳn rồi nhảy tại chỗ vài cái

대문을 열고 나온 형이 방죽 길을 따라 걸어왔다

Anh trai tôi mở cổng bước ra, đi dọc theo con đường ven hồ

두 어깨가 축 늘어져 있었다

Đôi vai anh rũ xuống

“힘을 내, 형” 내가 말했었다

“Cố lên anh” Tôi đã nói

“이건 힘으로 할 일이 아니다” 형이 말했다

“Đây không phải là việc có thể giải quyết bằng sức mạnh” Anh đáp

“그럼 뭐야?”

“VẬY THÌ LÀ GÌ?”

용기가?”

Dững khi à?”

형은 점심 시간에 식사를 하지 않고 나를 찾아왔다

Anh đã không ăn trưa mà đến tìm tôi

우리는 기계실 뒤에 쫓그리고 앉아 이야기했다

Chúng tôi ngồi xôm sau phòng máy và nói chuyện

“우리가 말을 할 줄 몰라서 그렇지, 이것은 일종의 싸움이다” 형이 말했다

“Chỉ là vì chúng ta không biết cách lên tiếng mà thôi, đây là một cuộc chiến” Anh nói

형은 말을 근사하게 했다

Anh nói những lời thật sâu sắc

“우리는 우리가 받아야 할 최소한도의 대우를 위해 싸워야 돼

“Chúng ta phải chiến đấu vì sự đối xử tối thiểu mà chúng ta đáng được nhận

싸움은 언제나 옳은 것과 옳지 않은 것이 부딪쳐 일어나는 거야

Chiến tranh luôn nổ ra khi cái đúng và cái không đúng va chạm vào nhau

우리가 어느 쪽인가 생각해 봐”

Hãy nghĩ xem chúng ta đang ở phía nào”

“알아”

“Em hiểu”

형은 점심을 굶었다

Anh đã nhịn bữa trưa

점심 시간이 삼십 분밖에 안 되었다

Giờ ăn trưa chỉ có ba mươi phút

우리는 한 공장에서 일했지만 격리된 생활을 했다

Chúng tôi làm cùng một nhà máy nhưng sống một cuộc sống tách biệt

공원들 모두가 격리된 상태에서 일만 했다

Tất cả công nhân đều chỉ làm việc trong trạng thái bị cô lập

회사 사람들은 우리의 일양과 성분을 하나하나 조사해 기록했다

Người của công ty điều tra và ghi chép lại từng chút một về sản lượng công việc và lý lịch của chúng tôi

그들은 점심 시간으로 삼십 분을 주면서 십 분 동안 식사하고 남은 이십 분 동안은 공을 차라고 했다

Họ cho chúng tôi ba mươi phút ăn trưa, bảo chúng tôi ăn trong mười phút, còn hai mươi phút còn lại thì ra đá bóng

우리 공원들은 좁은 마당에 나가 죽어라 공만 쳤다

Chúng tôi, những người công nhân, ra khoảng sân nhỏ và đá bóng cật lực

서로 어울리지 못하고 간격을 둔 채 땀만 뻘뻘 흘렸다

Không ai hòa đồng với ai, chỉ giữ khoảng cách và đổ mồ hôi nhễ nhại

우리는 제대로 쉬지도 못하고 일했다

Chúng tôi làm việc mà không được nghỉ ngơi đàng hoàng

공장은 우리에게 일방적으로 원하기만 했다

Nhà máy chỉ biết đòi hỏi một chiều từ chúng tôi

탁한 공기와 소음 속에서 밤중까지 일을 했다

Chúng tôi làm việc đến nửa đêm trong không khí ô nhiễm và tiếng ồn

물론 우리가 금방 죽어 가는 상태는 아니었다

Dĩ nhiên, chúng tôi không phải đang chết dần chết mòn ngay lập tức

그러나 작업 환경의 악조건과 흘린 땀에 못 미치는 보수가 우리의 신경을

팡팡하게 잡아당겼다

Nhưng điều kiện làm việc tồi tệ và đồng lương không tương xứng với mồ hôi công sức đã kéo căng dây thần kinh của chúng tôi

그래서 자랄 나이에 제대로 자라지 못하는 발육 부조 현상을 우리는

나타냈다

Vì thế, ở độ tuổi phát triển, chúng tôi lại có dấu hiệu chậm lớn
họ xã những người và của chúng tôi hiểu là bị ngược đãi

Lợi ích của người công ty và chúng tôi luôn đối nghịch nhau
sếp là những người nói những lời như vậy

Ông chủ thường dùng từ ‘suy thoái’

Ông và những người của ông là những người áp dụng những hình thức
suy thoái là những lời như vậy

Ông ta và những người của ông ta hay dùng từ ‘suy thoái’ để che đậy những hình thức
áp dụng mà họ áp dụng lên chúng tôi

Ông ta không thể làm được những việc như vậy cùng với những người của ông ta
điều này ông ta đã nói

Những lúc khác, ông ta lại nói về sự giàu sang mà ông ta và các công nhân sẽ cùng nhau
tận hưởng sau khi làm việc hết mình

Ông ta nói những lời như vậy để chúng tôi tin tưởng ông ta

Nhưng niềm hy vọng mà ông ta nói chẳng có ý nghĩa gì với chúng tôi

Chúng tôi không tin tưởng ông ta, chúng tôi chỉ muốn ông ta nói những lời như vậy
để chúng tôi tin tưởng ông ta

Thay vì niềm hy vọng đó, chúng tôi mong muốn có món củ cải khô muối vừa miệng
trên bàn ăn ở nhà máy hơn

Ông ta nói những lời như vậy

Ông ta nói những lời như vậy

Ông ta nói những lời như vậy

Ông ta nói những lời như vậy

Ông ta nói những lời như vậy

Ông ta nói những lời như vậy

야간 작업 수당도 많이 줄었다, 공원들 도 줄었다, 일 양은 많아지고, 작업 시간은 늘었다

Tiền phụ cấp làm đêm cũng giảm nhiều, số lượng công nhân cũng bị cắt giảm, trong khi lượng công việc tăng lên và thời gian làm việc kéo dài
돈을 받는 날 우리 공원들은 더욱 말 조심을 했다

Vào ngày nhận lương, chúng tôi lại càng phải cẩn trọng lời nói
옆에 있는 동료도 믿기 어려웠다

Ngay cả người đồng nghiệp bên cạnh cũng khó mà tin tưởng
부당한 처사에 대해 말한 자는 아무도 모르게 밀려났다

Bất cứ ai lên tiếng về sự đối xử bất công đều bị cho nghỉ việc một cách âm thầm
공장 규모는 반대로 커갔다

Ngược lại, quy mô của nhà máy ngày càng lớn hơn
활판 운전기를 들여오고, 자동 접지 기계를 들여오고, 옵셋 운전기를
들여왔다

Họ nhập về máy in typo quay, máy gấp giấy tự động, máy in offset quay
사장은 회사가 당면한 위기를 말했다

Ông chủ nói về cuộc khủng hoảng mà công ty đang phải đối mặt
적대 회사들과의 경쟁에서 지면 문을 닫을 수밖에 없다고 말했다

Ông ta nói rằng nếu thua trong cuộc cạnh tranh với các công ty đối thủ thì chỉ còn nước
đóng cửa

이것은 공원들이 제일 무서워하는 말이었다

Đây là lời mà các công nhân sợ nhất
사장과 그의 참모들은 그것을 알고 있었다

Ông chủ và đám tay chân của ông ta biết điều đó
그것은 생각만 해도 무서운 일이었다

Chỉ nghĩ thôi đã thấy kinh khủng

큰 공장이 문을 닫으면 수많은 공원들은 갈 곳이 없었다

Nếu một nhà máy lớn đóng cửa, vô số công nhân sẽ không có nơi nào để đi

작은 공장들이 채용할 인원은 한정이 되어 있다

Số lượng nhân công mà các nhà máy nhỏ có thể tuyển dụng thì có hạn

나는 돈도 못 벌고 놀게 될지도 모른다

Tôi có thể sẽ thất nghiệp, không kiếm được tiền

새로운 일터를 찾는다고 해도 낯선 곳이다

Dù có tìm được nơi làm việc mới thì cũng là một nơi xa lạ

작은 공장이라 작업장은 더 나쁘고 돈도 오르지 않은 채 받는 액수보다

훨씬 적을 수가 있다

Vì là nhà máy nhỏ nên điều kiện làm việc sẽ tệ hơn, và lương có thể sẽ thấp hơn nhiều so với số tiền đang nhận

생각만 해도 끔찍한 일이다

Chỉ nghĩ thôi đã thấy rùng mình

공원들 대부분이 어린 나이에 들어와 중요한 성장기의 삼사 년을 이

공장에서 보냈다

Hầu hết công nhân đều vào làm từ khi còn rất trẻ, đã trải qua ba, bốn năm quan trọng của tuổi trưởng thành ở nhà máy này

익힌 기술을 빼 놓으면 성장의 기반이랄 것이 없다

Ngoài kỹ thuật đã học được, họ chẳng có nền tảng phát triển nào khác

우리 공원들은 우리가 아는 것만큼밖에는 사물을 이해하지 못했다

Chúng tôi, những người công nhân, chỉ có thể hiểu sự việc trong giới hạn những gì chúng tôi biết

아무도 땀으로 다진 기반을 잃고 싶어하지 않았다

Không ai muốn đánh mất nền tảng mà mình đã đổ mồ hôi xây dựng

회사 사람들은 우리가 생각하는 것을 싫어했다

Người của công ty không thích chúng tôi suy nghĩ

공원들은 일만 했다

Công nhân chỉ biết làm việc

대다수 공원들이 변화가 일어날 수 없는 상태를 인정했다

Phần lớn công nhân đều chấp nhận tình trạng không thể có thay đổi

무엇 하나 일깨워 줄 사람도 없었다

Cũng chẳng có ai thức tỉnh cho họ điều gì

어른들도 자기들의 경험을 들려 줄 것이 없었다

Những người lớn tuổi cũng chẳng có kinh nghiệm gì để truyền lại

마음속에서는 옳은 것이 실제에서는 반대 방향으로 움직여지는 것만을

그들은 보았었다

Họ chỉ thấy rằng những điều đúng đắn trong tâm trí lại vận hành theo hướng ngược lại trong thực tế

우리는 너무나 모르는 것이 많았다

Chúng tôi đã quá thiếu hiểu biết

사장에게는 다행한 일이었다

Đó là một điều may mắn cho ông chủ

그 집 식구들은 정원 잔디를 기계로 밀어서 깎았다

Gia đình ông ta cắt cỏ trong vườn bằng máy

그 집 정원에서 손질이 잘된 나무들이 밝은 햇빛을 받아 무럭무럭

자랐다

Trong khu vườn đó, những cái cây được chăm sóc kỹ lưỡng nhận ánh nắng chan hòa và lớn lên tươi tốt

그 집 나무들은 ‘나무종합병원’에서 나온 나무 의사들이 돌보았다

Cây cối nhà ông ta được các ‘bác sĩ cây’ từ ‘Bệnh viện Đa khoa Cây cối’ đến chăm sóc
나도 나무병원 앞을 지나가 본 적이 있다

Tôi cũng từng đi ngang qua bệnh viện cây đó

간판에 ‘귀댁의 나무는 건강합니까?’라고 써어 있었다

Trên tấm biển hiệu có ghi: ‘Cây nhà quý vị có khỏe không?’

그 밑에는 작은 글씨로 ‘병충해 진단.생리적 피해 진단.외과 수술. 건강
유지 관리’라고 써어 있었다

Bên dưới là dòng chữ nhỏ: ‘Chẩn đoán sâu bệnh - Chẩn đoán tổn thương sinh lý - Phẫu
thuật ngoại khoa - Quản lý duy trì sức khỏe’

함께 지나던 어린 조역이 말했다

Một người phụ việc nhỏ tuổi đi cùng đã nói:

“우리 집에는 나무가 없습니다

“Nhà tôi không có cây

나는 건강하지 못합니다”

Tôi cũng không khỏe mạnh”

우리는 허리를 잡고 웃었다

Chúng tôi ôm bụng cười

무엇이 그렇게 우스웠는 지 모른다

Chẳng hiểu sao lại thấy buồn cười đến thế

어린 조역은 그때 거의 날마다 코피를 흘렸다

Cậu phụ việc nhỏ tuổi đó dạo ấy gần như ngày nào cũng chảy máu cam
형은 웃옷을 벗어 나의 등에 얹어주었다

Anh cởi áo khoác ngoài, đắp lên lưng tôi

풀숲으로 들어간 형의 바짓가랑이도 이슬에 젖었다

Ông quần của anh khi bước vào bụi cỏ cũng đã ướt đẫm sương

“영희를 보았다는 사람은 주정뱅이 아저씨밖에 없었어” 변명하듯 내가 말했다

“Người duy nhất nói đã thấy Young-hee là bác say rượu thôi” Tôi nói như để biện minh
“비행접시가 내렸다는 곳이 여기야”

“Đây là nơi mà người ta nói đĩa bay đã hạ cánh”

“그래 밤새도록 뭘 봤니?”

“Vậy cả đêm qua em đã thấy gì?”

“형은 내가 그 아저씨 말을 믿었던 것 같아?”

“Anh nghĩ là em đã tin lời bác ấy à?”

“아니”

“Không”

“찾아 나설 데가 있어야지”

“Phải có nơi nào đó để mà đi tìm chứ”

“그만 들어가자”

“Thôi, vào nhà đi”

“형은 영희가 왜 집을 나간 것 같아?”

“Anh nghĩ tại sao Young-hee lại bỏ nhà đi?” “너희들 때문이야” 어머니는 말했다

“Là tại các con” Mẹ nói

“너희들이 핑핑 놀고 있기 때문에 나갔어

“Nó bỏ đi là vì các con cứ lông bông không có việc làm

돈도 없고, 집도 없고

Không tiền, không nhà

모든 게 너희들 책임이야

Tất cả là trách nhiệm của các con

다른 아이들은 멀쩡하게 남아서 일을 하는데 너희들은 왜 쫓겨났니?”

Những đứa trẻ khác vẫn ở lại làm việc bình thường, tại sao các con lại bị đuổi?”

“어딜 가면 꼭 말을 하고 나갔었잖아?”

“Em ấy đi đâu cũng đều nói trước một tiếng cơ mà?”

나는 영희가 집을 나간 이유를 알 수가 없어”

Em không thể hiểu được lý do Young-hee bỏ đi”

“참을 수가 없었겠지” 형이 말했다

“Chắc là không thể chịu đựng được nữa” Anh nói

형은 괴로운 표정을 지었다

Anh lộ vẻ đau khổ

형은 언제나 나보다 생각이 깊었다

Anh lúc nào cũng suy nghĩ sâu sắc hơn tôi

아는 것도 많았다

Cũng biết nhiều hơn

학교를 그만두자 더 많은 책을 읽었다

Sau khi nghỉ học, anh đọc nhiều sách hơn

아버지가 난쟁이만 아니었다면 형은 학자가 될 사람이었다

Nếu cha không phải là một người lùn, anh tôi đã có thể trở thành một học giả

형은 틈만 있으면 책을 읽었다

Hễ có thời gian là anh lại đọc sách

나는 형을 위해 기계에서 돌아나오는 인쇄물을 접어 다 주고는 했다

Tôi thường gấp những tờ giấy in vừa ra khỏi máy mang về cho anh

아주 어려운 것도 형은 참고 읽었다

Dù là sách rất khó, anh cũng kiên nhẫn đọc

돈을 타면 헌책방에 가서 사다 읽기도 했다

Mỗi khi nhận lương, anh lại ra tiệm sách cũ mua về đọc

책은 형에게 무엇이든 주었다

Sách đã cho anh mọi thứ

형은 고민하는 사나이의 표정을 종종 지어 보이고는 했다

Anh thường mang về mặt của một người đàn ông đang trăn trở

내가 이해할 수 없는 것들을 공책에 옮겨 적기도 했다

Anh còn chép lại vào vở những điều mà tôi không thể hiểu được

형의 공책에는 다음과 같은 것들도 적혀 있었다

Trong cuốn vở của anh, có cả những dòng như thế này:

‘폭력이란 무엇인가?’

‘Bạo lực là gì?’

총탄이나 경찰 곤봉이나 주먹만이 폭력이 아니다

Bạo lực không chỉ là đạn dược, dùi cui cảnh sát hay nắm đấm

우리의 도시 한 귀퉁이에서 젓먹이 아이들이 굶주리는 것을 내버려두는

것도 폭력이다

Đề mặc cho những đứa trẻ sơ sinh chết đói ở một góc thành phố cũng là bạo lực

반대 의견을 가진 사람이 없는 나라는 재난의 나라이다

Một quốc gia không có người mang ý kiến trái chiều là một quốc gia tai ương

누가 감히 폭력에 의해 질서를 세우려는가? Ai dám dùng bạo lực để thiết lập trật

tự chứ? 십칠 세기 스웨덴의 수상이었던 악셀 옥센스티르나는 자기

아들에게 말했다

Vào thế kỷ 17, Thủ tướng Thụy Điển Axel Oxenstierna đã nói với con trai mình: “**À**야,

세계가 얼마나 지혜롭지 않게 통치되고 있는지 아느냐?” “Con trai ta, con có

biết thế giới này được cai trị một cách thiếu khôn ngoan đến mức nào không?” 사태는

옥센스티르나의 시대 이래 별로 개선되지 않았다

Tình hình kể từ thời của Oxenstierna đến nay cũng chẳng cải thiện được bao nhiêu

지도자가 넉넉한 생활을 하게 되면 인간의 고통을 잊어버리게 된다

Khi những nhà lãnh đạo có được một cuộc sống sung túc, họ sẽ quên đi nỗi thống khổ của con người

따라서 그들의 희생이라는 말은 전혀 위선으로 변한다

Vì vậy, lời nói về ‘sự hy sinh’ của họ hoàn toàn biến thành sự đạo đức giả

나는 과거의 착취와 야만이 오히려 정직하였다고 생각한다

Tôi cho rằng sự bóc lột và dã man của quá khứ ngược lại còn chân thật hơn

햄릿을 읽고 모차르트의 음악을 들으면서 눈물을 흘리는 (교육받은)

사람들이 이웃집에서 받고 있는 인간적 절망에 대해 눈물짓는 능력은

마비당하고, 상실당한 것은 아닐까?

Phải chăng khả năng rơi lệ trước nỗi tuyệt vọng của con người mà hàng xóm đang phải gánh chịu của những người (có học) vốn có thể rơi nước mắt khi đọc Hamlet và nghe nhạc Mozart, đã bị tê liệt và đánh mất rồi sao?

세대와 세기가 우리에게는 쓸모도 없이 지나갔다

Những thế hệ và thế kỷ đã trôi qua một cách vô ích đối với chúng ta

세계로부터 고립되었기 때문에 우리는 세계에 무엇 하나 주지 못했고,

가르치지도 못했다

Vì bị cô lập khỏi thế giới, chúng ta đã chẳng thể cho đi, cũng chẳng thể dạy được điều gì cho thế giới

우리는 인류의 사상에 아무 것도 첨가하지 못했고.....

Chúng ta đã chẳng đóng góp được gì vào tư tưởng của nhân loại

나의 사상으로부터는 오직 기만적인 겉껍질과 쓸모 없는 가장자리
장식만을 취했을 뿐이다

và từ tư tưởng của chính mình, chúng ta cũng chỉ lấy đi lớp vỏ ngoài đối trá cùng những
chi tiết trang trí diêm dáp vô dụng mà thôi

지배한다는 것은 사람들에게 무엇인가 할 일을 준다는 것, 그들로 하여금
그들의 문명을 받아들이게 할 수 있는 일, 그들이 목적 없이 공허하고
황량한 삶의 주위를 방황하지 않게 할 일을 준다는 것이다

’ Cai trị nghĩa là trao cho người ta một việc gì đó để làm, một công việc có thể khiến họ
chấp nhận nền văn minh của mình, một công việc để họ không phải lang thang quanh
một cuộc sống vô định, trống rỗng và hoang vu’

나는 형을 알 수가 없었다

Tôi không thể hiểu được anh trai mình

내가 공책을 읽는 동안 형은 고민하는 사나이의 표정을 지었다

Trong lúc tôi đọc cuốn sổ, anh mang vẻ mặt của một người đàn ông đang trăn trở
그야말로 의젓한, 고민하는 사나이의 얼굴이었다

Đó đích thị là gương mặt đỉnh đặc của một người đàn ông đang phiền muộn

나는 웃음이 나오려는 것을 억지로 참았다

Tôi cố nén một trận cười đang chực trào ra

형은 나의 무지와 어리석음을 비웃었을 것이다

Hắn là anh đã cười nhạo sự thiếu hiểu biết và dại dột của tôi

“도대체 이걸로 뭘 하겠다는 거야?” 내가 물었다

“Rốt cuộc anh định làm gì với những thứ này?” Tôi hỏi

“영호야” 아버지가 말했다

“Young-ho à” Cha nói

“너도 형처럼 책을 읽어라”

“Con cũng hãy đọc sách như anh đi”

“Mùl 하겠다는 게 아냐” 형이 말했다

“Không phải là để làm gì cả” Anh nói

“나는 책을 통해 나 자신을 알아보는 거야”

“Anh tìm hiểu bản thân mình thông qua sách vở”

“이제 알겠어” 나중에 나는 말했다

“Giờ thì em hiểu rồi” Một lúc sau, tôi nói

“형은 이상주의자야”

“Anh là một nhà lý tưởng”

말을 하고 나는 아주 기분이 좋았다

Nói xong, tôi cảm thấy rất vui

나도 형만큼 자랐다는 것을 알려 주고 싶었다

Tôi muốn cho anh thấy rằng tôi cũng đã trưởng thành ngang bằng anh

다른 아이들과 달리 어려운 말을 할 수 있을 만큼 자랐다는 것을 알려

주고 싶었다

rằng tôi đã lớn đến mức có thể nói những lời khó hiểu, không giống những đứa trẻ khác

나는 고민하는 이상주의자의 얼굴을 쳐다보았다

Tôi nhìn vào gương mặt của nhà lý tưởng đang trần trộ

기대는 일그러졌다

Kỳ vọng của tôi sụp đổ

형은 화가 나 있었다

Anh đang tức giận

나는 그 때 형이 화를 내야 하는 까닭을 알 수 없었다

Lúc đó tôi không thể hiểu tại sao anh lại phải nổi giận

나는 나의 어리석음을 스스로 인정했다

Tôi tự thừa nhận sự ngốc nghếch của mình

우리는 난쟁이의 아들이었다

Chúng tôi là con của một người lùn

형은 어깨를 축 늘어뜨리고 풀숲으로 나갔다

Anh buông thông đôi vai, đi ra phía bụi cỏ

나는 돌맹이를 집어 방죽을 향하여 던졌다

Tôi nhặt một hòn đá, ném về phía hồ chứa

소리 없이 물방울만 올랐다

Chỉ có những giọt nước lặng lẽ bắn lên

마당에서 나는 계속 돌맹이를 던졌다

Ở ngoài sân, tôi tiếp tục ném đá

“영호야” 어머니가 말했다

“Young-ho à” Mẹ nói

“그 돌맹이질은 그만두고 동회 앞에나 나가 봐라”

“Thôi đừng ném đá nữa, ra trước văn phòng phường xem sao đi”

“가 보나마나예요

“Đi cũng như không thôi ạ

한 시간 전에 이십이만 원 했는데 또 올랐겠어요?”

Một tiếng trước giá là hai mươi hai vạn, làm sao mà lên nữa được?”

“그래도 가 봐

“Cứ đi xem sao

이십오만 원이면 팔겠다고 그래”

Nói với họ nếu được hai mươi lăm vạn thì mình sẽ bán”

나는 다시 돌맹이를 집어 방죽을 향해 던졌다

Tôi lại nhặt một hòn đá, ném về phía hồ chứa

동사무소 앞에 사람들이 몰려 있었다

Người ta đang tụ tập trước văn phòng phường

승용차도 몇 대 서 있었다

Cũng có vài chiếc xe hơi đậu ở đó

그곳에는 두 부류의 사람밖에 없었다

Ở đó chỉ có hai loại người: 입주권을 팔려는 사람과 사려는 사람이었다

người muốn bán quyền vào ở và người muốn mua

팔려는 사람들은 초조한 얼굴로 거간꾼의 눈치만 보았다

Những người bán, với gương mặt lo lắng, chỉ nhìn nét mặt của đám cò mồi

한결같이 영양이 나쁜 얼굴들이었다

Gương mặt ai nấy đều hốc hác vì thiếu ăn

거기서는 눈물 냄새가 났다

Ở đó phảng phất mùi nước mắt

나는 눈물 냄새를 가슴으로 맡았다

Tôi hít thở mùi nước mắt ấy bằng cả lòng ngực

누가 나의 팔을 끼었다

Có ai đó khoác tay tôi

영희였다

Là Young-hee

영희는 햇볕에 발갱게 탄 얼굴을 옆으로 저어 보였다

Em lác đầu, gương mặt đỏ ửng vì cháy nắng

잠실까지 갔다 오는 길이였다

Em vừa đi từ Jamsil về

아파트를 짓고 있는 현장 근처의 복덕방 시세도 이십이만 원이라고 했다

Giá thị trường ở các văn phòng môi giới bất động sản gần công trường xây dựng chung cư cũng là hai mươi hai vạn won

이젠 더 이상 버틸 필요가 없을 것 같았다

Dường như không còn lý do gì để cầm cự thêm nữa

“작은오빠, 엄마더러 그만 팔자고 그래” 영희가 말했다

“Anh hai ơi, bảo mẹ bán đi thôi” Young-hee nói

“갑자기 내려가면 어찌려고 그러지?”

“Lỡ giá nó đột ngột giảm thì biết làm sao?”

“저에게 파세요” 웬 여자가 말했다

“Bán cho tôi đi” Một người phụ nữ nào đó nói

“소개업자가 아네요

“Tôi không phải là người môi giới

직접 입주하려고 그래요

Tôi muốn mua để vào ở thật

명의 변경이 가능한 건가요?”

Có thể sang tên được không?”

“물론 가능한 거죠” 내가 말했다

“Dĩ nhiên là được ạ” Tôi đáp

“우린 표찰이 있어요”

“Chúng tôi có biển số nhà”

“그 표찰이란 거 어떻게 생긴 거예요?”

“Cái biển số nhà đó trông như thế nào?”

“작은 알루미늄판입니다

“Là một tấm nhôm nhỏ

무허가 건물 번호가 새겨져 있어요”

Trên đó có khắc số của căn nhà xây dựng trái phép”

“무찰은 또 뭔가요?”

“Vậy ‘nhà không có biên số’ là sao?”

무찰은 값이 싸던데”

Tôi thấy loại đó giá rẻ hơn”

“표찰이 없는 집을 무찰이라고 그래요

“Những nhà không có biên số thì gọi là ‘nhà không biên’

몇 년 전 무허가 건물 일제 조사 때 시에서 잘못 조사해 빠뜨렸든가, 사유지 건물로 판단, 무허가 건물 등록 대장에서 빠진 겁니다”

Mấy năm trước, khi thành phố tổng rà soát nhà xây dựng trái phép, có thể họ đã điều tra sai sót nên bỏ lọt, hoặc họ cho rằng đó là nhà xây trên đất tư nhân nên đã bị loại khỏi sổ đăng ký nhà xây dựng trái phép”

여자는 땀을 흘리고 서 있었다

Người phụ nữ đứng đó, mồ hôi nhễ nhại

손수건으로 땀을 찍어내며 게시판을 가리켰다

Bà lấy khăn tay thấm mồ hôi và chỉ vào tấm bảng tin

무허가 건물 명의 변경 신청 양식이 붙어 있었다

Trên đó có dán mẫu đơn xin thay đổi tên sở hữu nhà xây dựng trái phép

그 밑에는 갖추어야 할 구비 서류가 적혀 있었다

Bên dưới là danh sách các giấy tờ cần thiết

“신청서 1 통, 매도자 인감 1 통, 매매 계약서 사본 1 통, 인우보증서 1 통”

하고 여자가 읽었다

“1 đơn đăng ký, 1 con dấu của người bán, 1 bản sao hợp đồng mua bán, 1 giấy bảo lãnh của người quen” người phụ nữ đọc to

“매매 계약서 한 통만 쓰면 됩니다” 내가 말했다

“Chỉ cần viết một bản hợp đồng mua bán là được ạ” Tôi nói

“철거 계고장이 나온 날짜보다 한두 달 앞서 산 거로 하면 돼요”

“Cứ ghi ngày mua trước ngày có giấy báo giải tỏa khoảng một hai tháng là được”

“그럼 정말 안전한가요?”

“VẬY CÓ THỰC SỰ AN TOÀN KHÔNG?”

“아주머니 이름으로 바뀌어진다니까요

“Sẽ được đổi sang tên của bác mà

아파트에 아주머니 이름으로 입주하게 돼요”

Bác sẽ được vào ở chung cư với tên của mình”

“그건 불법 아녜요?”

“Nhu vậy không phải là bất hợp pháp sao?”

여자는 뺨뺨한 자세로 서서 땀을 짖어 냈다

Người phụ nữ đứng thẳng người, thấm mồ hôi

“동회에 들어가서 건설계 직원에게 물어 보세요”

“Bác cứ vào văn phòng phường hỏi nhân viên phòng xây dựng là biết ạ”

“이십이만 원은 비싸요

“Hai mươi hai vạn thì đắt quá

만원만 깎아 줄래요?”

Giảm cho tôi một vạn được không?”

“아주머니” 내가 말했다

“Bác ơi” Tôi nói

“헐릴 저희 집 같은 걸 새로 지으려면 백삼십만 원은 있어야 됩니다

“Để xây mới một căn nhà như nhà của chúng cháu sắp bị phá này, phải cần đến một trăm ba mươi vạn won

저희 아버지가 평생을 일해 지은 집예요

Đó là ngôi nhà mà cha cháu đã làm lụng cả đời để xây nên

우린 그걸 이십이만 원과 바꾸어야 될 입장예요

Chúng cháu đang ở trong tình thế phải đổi nó lấy hai mươi hai vạn won

거기서 전세 주었던 돈 십오만 원을 제하고 나면 칠만 원이 남습니다”

Trừ đi mười lăm vạn tiền cọc đã trả cho người thuê nhà, chúng cháu chỉ còn lại bảy vạn”

“어쨌든 이십일만 원에는 안 되겠다는 얘기 아녜요?”

“Dù sao thì, ý cậu là không bán với giá hai mươi mốt vạn, phải không?”

나는 말하지 않았다

Tôi không nói gì

여자가 돌아섰다

Người phụ nữ quay đi

영희가 작은 주먹으로 나의 등을 쳤다

Young-hee dùng nắm đấm nhỏ của mình đấm vào lưng tôi

잠시 후에 또 한 번 쳤다

Một lát sau, em lại đấm thêm một cái nữa

영희는 청바지를 입고 있었다

Young-hee mặc một chiếc quần jean

영희에게는 청바지도 잘 어울렸다

Quần jean cũng rất hợp với em

나는 영희의 얼굴을 보지 않고 돌아서 걸었다

Tôi không nhìn vào mặt em, quay người và bước đi

“팔지 말고 기다려요” 승용차 안에서 한 사나이가 말했다

“Đừng bán, hãy đợi” Một người đàn ông nói từ trong chiếc xe hơi

“내가 사겠소”

“Tôi sẽ mua”

“얼마예요?”

“Bao nhiêu ạ?”

“얼마면 팔겠어요?”

“Bao nhiêu thì các người bán?”

“이십오만 원”

“Hai mươi lăm vạn”

“좋아요

“Được

내가 저녁에 가죠

Tôi tôi sẽ đến

이웃에 팔 사람이 또 있으면 싸게 팔지 말고 기다리라고 그래요”

Nếu hàng xóm có ai muốn bán nữa, bảo họ đừng bán rẻ mà hãy đợi tôi”

“조금만 더 기다려라” 아버지가 말했었다

“Chờ thêm một chút nữa” Cha đã từng nói

“진실을 말하고 묻혀버리는 사람들이 있다

“Có những người nói ra sự thật rồi bị chôn vùi

너희들이 그 꼴이 되었구나”

Các con đã rơi vào hoàn cảnh đó rồi”

우리는 개천 위에 놓은 시멘트 다리 위에 서 있었다

Chúng tôi đang đứng trên cây cầu xi măng bắc qua con lạch

아버지는 난간 사이에 두 다리를 내리고 앉아 술을 마셨다

Cha ngồi trên lan can, thông hai chân xuống và uống rượu

아버지가 술을 다 마실 때까지 기다려야 했다

Chúng tôi phải đợi cho đến khi cha uống xong

다리 저쪽 끝에서는 굴아 떨어진 주정뱅이가 코를 골았다

Ở đầu kia của cây cầu, một gã say rượu ngủ say sưa, ngáy khò khò

아버지의 주량은 그의 반도 안 되었다

Tử lượng của cha chưa bằng một nửa của gã

그날 밤 아버지는 주정뱅이 주량의 반을 마셨다

Đêm đó, cha đã uống bằng một nửa tử lượng của gã say

밤이 늦어 동네 사람들은 불을 끄고 자리에 들었다

Đêm đã khuya, người trong xóm đã tắt đèn đi ngủ

두 집만 깨어 있었다

Chỉ còn hai nhà còn thức

주정뱅이네 집과 우리 집이었다

Nhà của gã say và nhà của chúng tôi

나는 아버지가 술에 취해 돌아갈 것 같았다

Tôi nghĩ cha sẽ say đến mức không về nổi

형도 아버지가 든 술병을 빼앗아 버리지 못했다

Ngay cả anh tôi cũng không thể giật lấy chai rượu từ tay cha

나는 아버지가 마지막 눈을 감는 날의 일을 생각했다

Tôi nghĩ về ngày cha trút hơi thở cuối cùng

죽음은 모든 것의 끝이다

Cái chết là sự kết thúc của tất cả

언덕 위 교회의 목사는 달랐다

Vị mục sư ở nhà thờ trên đồi thì lại nghĩ khác

그는 인간의 숭고함. 고통. 구원을 말했다

Ông nói về sự cao cả, nỗi đau khổ và sự cứu rỗi của con người

나는 인간이 죽은 다음에 또 다른 생을 시작한다는 그의 말을 이해할 수

없었다

Tôi không thể hiểu được lời ông nói rằng con người sẽ bắt đầu một cuộc sống khác sau khi chết

아버지에게는 송고함도 없었고, 구원도 있을 리 없었다

Cha tôi không có sự cao cả, và dĩ nhiên cũng chẳng có sự cứu rỗi
고통만 있었다

Chỉ có nỗi đau khổ mà thôi

나는 형이 조판한 노비 매매 문서를 본 적이 있다

Tôi đã từng thấy văn tự mua bán nô tỳ mà anh tôi sắp chữ
확실히 아버지만 고생을 한 것이 아니다

Rõ ràng không chỉ có mình cha khổ

아버지와 어머니는 자식들이 전혀 새로운 삶을 시작하기를 바랐다

Cha và mẹ mong muốn con cái mình sẽ bắt đầu một cuộc sống hoàn toàn mới
그러나 우리는 이미 첫번째 싸움에서 져버렸다

Nhưng chúng tôi đã thua ngay trong trận chiến đầu tiên

나는 내가 마지막 눈을 감는 날의 일도 생각했다

Tôi cũng nghĩ về ngày mình nhắm mắt xuôi tay

나는 아버지만도 못할 것이다

Tôi sẽ còn không bằng cha

아버지와 아버지의 아버지, 아버지의 할아버지, 할아버지의 아버지, 그
아버지의 할아버지들은 그들 시대의 성격을 가졌다

Cha và cha của cha, ông nội của cha, cha của ông nội, và cả người cha của ông nội ấy
nữa, họ đều mang tính cách của thời đại mình

나의 몸은 아버지보다도 작게 느껴졌다

Tôi cảm thấy thân xác mình còn nhỏ bé hơn cả cha

나는 작은 어릿광대로 눈을 감을 것이다

Tôi sẽ nhắm mắt như một gã hề nhỏ bé

아무도 우리에게 할 일을 주려고 하지 않았다

Không ai muốn cho chúng tôi việc làm

사람들은 우리가 공장 안으로 들어가려는 것을 막았다

Người ta ngăn cản chúng tôi bước vào nhà máy

사장과 그의 참모들은 회의실 창가에 서서 우리를 내다보았다

Ông chủ và đám tay chân của ông ta đứng bên cửa sổ phòng họp nhìn xuống chúng tôi

그들이 우리의 일을 빼앗았다

Họ đã cướp đi công việc của chúng tôi

“그러니까, 다시 애길 해 보자” 아버지가 말했다

“Vậy thì, chúng ta hãy nói lại chuyện này” Cha nói

“너희 둘만 남았었다 이거지?”

“Chỉ còn lại hai đứa bay, đúng không?”

처음엔 함께 일손을 놓고 사장을 만나 담판하기로 했던 아 이들이

너희들은 배반해 너희 둘만 남았었다 이거냐?”

Lẽ ra những đứa trẻ đó đã cùng đình công để gặp ông chủ thương lượng, nhưng chúng nó đã phản bội hai đứa bay nên chỉ còn lại hai đứa, phải không?”

“술은 그만 드세요, 아버지” 내가 말했다

“Cha đừng uống nữa ạ” Tôi nói

“잘했어” 아버지는 다시 병을 기울여 술을 마셨다

“Làm tốt lắm” Cha lại nghiêng chai rượu uống tiếp

“너희도 잘했고, 그 아이들도 잘했다”

“Hai đứa bay làm tốt, và những đứa trẻ kia cũng làm tốt”

“저희들 먼저 들어갈래요”

“Chúng con vào trước đây ạ”

“그래, 들어가라

“Ừ, vào đi

들어가서 너희 엄마를 내보내”

Vào rồi gọi mẹ bay ra đây”

“그럴 필요 없어요” 어머니였다

“Không cần đâu” Là mẹ

어머니는 주정뱅이의 몸에 걸려 넘어질 뻔했다

Mẹ suýt nữa thì vấp phải người gã say mà ngã

“잘한다!” 어머니가 말했다

“Hay lắm!” Mẹ nói

“둘이서 아버지도 제대로 못 모시는구나”

“Hai đứa bay mà cũng không trông nổi cha mình”

“가만 있어”

아버지는 빈 술병을 다리 밑으로 던졌다

“Im đi”

Cha ném chai rượu rỗng xuống gầm cầu

“애들이 오늘 훌륭한 일을 했어

“Hôm nay tụi nó đã làm một việc tuyệt vời

사장을 만나 얘기를 했대

Tụi nó đã gặp ông chủ để nói chuyện

회사가 잘 되려면 몇 사람의 목이 필요하다고 말야

Nói rằng để công ty phát triển tốt thì cần phải có vài cái đầu

그리고 사장에게 당신이 당하고 싶지 않은 일을 공원들에게 강요하 지

말라고 한 거야

Và tụi nó đã nói với ông chủ rằng đừng bắt công nhân làm những việc mà chính ông ta cũng không muốn phải chịu

“I hiểu ý nghĩa của lời nói đó không? Há?”

“Cha oi, không phải vậy đâu ạ” Tôi nói

“Chúng con không gặp được ai cả

“Chúng con không gặp được ai cả

“Chúng con không gặp được ai cả

“Chúng con không gặp được ai cả

“Chúng con không gặp được ai cả

“Chúng con không gặp được ai cả

“Chúng con không gặp được ai cả

“Chúng con không gặp được ai cả

“Chúng con không gặp được ai cả

“Chúng con không gặp được ai cả

“Chúng con không gặp được ai cả

“Chúng con không gặp được ai cả

“Chúng con không gặp được ai cả

“Chúng con không gặp được ai cả

“Chúng con không gặp được ai cả

“Chúng con không gặp được ai cả

“Chúng con không gặp được ai cả

“Chúng con không gặp được ai cả

“Chúng con không gặp được ai cả

“Chúng con không gặp được ai cả

“Chúng con không gặp được ai cả

“Tụi nó là thợ tay nghề cao đấy
어느 공장에 가든 돈을 벌 수 있어요”
Đi đến nhà máy nào cũng kiếm được tiền thôi”
“모르는 소리 하지 마”
“Bà biết gì mà nói!”
“모르는 소리는 왜 모르는 소리예요?
“Sao lại là không biết gì?
공장도 옮겨 보는 게 좋아요”
Chuyển nhà máy cũng tốt mà”
“그게 안 된다니까
“Tôi đã nói là không được mà
벌써 공장끼리 연락이 돼 있어
Các nhà máy đã thông đồng với nhau hết rồi
똑같은 공장들이야
Bọn chúng đều là một giuộc cả
애들을 받아 줄 공장이 없어
Không có nhà máy nào chịu nhận tụi nó đâu
애들이 오늘 무슨 일을 했는지 당신이 알아야 돼”
Bà phải biết hôm nay tụi nó đã làm gì”
“그만두세요
“Ông thôi đi
애들이 무슨 반역죄라도 지은 것처럼 야단예요”
Ông làm âm lên như thể tụi nó phạm tội phản quốc không bằng”
“뭐라구?”
“Bà nói gì?” “가자”

“Đi thôi”

형은 시멘트 다리를 성큼성큼 걸어 건넜다

Anh tôi bước những bước dài qua cây cầu xi măng

그 끝에서 굶아떨어진 주정뱅이를 일으켜 업었다

Ở cuối cầu, anh đỡ gã say đang ngủ li bì dậy và cõng lên lưng

다리를 휘청거리면서도 넘어지지 않았다

Dù chân loạng choạng nhưng anh không ngã

형은 지난 며칠 동안 제대로 먹지 못했다

Mấy ngày qua anh đã không ăn uống tử tế

잠도 잘 못 잤다

ngủ cũng không ngon giấc

혀바늘이 돋고 입맛을 잃었다

Lưỡi anh nổi đầy nốt nhiệt, miệng mất cả vị giác

밤에도 머리가 맑아져 잠을 이루지 못했다

Ban đêm đầu óc cứ tỉnh táo nên không sao ngủ được

이제 그 보상을 받기 시작했다

Giờ thì anh bắt đầu phải trả giá

형은 주정뱅이네 마루에다 주정뱅이를 내려놓았다

Anh đặt gã say xuống sàn nhà của gã

어린 딸이 눈을 비비며 나와 아버지를 받아 눕혔다

Đứa con gái nhỏ của gã dụi mắt bước ra, đỡ cha mình nằm xuống

우리는 골목을 나와 밤공기를 크게 들 이마셨다

Chúng tôi ra khỏi con hẻm, hít một hơi thật sâu không khí ban đêm

어머니가 아버지를 업고 가는 것이 보였다

Bóng mẹ đang cõng cha trên lưng hiện ra

형은 돌아서면서 두 손으로 머리를 눌렀다

Anh tôi quay người, hai tay ôm lấy đầu

공원들은 여느 때와 마찬가지로 좁은 마당에 나와 공을 찼다

Các công nhân vẫn như mọi khi, ra khoảng sân nhỏ đá bóng

그들은 우리 쪽으로 고개를 돌리려고 하지 않았다

Họ không dám nhìn về phía chúng tôi

이십 분이 지나자 땀을 뻘뻘 흘리며 작업장으로 몰려 들어갔다

Hai mươi phút trôi qua, họ mồ hôi nhễ nhại, đổ dồn vào trong xưởng

“이게 뭐람!” 혼잣말처럼 형이 중얼거렸다

“Thế này là sao chứ!” Anh lầm bầm như thể đang nói một mình

“저녁에 다른 이야길 하면 안 됩니다” 승용차 안의 사나이가 말했다

“Buổi tối không được nói chuyện khác đâu đấy” Người đàn ông trong xe hơi nói

“이십오만 원이면 아무 말 안 해요” 내가 말했다

“Nếu được hai mươi lăm vạn thì tôi không nói gì nữa” Tôi đáp

그 날 밤 승용차 안의 사나이가 우리 동네의 나머지 입주권을 모두 사 버렸다

Đêm đó, người đàn ông trong xe hơi đã mua hết tất cả các quyền vào ở còn lại trong xóm chúng tôi

그는 다른 투기업자들이 이십이만 원에 사가는 것을 이십오만 원씩 주고 모두 사버렸다

Ông ta đã trả hai mươi lăm vạn cho mỗi suất, trong khi những tay đầu cơ khác chỉ mua với giá hai mươi hai vạn

그날 밤에도 영희는 팬지꽃 앞에 앉아 기타를 쳤다

Đêm đó, Young-hee vẫn ngồi trước luống hoa păng-xê gảy đàn

영희는 팬지꽃 두 송이를 따 하나는 기타에 꽃고 하나는 머리에 꽂았다

Em hái hai bông păng-xê, một bông cắm lên cây đàn, một bông cài lên tóc

그리고, 꼼짝도 하지 않고 기타만 쳤다

Rồi em cứ ngồi bất động mà gảy đàn

사나이가 아버지에게 담배를 권했다

Người đàn ông mời cha một điếu thuốc

“이십오만 원이 분명하죠?” 어머니가 물었다

“Chắc chắn là hai mươi lăm vạn chứ?” Mẹ hỏi

사나이를 따라온 나이든 사람이 검은 가방을 열어 돈을 보여 주었다

Một người đàn ông lớn tuổi đi theo người đàn ông kia mở chiếc cặp đen ra, cho xem tiền

그는 마루에 앉아 매매 계약서를 썼다

Ông ta ngồi trên sàn nhà viết hợp đồng mua bán

어머니가 방으로 들어가 서류가 든 봉투와 도장을 가지고 나왔다

Mẹ vào phòng lấy ra phong bì đựng giấy tờ và con dấu

아버지는 계약서 매도자란에 ‘金不伊’라고 쓰고 도장을 눌렀다

Cha viết tên ‘Kim Bul-i’ (김불이) vào mục người bán trên hợp đồng rồi đóng dấu

나이 든 사람은 아버지의 이름을 제대로 읽지 못했다

Người đàn ông lớn tuổi không đọc được tên của cha

아버지 이름이 갖는 아픈 바람의 뜻을 그가 알 리 없었다

Ông ta làm sao hiểu được ý nghĩa đau đớn ẩn chứa trong cái tên của cha

어머니는 소중하게 싸 두었던 것들을 하나하나 넘겨주었다

Mẹ lần lượt trao đi những thứ đã được gói ghém cẩn thận:

식칼 자국이 난 표찰, 아침 수저를 놓고 가슴을 세 번 치게 한 철거

계고장, 집을 헐값에 버리기 위해 생전 처음 내 본 인감 증명 두 통, 미리

서명해 두었던 명의 변경 신청서, 힘 하나 없는 식구들의 이름과 나이가
차례대로 적혀 있는 주민등록 등본 두 통

tám biển số nhà có vết dao bết, tờ giấy báo giải tỏa đã khiến bà phải đặt đĩa xuống và
đám ngực ba lần vào buổi sáng, hai tờ giấy chứng nhận con dấu lần đầu tiên trong đời
xin để bán tổng bán tháo ngôi nhà, tờ đơn xin thay đổi tên sở hữu đã ký sẵn, và hai bản
sao sổ hộ khẩu ghi lần lượt tên tuổi của những người trong gia đình chẳng có chút sức
lực nào

마당가 팬지꽃 앞에 앉아 있던 명희가 고개를 숙였다

Young-hee đang ngồi trước luống hoa păng-xê cúi gằm mặt

아버지가 그것을 받았다

Cha nhận lấy tất cả

꼭 삼 초 동안 들고 있다가 어머니에게 넘겨 주었다

Ông cầm chúng đúng ba giây rồi đưa lại cho mẹ

어머니는 두 손으로 받아들였다

Mẹ đón lấy bằng cả hai tay

다음날 아침, 명희 어머니는 사람들을 시켜서 집을 헐었다

Sáng hôm sau, mẹ của Myung-hee cho người đến phá nhà

어머니가 십오만 원을 갚았다

Mẹ đã trả lại mười lăm vạn won

두 부인은 손을 마주잡은 채 아무 말도 못했다

Hai người phụ nữ nắm chặt tay nhau không nói nên lời

용달차가 좁은 골목을 뚫고 들어와 명희네 집을 실었다

Chiếc xe tải nhỏ len vào con hẻm hẹp để chở đồ đạc nhà Myung-hee

명희 어머니가 치마를 올려 눈물을 닦았다

Mẹ Myung-hee vén váy lên lau nước mắt

“에유, 정이란 게 뭘지!” 명희 어머니가 말했다

“Chao ôi, cái tình nghĩa là cái gì cơ chứ!” Mẹ Myung-hee nói

“정이란 게 이렇게 더러운 게라우”

“Cái tình nghĩa sao mà bản thủ thế này”

그 말이 우리의 눈에 고춧가루를 뿌렸다

Lời nói đó như xát muối vào mắt chúng tôi

용달차가 집 앞을 지나갔다

Chiếc xe tải chạy ngang qua nhà

아버지는 오른손을 반쯤 올렸다가 내렸다

Cha giờ tay phải lên nửa chừng rồi lại hạ xuống

왼손에는 책이 들려있었다

Tay trái ông cầm một cuốn sách

지섭의 책에 아버지의 손때가 까맣게 묻었다

Cuốn sách của Ji-seop đã lấm lem vết tay đen của cha

아버지와 지섭은 우리에게 대기권 밖을 날아다니는 사람들로 보였다

Đối với chúng tôi, cha và Ji-seop trông như những người đang bay lượn bên ngoài bầu khí quyển

두 사람은 하루에도 몇 번씩 달을 왕복했다

Hai người họ qua lại mặt trăng mấy lần một ngày

“살기가 너무 힘들다” 아버지는 말했었다

“Sống khổ quá” Cha đã từng nói

“그래서 달에 가 천문대 일을 보기로 했다

“Vì thế ta đã quyết định lên mặt trăng làm việc ở đài thiên văn

내가 할 일은 망원 렌즈를 지키는 일야

Việc của ta là trông coi kính viễn vọng

달에는 먼지가 없기 때문에 렌즈 소재 같은 것도 필요가 없지

Trên mặt trăng không có bụi nên cũng chẳng cần lau chùi ống kính

그래도 렌즈를 지켜야 할 사람은 필요하다”

Nhưng vẫn cần có người trông coi”

“아버지, 도대체 그런 일이 가능할 것 같아요?” 내가 말했다

“Cha ơi, rốt cuộc thì chuyện đó có khả thi không ạ?” Tôi hỏi

“넌 이때까지 뭘 배웠니?” 아버지가 말했다

“Từ trước đến giờ con đã học được những gì?” Cha nói

“뉴턴이 그 중요한 법칙을 발표하고 삼 세기가 지났어

“Newton công bố định luật quan trọng đó đã ba thế kỷ rồi

너도 그걸 배웠지?

Con cũng học rồi, phải không?

국민학교 때부터 배웠어

Học từ hồi tiểu học cơ

그런데 우주에 관한 기본 법칙을 전혀 모르는 사람처럼 말하는구나

” Vậy mà con lại nói như một người chẳng biết gì về các định luật cơ bản của vũ trụ”

“그런데 누가 아버지를 달에 모시고 가겠대요?”

“Nhưng mà ai sẽ đưa cha lên mặt trăng ạ?”

“지섭이 미국 휴스턴에 있는 존슨 우주 센터에 편지를 냈다

“Ji-seop đã viết thư đến Trung tâm Vũ trụ Johnson ở Houston, Mỹ

그 곳 관리인 로스씨가 답장을 보내올 거야

Ông Ross, người quản lý ở đó, sẽ gửi thư trả lời

후년에 우주 계획 전문가들과 함께 달에 가게 될 거다

” Năm sau nữa, ta sẽ cùng các chuyên gia về kế hoạch vũ trụ lên mặt trăng”

“그 책을 돌려 주세요” 내가 말했다

“Cha trả lại cuốn sách đó đi ạ” Tôi nói

“그리고, 그 사람 말을 믿지 마세요

“Và đừng tin lời anh ta nữa

그는 미쳤어요”

Anh ta bị điên rồi”

“이 책의 사진을 보라

“Nhìn ảnh trong sách này đi

이 사람은 프란시스 베이컨이고, 이 사람은 로버트 고다드다

Đây là Francis Bacon, còn đây là Robert Goddard

당시 사람들이 미치광이로 지목했던 인물들이야

Họ là những nhân vật bị người đời cho là điên rồ

이 미친 사람들이 어떤 업적을 남겼는지 아니?”

Con có biết những người điên này đã để lại những thành tựu gì không?”

“몰라요”

“Con không biết ạ”

“넌 학교에서 죽은 교육을 받았어”

“Con đã nhận một nền giáo dục chết ở trường”

“어쨌든 그 책을 돌려주세요”

“Dù sao thì cha cũng trả lại cuốn sách đi ạ”

“너희들은 내가 이 땅에서 끝까지 고생하다 바짝 마른 물골로 죽기를
바라고 있지?”

“Các con muốn ta phải khổ cực đến cùng ở mảnh đất này rồi chết trong bộ dạng khô
quắt, phải không?”

힘든일에 눌러 허우적거리다 숨을 거두기를 바라고 있는 것 아니냐?”

Các con muốn ta phải vật lộn dưới sức ép của công việc nặng nhọc rồi trút hơi thở cuối cùng, phải không?”

“마음대로 생각하세요”

“Tùy cha nghĩ thôi ạ”

“너희들은 왜 지섭에게 아무 것도 배울 생각을 하지 않니?”

“Tại sao các con không nghĩ đến việc học hỏi điều gì đó từ Ji-seop?”

“도대체 뭘 배우라는 말씀예요?”

“Rốt cuộc cha muốn bọn con học cái gì ạ?”

“로스씨의 편지를 받기 전에 보여줄 것이 있다

“Trước khi nhận được thư của ông Ross, có một thứ ta sẽ cho các con xem
지섭에게 말해서 쇠공을 쏘아 올려 보여 주마

” Ta sẽ bảo Ji-seop bắn một quả cầu sắt lên trời cho các con xem”

“없지?”

“Không có, phải không?”

“네”

“Vâng”

“찾지도 못하면서 밤새도록 어디 가 있었니?”

“Tìm không thấy mà cả đêm qua đã đi đâu thế?”

나는 돌맹이를 집어 다시 방죽을 향해 던졌다

Tôi nhặt một hòn đá, lại ném về phía hồ chứa

어머니도 기진해 다른 말을 못 했다

Mẹ cũng đã kiệt sức, không nói thêm được lời nào

형이 어머니의 등을 밀면서 대문 안으로 들어갔다

Anh trai đẩy lưng mẹ, đưa mẹ vào trong cổng

조용한 아침이었다

Một buổi sáng yên tĩnh

백여 채의 집이 헐리고 남은 것은 몇 채 안 되었다

Hơn một trăm ngôi nhà đã bị phá sập, chỉ còn lại vài căn

우리도 영희만 집을 나가지 않았다면 전날 떠났을 것이다

Nếu Young-hee không bỏ đi, có lẽ chúng tôi cũng đã rời đi từ hôm trước

철거일을 어겨야 할 다른 이유는 없었다

Không có lý do nào khác để trì hoãn ngày giải tỏa

행복동 생활의 마지막 며칠은 우리에게 악몽과 같았다

Mấy ngày cuối cùng ở Haengbok-dong đối với chúng tôi như một cơn ác mộng

우리는 영희를 찾아 헤매었다

Chúng tôi lang thang tìm Young-hee

영희를 본 사람은 없었다

Không ai thấy em ấy cả

영희는 가방도 들지 않고 집을 나갔다

Young-hee rời nhà mà không mang theo túi xách

갖고 나간 것은 줄 끊어진 기타와 팬지꽃 두 송이 뿐이었다

Thứ em mang đi chỉ là cây đàn ghita đứt dây và hai bông hoa păng-xê

나는 좀 큰 돌맹이를 집어던졌다

Tôi nhặt một hòn đá lớn hơn và ném đi

이번에도 소리를 들을 수 없었다

Lần này cũng không nghe thấy tiếng động

잔물결이 수초 사이로 밀려왔다

Những gợn sóng lăn tăn len lỏi qua đám rong rêu

지섭이 이발관집 공터를 지나 곧장 걸어오고 있었다

Ji-seop đang đi thẳng về phía này, băng qua khu đất trống của tiệm cắt tóc

그의 손에 쇠고기가 들려 있었다

Tay anh cầm một túi thịt bò

대문 앞까지 나온 아버지가 그의 손을 잡고 들어갔다

Cha ra tận cổng đón, nắm tay anh và đưa vào nhà

아버지가 쇠고기를 부엌 안 어머니에게 넘겨주었다

Cha đưa túi thịt bò cho mẹ trong bếp

부엌 안에 연기가 자욱했다

Trong bếp khói nghi ngút

형이 안쪽 아궁이 앞에 엎드려 불을 피우고 있었다

Anh trai đang quỳ trước bếp lửa bên trong, nhóm lửa

형은 눈물을 씻으면서 일어나 아궁이에 나무를 넣었다

Anh vừa lau nước mắt vừa đứng dậy cho thêm củi vào bếp

어머니는 밖으로 나와 눈물을 씻었다

Mẹ ra ngoài sân lau nước mắt

우리는 며칠 동안 명희네 집에서 나온 나무를 쪼개 아궁이에 넣고 나왔다

Mấy ngày nay, chúng tôi đã chẻ những thanh gỗ từ nhà Myung-hee để đun nấu

형의 몸에서 연기 냄새가 났다

Người anh sực mùi khói

아버지가 발은기침을 했다

Cha ho khan mấy tiếng

아버지와 지섭은 아무 말도 하지 않았다

Cha và Ji-seop không nói lời nào

지섭은 아버지에게 빌려준 책을 읽었다

Ji-seop đọc cuốn sách anh đã cho cha mượn

아버지는 그가 감옥살이를 했다고 말했었다

Cha từng nói rằng anh đã ở tù
아버지에 의하면 그는 잘못된 것도 없이 감옥에 갔었다
Theo lời cha, anh vào tù mà không làm gì sai cả
그는 마루에 걸터앉아 책을 읽었다
Anh ngồi vắt vẻo trên mép sàn nhà đọc sách
형과 나는 시멘트담 앞에 서서 밖을 내다보았다
Tôi và anh trai đứng trước bức tường xi măng nhìn ra ngoài
집들이 다 헐려 곧바로 동사무소가 보였다
Nhà cửa đều đã bị phá sập, có thể nhìn thẳng đến văn phòng phường
그 너머로 밝고 깨끗한 주택가가 보였다
Xa hơn nữa là khu dân cư sáng sủa và sạch sẽ
그 바른쪽은 슈퍼마켓이 있는 큰길이다
Bên phải là con đường lớn có siêu thị
영희가 한때 일한 빵집이 보였다
Tiệm bánh nơi Young-hee từng làm việc hiện ra
형과 내가 유리창 밖에서 본 영희는 정말 예뻐다
Young-hee mà tôi và anh trai đã nhìn thấy qua ô cửa kính thật sự rất xinh đẹp
아무도 영희가 난장이의 딸이라는 것을 믿으려고 하지 않았다
Không ai muốn tin rằng em là con gái của một người lùn
우리는 끝내 영희를 찾지 못했다
Chúng tôi đã không thể tìm thấy Young-hee
부엌에서 고깃국 끓는 냄새가 났다
Từ trong bếp, mùi canh thịt thơm lừng tỏa ra
고기 굽는 냄새도 났다
Cả mùi thịt nướng nữa

어머니가 상을 내려 행주질을 했다

Mẹ bung mâm cơm ra, lau chùi sạch sẽ

동사무소 앞에 사람들이 서 있었다

Trước văn phòng phường có một đám người đang đứng

쇠망치를 든 사람들이었다

Họ là những người cầm búa tạ

그들이 헐어버린 집들 공터를 가로질러 우리 집을 향해 오고 있었다

Họ băng qua khu đất trống của những ngôi nhà đã bị phá sập, tiến thẳng về phía nhà chúng tôi

내가 대문을 잠갔다

Tôi khóa cổng lại

어머니가 밥상을 차렸다

Mẹ dọn cơm

형이 상을 들어다 마루에 놓았다

Anh trai bung mâm cơm đặt lên sàn nhà

형은 나를 걱정했다

Anh lo lắng cho tôi

괜한 걱정이었다

Một sự lo lắng thừa thãi

그들이 쇠파망치로 머리를 내리친다고 해도 나는 가만히 있었을 것이다

Dù họ có dùng búa tạ đập vào đầu, tôi cũng sẽ đứng yên

아버지가 먼저 수저를 들었다

Cha cầm đũa lên trước

그 옆자리에서 지섭이 수저를 들었다

Ji-seop ngồi bên cạnh cũng cầm đũa

어머니는 마루 끝에 안아 국을 마셨다

Mẹ ngồi ở mép sàn nhà húp canh

형과 나는 밥을 국에 말았다

Tôi và anh trai chan canh vào cơm

대문을 두드리는 소리가 들렸다

Tiếng đập cửa vang lên

우리는 꼼짝도 하지 않고 식사를 했다

Chúng tôi không nhúc nhích, tiếp tục ăn

영희가 이 시간에 어디서 어떤 식탁을 대하고 있을지 우리는 알 수 없었다

Chúng tôi không biết giờ này Young-hee đang ở đâu, đang ngồi trước bàn ăn nào

우리의 밥상에 우리 선조들 대부터 묶어 흘러보낸 시간들이 올라앉았다

Trên mâm cơm của chúng tôi, chất chùng những năm tháng đã trôi đi từ đời tổ tiên

그것을 잡아 칼날로 눌렀다면 피와 눈물, 그리고 힘없는 웃음 소리와 받은

기침소리가 그 마디마디에서 흘러 떨어졌을 것이다

Nếu dùng lưỡi dao mà ấn xuống, có lẽ máu, nước mắt, cùng với những tiếng cười yếu

ớt và những cơn ho khan sẽ chảy ra từ từng thớ gỗ

대문을 두드리던 사람들이 집을 싸고돌았다

Những người đập cửa đã bao vây quanh nhà

그들이 우리의 시멘트담을 쳐부수었다

Họ phá sập bức tường xi măng của chúng tôi

먼지 구멍이 뚫리더니 담은 내려앉았다

Một lỗ thủng đầy bụi hiện ra, rồi bức tường đổ sập

먼지가 올랐다

Bụi bay mù mịt

어머니가 우리들 쪽으로 돌아앉았다

Mẹ quay người về phía chúng tôi
우리는 말없이 식사를 계속했다
Chúng tôi lặng lẽ tiếp tục bữa ăn
아버지가 구운 쇠고기를 형과 나의 밥그릇에 넣어주었다
Cha gắp thịt bò nướng bỏ vào bát của tôi và anh trai
그들은 뿌연 시멘트 먼지 저쪽에 서서 우리를 지켜보았다
Họ đứng bên kia làn bụi xi măng mờ ảo, quan sát chúng tôi
그들은 안으로 들어오지 않았다
Họ không bước vào
그대로 서서 우리의 식사가 끝나기를 기다렸다
Cứ đứng yên như vậy, chờ chúng tôi ăn xong
어머니가 부엌으로 들어가 송늬를 떠왔다
Mẹ vào bếp bung ra bát nước cơm cháy
아버지와 지섭이 송늬를 마셨다
Cha và Ji-seop uống nước cơm cháy
송늬를 다 마시자 어머니는 밥상을 들었다
Khi họ uống xong, mẹ dọn mâm cơm đi
내가 먼저 내려가 잠갔던 대문을 열었다
Tôi xuống nhà trước, mở cánh cổng đã khóa
어머니는 밥상을 들고 밖으로 나갔다
Mẹ bung mâm cơm đi ra ngoài
형이 이불과 옷가지를 싣 보따리 메고 뒤따라 나갔다
Anh trai vác theo bọc chăn màn, quần áo đi ngay sau
쇠망치를 든 사람들은 무너진 담 저쪽에서 말없이 지켜보고 있었다
Những người cầm búa tạ đứng im lặng bên kia bức tường đổ nát, nhìn chúng tôi

우리는 어머니가 싸놓은 짐을 하나하나 밖으로 끌어냈다

Chúng tôi lần lượt mang những bọc hành lý mẹ đã gói sẵn ra ngoài

어머니가 부엌으로 들어가 조리.식칼.도마 등을 들고 나왔다

Mẹ vào bếp, mang ra rổ rá, dao thớt

마지막으로 아버지가 나왔다

Cuối cùng, cha bước ra

아버지는 아버지의 공구들이 들어 있는 부대를 메고 나왔다

Cha bước ra, vai khoác chiếc túi đựng đồ nghề của mình

쇠망치를 든 사람들 앞에 쇠망치 대신 종이와 볼펜을 든 사나이가 서 있었다

Trước đám người cầm búa tạ, có một người đàn ông đứng đó, tay không cầm búa mà cầm giấy bút

그가 아버지를 보았다

Hắn ta nhìn cha

어머니는 돌아앉아 무너지는 소리만 들었다

Mẹ quay lưng lại, chỉ nghe tiếng nhà sập

북쪽 벽을 치자 지붕이 내려앉았다

Họ đập vào bức tường phía bắc, và mái nhà sụp xuống

지붕이 내려앉을 때 먼지가 올랐다

Bụi bay lên mù mịt khi mái nhà đổ sập

뒤로 물러섰던 사람들이 나머지 벽에 달라붙었다

Những người đã lùi lại lúc nãy xúm vào những bức tường còn lại

아주 쉽게 끝났다

Mọi việc kết thúc thật dễ dàng

그들은 쇠망치를 놓고 땀을 씻었다

Họ đặt búa xuống, lau mồ hôi

사나이가 종이에 무언가를 써 넣었다

Gã đàn ông ghi gì đó vào tờ giấy

지섭이 들고 있던 책을 아버지에게 주었다

Ji-seop đưa cuốn sách đang cầm cho cha

그는 사나이를 향해 걸어갔다

Anh bước về phía gã đàn ông kia

“방금 무슨 일을 하셨습니까?” 지섭이 물었다

“Ông vừa mới làm việc gì vậy?” Ji-seop hỏi

사나이는 몇 초 후에야 지섭의 말을 알아들었다

Phải mất vài giây gã đàn ông mới hiểu được lời Ji-seop nói

그가 말했다

Hắn ta nói: “삼십 일까지 철거를 하게 돼 있었죠? “Lẽ ra phải giải tỏa trước ngày

ba mươi, đúng không? 시한이 지났어요

Đã quá thời hạn rồi

행정대집행법에 따라 철거 작업을 했습니다

Chúng tôi đã tiến hành công việc giải tỏa theo Luật Cường chế Hành chính

더 이상 할 이야기도 없습니다”

Không còn gì để nói nữa”

사나이가 돌아서려고 했다

Gã đàn ông định quay đi

지섭이 재빨리 말했다

Ji-seop nhanh chóng nói:

“지금 선생이 무슨 일을 지휘했는지 아십니까?

“Ông có biết ông vừa chỉ huy việc gì không?

편의상 오백 년이라고 하겠습니까

Để cho tiện, tôi sẽ nói là năm trăm năm

천년도 더 될 수 있지만, 방금 선생은 오백 년이 걸려 지은 집을 헐어 버렸습니다

Có thể là hơn cả ngàn năm, nhưng vừa rồi ông đã phá sập một ngôi nhà phải mất năm trăm năm để xây dựng

오 년이 아니라 오백 년입니다

” Không phải năm năm, mà là năm trăm năm”

“그 오백 년이란 게 도대체 뭐니까?” 사나이가 물었다

“Cái năm trăm năm đó rốt cuộc là cái gì?” Gã đàn ông hỏi

“모르시겠어요?” 지섭이 되물었다

“Ông không hiểu sao?” Ji-seop hỏi lại

“그만 비켜요”

“Tránh ra”

“당신이 덩을 놓았습니다

“Chính ông đã giăng bẫy

당신이 아니라면 당신 상부에서

Nếu không phải ông thì là cấp trên của ông

백여 세대 이상이 여기다 생활 터전을 잡는 것을 몰랐어요? Các người không

biết là có hơn một trăm hộ gia đình đã chọn nơi này làm nền tảng cuộc sống sao? 덩을

놓은 게 아닙니까? Đó chẳng phải là giăng bẫy sao? 가서 말해요, 내가 치더라구

” Về mà nói rằng, là tôi đánh đây”

설마 하고 서 있던 사나이는 고개도 돌리지 못했다

Gã đàn ông, còn đang sững sờ, đã không kịp quay đầu lại
지섭의 주먹이 사나이의 안면에 정통으로 들어갔다
Năm đấm của Ji-seop đã giáng thẳng vào mặt gã
사나이는 두 손으로 얼굴을 감싸며 상체를 수그렸다
Gã đàn ông ôm mặt bằng cả hai tay, gập người xuống
두 손 사이로 피가 흘러내렸다
Máu chảy ra từ kẽ tay
우리가 말릴 사이도 없었다
Chúng tôi không kịp can ngăn
쇠망치를 든 사람들도 마찬가지로
Những người cầm búa tạ cũng vậy
그들은 뒤 늦게 몰려와 지섭에게 달려들었다
Họ muộn màng xúm lại, lao vào Ji-seop
여러 사람이 한꺼번에 치고, 받고, 밟았다
Nhiều người cùng lúc đấm, đá, và giày xéo lên anh
형과 내가 나설 차례였다
Đã đến lượt tôi và anh trai xông ra
그런데 아버지가 우리의 팔을 잡아끌었다
Nhưng cha đã níu tay chúng tôi lại
“놔 뒤라” 아버지가 말했다
“Đề yên đó” Cha nói
“아는 사람이 말하게 해라”
“Hãy đề cho người hiểu biết lên tiếng”
형과 나는 아버지에게 팔을 잡힌 채 보았다
Tôi và anh trai, bị cha giữ chặt tay, chỉ biết đứng nhìn

일은 간단히 끝났다

Mọi việc kết thúc nhanh chóng

샤나이는 일어나고 지섭은 땅에 죽은 듯 쓰러져 있었다

Gã đàn ông kia đứng dậy, còn Ji-seop thì nằm sõng soài trên đất như đã chết

사람들이 지섭을 일으켜 세웠다

Người ta vực Ji-seop dậy

어머니가 갑자기 몸을 떨면서 울었다

Mẹ bỗng run lên bần bật và bật khóc

지섭의 얼굴은 피에 젖었다

Gương mặt Ji-seop đẫm máu

피는 머리에서 얼굴로 흘러내렸다

Máu từ trên đầu chảy xuống mặt anh

그들이 지섭을 끌고 갔다

Họ lôi anh đi

그들은 올 때처럼 곧바로 공터를 가로질러 갔다

Họ băng qua khu đất trống, y như lúc đến

동사무소를 지나 큰길 쪽으로 나가는 것이 보였다

Tôi thấy họ đi qua văn phòng phường rồi hướng ra đường lớn

아버지가 돌아서더니 들고 있던 책을 형에게 주었다

Cha quay người lại, đưa cuốn sách đang cầm cho anh trai tôi

아버지가 그들을 향해 걸어갔다

Cha bước về phía họ

아버지의 작은 그림자가 아버지를 따라갔다

Cái bóng nhỏ bé của cha lèo đèo theo sau

나는 더 이상 견딜 수가 없었다

Tôi không thể chịu đựng được nữa

잠이 나를 눌러왔다

Cơn buồn ngủ ập đến

나는 부서진 대문 한 짝을 끌어내 그 위에 엮드렸다

Tôi kéo một cánh cổng đã vỡ nát ra, nằm úp lên trên đó

햇살을 등에 느끼며 나는 서서히 잠에 빠져들었다

Cảm nhận ánh nắng trên lưng, tôi từ từ chìm vào giấc ngủ

우리 식구와 지섭을 제외하고는 세계는 모두 이상했다

Ngoại trừ gia đình tôi và Ji-seop, cả thế giới này đều thật kỳ quặc

아니다

Không

아버지와 지섭마저 좀 이상했다

Ngay cả cha và Ji-seop cũng có chút kỳ quặc

나는 햇살 속에서 꿈을 꾸었다

Tôi mơ một giấc mơ giữa ban ngày

영희가 팬지꽃 두 송이를 공장 폐수 속에 던져 넣고 있었다

Young-hee đang ném hai bông hoa păng-xê vào dòng nước thải của nhà máy

거실에 걸려 있는 부엉이가 네 번을 울었다

Con cú treo trong phòng khách kêu bốn tiếng

이렇게 긴 밤을 세워 보기는 처음이다

Đây là lần đầu tiên tôi thức một đêm dài như vậy

한밤에 비하면 지금까지의 나의 열일곱 해는 얼마나 긴 것인가

So với một đêm, mười bảy năm cuộc đời tôi dài biết bao nhiêu

그러나 큰오빠가 셈해 본, 우리 선조 대대로의 세월에 비하면 열일곱 해는

아무 것도 아니다

Nhưng so với những năm tháng mà anh cả đã tính toán, những năm tháng của tổ tiên chúng tôi truyền lại, thì mười bảy năm chẳng là gì cả

선조 대대로의 세월도 마찬가지로

Những năm tháng của tổ tiên cũng vậy thôi

아버지는 달에 가서 천문대 일을 보게 될 것이라고 말했다

Cha nói rằng ông sẽ lên mặt trăng làm việc ở đài thiên văn

달에서는 머리카락좌도 선명하게 볼 수 있다

Từ mặt trăng, có thể nhìn thấy rõ cả chòm sao Hậu Phát

지섭의 책에 의하면 머리카락좌의 성운은 오십억 광년 저쪽에 있다

Theo sách của Ji-seop, tinh vân của chòm Hậu Phát ở cách đây năm tỷ năm ánh sáng
오십억 광년에 나의 열입곱해를 대보일 수는 없다

Không thể nào so sánh mười bảy năm của tôi với năm tỷ năm ánh sáng được

천년이라고 해야 모래 몇 알이 될지 모른다

Ngay cả một ngàn năm cũng chỉ như vài hạt cát

오십억 광년이라면 나에게는 영원이다

Năm tỷ năm ánh sáng, đối với tôi, là vĩnh cửu

나는 영원을 어떻게 느낄 수 없다

Tôi không thể cảm nhận được sự vĩnh cửu

영원이 죽음과 어떤 관련이 있다면 나는 죽음을 통해 그것을 조금 이해할
수 있을지 모른다

Nếu sự vĩnh cửu có liên quan gì đó đến cái chết, có lẽ tôi có thể hiểu được một chút
thông qua cái chết

내가 죽음을 생각할 때 떠오르는 장면이 있다

Khi nghĩ về cái chết, có một hình ảnh hiện lên trong tâm trí tôi

사막으로 이어지는 지평선이다

Đó là đường chân trời trải dài ra sa mạc
어둠 녘에 모래 섞인 바람이 분다

Vào lúc chạng vạng, gió mang theo cát thổi đến
선 하나로 표시될 그 지평 끝에 내가 알몸으로 서 있다

Ở cuối đường chân trời chỉ được đánh dấu bằng một đường thẳng ấy, tôi đứng đó, trần truồng
다리를 약간 벌리고 팔을 안으로 끌어들었다

Hai chân hơi dẹt ra, hai tay co vào trong
머리도 반쯤 숙여 나의 머리카락이 나의 가슴을 덮었다

Đầu cũng cúi xuống một nửa, để mái tóc che phủ lồng ngực
눈을 감고 열을 세면 나의 모습은 사라지고 없다

Nhắm mắt lại và đếm đến mười, hình ảnh của tôi sẽ biến mất
바람 부는 회색의 지평선만 남는다

Chỉ còn lại đường chân trời màu xám lộng gió
이것이 내가 아는 죽음이다

Đó là cái chết mà tôi biết
이러한 죽음이 영원과 무관할 리가 없다

Cái chết như vậy không thể nào không liên quan đến sự vĩnh cửu
우리의 생활은 회색이다

Cuộc sống của chúng tôi là một màu xám
집을 나온 다음에야 나는 밖에서 우리의 집을 들여다볼 수 있었다

Chỉ sau khi rời khỏi nhà, tôi mới có thể nhìn vào ngôi nhà của chúng tôi từ bên ngoài
회색에 감싸인 집과 식구들은 축소된 모습을 나에게 드러냈다

Ngôi nhà và những người thân yêu, bị bao bọc trong màu xám, hiện ra trước mắt tôi với một hình ảnh thu nhỏ

식구들은 이마를 맞댄 채 식사하고, 이마를 맞대고 이야기했다

Cả nhà chụm đầu vào nhau ăn cơm, chụm đầu vào nhau nói chuyện

작은 목소리라 나는 알아들을 수 없었다

Giọng nói nhỏ quá, tôi không thể nghe rõ

아버지의 실제 모습보다도 작게 축소된 어머니가 부엌으로 들어가다 말고

하늘을 쳐다보았다

Người mẹ, bị thu nhỏ lại còn nhỏ hơn cả hình dáng thực của cha, đang định bước vào bếp thì dừng lại ngược nhìn lên trời

하늘까지 회색이다

Bầu trời cũng một màu xám

나는 나 자신의 독립을 꿈꾸고 집을 뛰쳐나온 것이 아니다

Tôi bỏ nhà ra đi không phải vì mơ ước sự độc lập cho bản thân

집을 나온다고 내가 자유로워질 수는 없었다

Rời khỏi nhà không thể khiến tôi trở nên tự do

밖에서 나는 우리 집을 들여다볼 수 있었다

Từ bên ngoài, tôi có thể nhìn vào ngôi nhà của mình

꼼씩했다

Thật kinh khủng

두 오빠와 마찬가지로 나도 학교를 그만두었다

Giống như hai anh trai, tôi cũng đã nghỉ học

그 직전에 읽은 부독본에 다음과 같은 것이 있었다

Ngay trước đó, tôi đã đọc được một đoạn trong sách tham khảo như thế này:

‘물, 물, 어디를 보나 물뿐, 그러나 한 방울도 마실 수 없다’

‘Nước, nước, khắp nơi toàn là nước, nhưng không một giọt nào có thể uống được’

배를 잃은 늙은 수부가 바다에 떠 있었다

Một người thủy thủ già mất tàu đang lênh đênh trên biển

물 가운데서 그는 목말라 했다

Giữa biển nước, ông ta khát khô cổ

밖에서 회색에 싸인 축소된 집과 축소된 식구들을 들여다보고 늙은 수부를
생각했다

Nhìn vào ngôi nhà thu nhỏ và những người thân thu nhỏ bị bao bọc trong màu xám từ
bên ngoài, tôi đã nghĩ đến người thủy thủ già

그와 똑같았다

Tình cảnh của chúng tôi cũng y hệt như vậy

나는 침대에서 일어났다

Tôi ngồi dậy khỏi giường

침대가 흔들렸으나 나는 걱정하지 않았다

Chiếc giường rung lên, nhưng tôi không lo lắng

그는 깊은 잠에 빠져 있었다

Hắn ta đã chìm vào giấc ngủ sâu

나는 만약을 위해 한 번 더 약병의 뚜껑을 열고 수건을 대어 흔들었다

Để chắc chắn, tôi mở nắp lọ thuốc một lần nữa, úp chiếc khăn lên miệng lọ và lắc nhẹ

그 수건으로 그의 입과 코를 가볍게 누르고 속으로 열을 세었다

Tôi dùng chiếc khăn đó nhẹ nhàng đè lên miệng và mũi hắn, rồi đếm thềm đến mười

chục lần rồi rời đi

Chuyện lúc đầu lại hiện về

그는 나이든 사람이 매매 계약서를 쓰는 동안 내 옆에 서 있었다

Hắn ta đã đứng cạnh tôi trong lúc người đàn ông lớn tuổi kia viết hợp đồng mua bán

철거 계고장이 나온 날 내가 동사무소 앞으로 달려갔을 때부터 그는 나를

보았다

Hắn đã nhìn thấy tôi từ lúc tôi chạy đến trước văn phòng phường vào ngày có giấy báo giải tỏa

어머니가 소중하게 싸 두었던 것들을 내놓을 때 그는 내 옆을 떠났다

Khi mẹ tôi đưa ra những thứ đã được gói ghém cẩn thận, hắn ta đã rời khỏi bên cạnh tôi
돌아서면서 그는 바른손을 내려 나의 가슴 쪽을 살짝 건드렸다

Lúc quay đi, hắn đã dùng tay phải khẽ chạm vào ngực tôi

어머니가 두 손으로 돈을 받아들고 있었다

Mẹ đang nhận tiền bằng cả hai tay

내가 나오는 것을 아무도 못 보았다

Không ai thấy tôi bước ra ngoài

나는 울음이 나오려는 것을 억지로 참았다

Tôi cố nén tiếng khóc đang chực trào ra

나는 방죽가 골목길을 빠져 동사무소 앞으로 갔다

Tôi đi qua con hẻm ven hồ chứa, đến trước văn phòng phường

낮에 그렇게 붐비던 사람들이 하나도 없었다

Những người đông đúc ban ngày đã không còn ai

그의 승용차는 게시판 옆에 세워져 있었다

Chiếc xe hơi của hắn ta đậu cạnh bảng tin

나는 승용차 앞에 서서 그를 기다렸다

Tôi đứng trước xe và đợi hắn

그는 그의 사람들에게 둘러싸여 큰소리로 이야기하며 내려왔다

Hắn ta đi xuống, được vây quanh bởi đám người của mình, nói cười ầm ĩ

나를 보자 우뚝 섰다

Thấy tôi, hắn đứng sững lại

나이든 사람이 검은 가방을 넘겨주었다

Người đàn ông lớn tuổi đưa cho hắn chiếc cặp đen

그는 그의 사람들을 돌려보내고 나를 향해 걸어 왔다

Hắn cho đám người của mình về rồi bước về phía tôi

“나를 기다렸나?” 그가 물었다

“Đợi tôi à?” Hắn hỏi

“우리 거도 그 안에 있어요?” 내가 검은 가방을 가리키며 물었다

“Đồ của nhà tôi cũng ở trong đó phải không?” Tôi chỉ vào chiếc cặp đen và hỏi

“이 안에 있겠지”

“Chắc là ở trong này”

“그걸 따라 왔어요”

“Tôi đi theo nó”

“어떻게 하려구?”

“Định làm gì?”

나는 할 말이 없었다

Tôi không còn gì để nói

“어떻게 할 테야? “Cô định làm gì?

난 가야 하는데”

Tôi phải đi đây”

“그건 우리 집예요” 겨우 내가 말했다

“Đó là nhà của tôi” Tôi khó nhọc nói

그는 나를 내려다보았다

Hắn nhìn xuống tôi

“이젠 아니지” 그가 말했다

“Bây giờ thì không phải nữa” Hắn nói

“내가 돈을 주고 샀어”

“Tôi đã bỏ tiền ra mua rồi”

그는 열쇠를 꺼내 승용차의 문을 열었다

Hắn lấy chìa khóa ra mở cửa xe

검은 가방을 넣고 그는 차에 올라탔다

Bỏ chiếc cặp đen vào trong, hắn trèo lên xe

내가 손 바닥으로 유리문을 두드렸다

Tôi dùng lòng bàn tay đập vào cửa kính

그가 반대쪽 문을 열었다

Hắn mở cánh cửa ở phía đối diện

나는 그의 차에 올라탈 때에서야 기타를 들고 나왔다는 것을 알았다

Mãi đến lúc lên xe của hắn, tôi mới nhận ra mình đã mang theo cây đàn ghita

그가 기타를 받아서 뒷자리에 놓아주었다

Hắn nhận lấy cây đàn và đặt ra ghế sau

그는 동사무소 앞에서 차를 돌려 나갔다

Hắn quay xe ngay trước văn phòng phường rồi phóng đi

나는 자리에 비스듬히 누워 몸을 숨겼다

Tôi nằm nghiêng trên ghế, giấu mình đi

“바로 앉아” 그가 말했다

“Ngồi thẳng dậy” Hắn nói

차는 행복동을 떠나 낙원구를 벗어나고 있었다

Chiếc xe rời khỏi Haengbok-dong, ra khỏi quận Nakwon

그는 운전을 하면서 나의 얼굴을 보았다

Vừa lái xe, hắn vừa nhìn mặt tôi

차가 빨간 신호를 받자 나의 머리에서 팬지꽃을 가져다 냄새를 맡았다

Khi xe dừng đèn đỏ, hắn lấy bông hoa păng-xê trên tóc tôi xuống ngửi

그는 작은 꽃송이를 왼쪽 윗주머니에 꽂았다

Hắn cài bông hoa nhỏ vào túi áo trên bên trái

“우리 집은 영동이야” 그가 말했다

“Nhà tôi ở Yeongdong” Hắn nói

“조금 가다 내려줄 테니까 집으로 돌아가”

“Đi một đoạn nữa tôi sẽ cho cô xuống, rồi về nhà đi”

“싫어요” 내가 말했다

“Tôi không muốn” Tôi nói

“돌아갈 집이 없어졌어요”

“Tôi không còn nhà để về nữa”

“그럼 어떻게 하겠다는 거야?”

“Vậy cô định làm gì?”

이 가방을 강탈해 갈 셈야?”

Tính cướp cái cặp này à?”

“생각 중예요”

“Tôi đang suy nghĩ”

“좋아” 그가 말했다

“Được thôi” Hắn nói

“네가 할 일을 주지

“Tôi sẽ cho cô một công việc

말을 잘 들어야 돼

Phải nghe lời đấy

그렇지 않으면 내쫓을 테야

Nếu không tôi sẽ đuổi đi

사실은 전부터 너를 봤어, 예뻐서

Thật ra tôi đã để ý cô từ trước rồi, vì cô xinh đẹp

그렇지만 어떤 경우에도 ‘안 돼요’ 하는 말을 내 앞에서는 쓸 수 없다는
것을 알아야 돼

Nhưng cô phải biết rằng, trong bất cứ trường hợp nào, cô cũng không được phép nói
‘không được’ trước mặt tôi

그러면 나는 너에게 내가 고용한 어떤 사람보다 많은 돈을 줄 용의가 있어

Nếu làm được, tôi sẵn sàng trả cho cô nhiều tiền hơn bất cứ người nào tôi đã thuê
잘 생각해 보고 결정해

” Hãy suy nghĩ kỹ rồi quyết định”

나로서는 생각해 볼 것도 없었다

Đôi với tôi, chẳng có gì phải suy nghĩ cả

큰오빠는 우리의 집을 짓는 데 천년의 세월이 걸렸다고 말했다

Anh cả đã nói rằng phải mất cả ngàn năm mới xây được ngôi nhà của chúng tôi

나는 그 말뜻을 잘 몰랐었다

Tôi đã không hiểu rõ ý nghĩa của câu nói đó

큰오빠의 말에는 물론 과장도 섞여 있었다

Dĩ nhiên trong lời nói của anh cũng có phần khoa trương

어머니는 내가 열일곱 살이 되자 여자가 가져야 할 가족과 가정에 대한 그

전통적 의무가 어떤 것인가를 은연중 가르치려고 했다

Khi tôi bước sang tuổi mười bảy, mẹ đã bắt đầu ngấm ngấm dạy tôi về những nghĩa vụ
truyền thống mà một người phụ nữ phải có đối với gia đình và mái ấm

순결도 입이 닳게 강조하는 것 중의 하나였다

Sự trong trắng cũng là một trong những điều mẹ nhấn đi nhấn lại đến mòn cả miệng

어머니는 내가 어둠 속에서 남자를 생각하는 것도 용서할 수 없다는

입장을 취했다

Mẹ giữ quan điểm rằng ngay cả việc tôi nghĩ đến đàn ông trong bóng tối cũng không thể tha thứ

내가 집을 나와 한 생활을 알았다면 어머니는 목을 뺏을 것이다

Nếu biết được cuộc sống của tôi sau khi rời nhà, chắc mẹ đã treo cổ tự tử rồi

그는 나에게 친절하게 해 주었다

Hắn đối xử với tôi rất tử tế

제일 먼저 옷을 맞추어 주었다

Việc đầu tiên hắn làm là may quần áo cho tôi

한꺼번에 여러 벌을 맞추어주었다

Hắn may cho tôi nhiều bộ cùng một lúc

나는 그를 위해 나를 치장하지 않으면 안 되었다

Tôi phải trang điểm, làm đẹp cho bản thân vì hắn

그의 아파트는 영동에 있었다

Căn hộ của hắn ở Yeongdong

사무실도 영동에 있었다

Văn phòng cũng ở Yeongdong

나는 그의 사무실에서 주택에 관한 신문 기사를 오려 스크랩북에 옮겨 붙였다

Tại văn phòng của hắn, tôi cắt những bài báo về nhà đất và dán vào một cuốn sổ
날마다 같은 일만 했다

Ngày nào cũng chỉ làm một việc như vậy

주택에 관한 기사가 없을 때는 일반 기사를 읽으며 소일했다

Khi không có bài báo về nhà đất, tôi đọc những bài báo thông thường để giết thời gian

그의 광고도 신문에 날마다 났다

Quảng cáo của hắn cũng xuất hiện trên báo hàng ngày

잠실은 우리 모두의 관심입니다

Jamsil là mối quan tâm của tất cả chúng ta

잠실 아파트에 대해 상담하실 분은 지금 곧 전화를 하세요

Quý vị nào muốn được tư vấn về chung cư Jamsil, hãy gọi ngay bây giờ

은아는 당신의 성실한 부동산 안내자입니다

Eun-ah là người hướng dẫn bất động sản tận tâm của bạn

-은아부동산

- Bất động sản Eun-ah

주택 분양 광고도 냈다

Quảng cáo phân 양 nhà ở cũng có

‘신천호대교, 잠실지구, 강남 1 로에 붙은 급속도 발전 지역

‘Cầu Sincheonho, khu Jamsil, khu vực phát triển nhanh chóng liền kề đường Gangnam 1

꿈이 깃들인 주택을 염가 분양 중이오니 이 기회를 이용하십시오

Đang phân yang giá rẻ những ngôi nhà mơ ước, xin hãy tận dụng cơ hội này

-은아주택

- Nhà đất Eun-ah

그는 무서운 사람이었다

Hắn là một người đáng sợ

스물아홉에 못 하는 일이 없었다

Ở tuổi hai mươi chín, không có việc gì là hắn không làm được

우리 동네에서 사온 아파트 입주권은 오히려 적은 편이었다

Số quyền vào ở chung cư hắn mua từ xóm chúng tôi thực ra còn là ít

그는 재개발 지구의 표를 거의 몰아 사들이다시피 했다

Hắn gần như đã thu tóm toàn bộ các suất ở những khu tái phát triển

영동 일대에 잡아 놓은 땅도 많았다

Hắn cũng đã nắm trong tay rất nhiều đất đai ở khu vực Yeongdong

그의 집은 부자였다

Gia đình hắn rất giàu có

지금 자기가 하는 일은 작은 훈련에 지나지 않는다고 나에게도 말했었다

Hắn cũng từng nói với tôi rằng công việc hiện tại của hắn chẳng qua chỉ là một cuộc huấn luyện nhỏ

그는 아버지 회사로 들어가 더 큰 일을 해야 할 사람이었다

Hắn là người sẽ phải vào công ty của cha mình để làm những việc lớn hơn

밤에 아파트로 돌아오면 집으로 전화를 하고는 했다

Buổi tối khi trở về căn hộ, hắn thường gọi điện về nhà

그 전화선 저쪽 끝에 그의 아버지가 앉아 있었다

Ở đầu dây bên kia là cha hắn

그는 아버지에게 자기가 한 일을 보고하고 자문도 구했다

Hắn báo cáo công việc đã làm và xin ý kiến của cha

그는 거의 차렷 자세로 아버지에게 전화를 걸었다

Hắn gần như đứng trong tư thế nghiêm khi gọi điện cho cha

전화가 끝나면 그의 고용인들이 정리한 대장을 하나하나 검토했다

Sau cuộc gọi, hắn lần lượt xem xét các sổ sách mà những người làm thuê cho hắn đã sắp xếp

그는

우리 동네에서 사온 아파트 입주권을 사십오만 원에 팔았다

Hắn đã bán quyền vào ở chung cư mua từ xóm chúng tôi với giá bốn mươi lăm vạn won

그 이하로는 팔지 않았다

Hắn không bán với giá thấp hơn

상상도 못 했던 일이다

Đó là một việc không thể tưởng tượng nổi

나는 미리 사두었다가 일이만 원 정도 더 받고 넘기겠지 했었다

Tôi đã nghĩ hắn sẽ mua trước rồi bán lại kiếm lời khoảng một hai vạn won

그가 거실에 앉아 일을 하는 동안 가정부는 음식을 차려 놓고 그가 식탁

앞에 앉기를 기다렸다

Trong lúc hắn ngồi làm việc ở phòng khách, người giúp việc dọn sẵn thức ăn và chờ hắn ra bàn ăn

그는 어머니가 보내 준 가정부였다

Đó là người giúp việc do mẹ hắn gửi đến

그는 그 가정부에게 별도의 돈을 주었다

Hắn đưa cho người giúp việc đó một khoản tiền riêng

집식구들에게 나에 관한 이를 보고하면 안 된다는 조처였다

như một biện pháp để bà ta không báo cáo chuyện về tôi cho gia đình hắn

가정부는 내가 온 다음부터 잠을 나가서 잤다

Kể từ khi tôi đến, người giúp việc đã ra ngoài ngủ

나는 처음 약속대로 ‘안 돼요

’라는 말을 그에게 하지 않았다

Tôi đã giữ đúng lời hứa ban đầu, không bao giờ nói “không được” với hắn

아무도 그에게 ‘안 돼요’ 라고 말하지 못했다

Không một ai dám nói “không được” với hắn

나는 전혀 다른 세상 사람과 생활하고 있었다

Tôi đang sống với một người từ một thế giới hoàn toàn khác

우리는 출생부터 달랐다

Chúng tôi khác biệt ngay từ lúc sinh ra
나의 첫 울음은 비명으로 들렸다고 어머니는 말했다
Mẹ nói rằng tiếng khóc chào đời của tôi nghe như một tiếng hét
나의 첫 호흡이 지옥의 불길처럼 뜨거웠을지도 모를 일이다
Hơi thở đầu tiên của tôi có lẽ đã nóng như ngọn lửa địa ngục
나는 모태에서 충분한 영양을 보급받지 못했다
Tôi đã không nhận đủ dinh dưỡng từ trong bụng mẹ
그의 출생은 따뜻한 것이었다
Sự ra đời của hắn thì âm áp
호흡은 편안하고 달콤한 것이었다
Hơi thở của hắn thì thoải mái và ngọt ngào
성장 기반도 달랐다
Nền tảng trưởng thành cũng khác nhau
그에게는 선택할 것이 많았다
Hắn có rất nhiều thứ để lựa chọn
나란 두 오빠는 주어지는 것 이외의 것을 가져본 경험이 없다
Tôi và hai anh trai chưa từng có kinh nghiệm sở hữu thứ gì ngoài những gì được cho
어머니는 주머니가 없는 옷을 우리들에게 입혔다
Mẹ đã may cho chúng tôi những bộ quần áo không có túi
그는 자라면서 더욱 강해졌지만 우리는 자라면서 반대로 약해졌다
Hắn càng lớn càng mạnh mẽ, còn chúng tôi càng lớn lại càng yếu đi
그가 나를 원했다
Hắn muốn tôi
그는 원하고 또 원했다
Hắn muốn và lại muốn nữa

나는 밤마다 알몸으로 잠을 잤다

Đêm nào tôi cũng ngủ trong tình trạng không một mảnh vải che thân

나는 밤마다 꿈을 꾸었다

Đêm nào tôi cũng mơ

꿈 속에서 오빠들은 다른 공장에 취직이 되어 일을 나갔다

Trong giấc mơ, các anh trai tôi đã tìm được việc ở một nhà máy khác và đi làm

아버지는 하루에도 몇 번씩 달을 왕복했다

Cha tôi qua lại mặt trăng mấy lần một ngày

잠이 든 듯 만 듯한 상태에서 나는 어머니의 목소리를 듣고는 했다

Trong trạng thái nửa tỉnh nửa mê, tôi thường nghe thấy giọng nói của mẹ

“영희야, 넌 집을 나가 뭘 하고 있는 거냐?”

“Young-hee, con bỏ nhà đi làm gì vậy?”

그러면 나는 대답했다

Và tôi đã trả lời:

“그의 금고 속에 우리 아파트 입주권이 들어 있어요

“Quyền vào ở chung cư của nhà mình đang ở trong két sắt của hắn

그걸 맨 밑으로 내려 뺐어요

Con đã đặt nó xuống dưới cùng

아직 팔리지 않았어요

Vẫn chưa bị bán đi đâu

팔리기 전에 그걸 꺼내 가지고 갈래요

Con sẽ lấy nó ra trước khi bị bán

그의 금고 번호를 알아 뺐어요”

Con đã biết được mật mã két sắt của hắn rồi”

“누가 너더러 그런 짓을 하라고 했니?”

“Ai bảo con làm những chuyện đó?”

빨라 일어나 옷을 입어라”

Mau dậy mặc quần áo vào”

“안 돼요, 엄마”

“Không được đâu mẹ”

“우린 성남으로 가기로 했다

“Chúng ta đã quyết định đến Seongnam rồi

빨리 일어나라”

Mau dậy đi”

“안 돼요”

“Không được đâu”

“너의 증조할머니 동생 한 분이 알몸 시체로 수리조합 붓물에 막혀
있었다

“Em gái của bà cố con đã từng bị người ta tìm thấy trong tình trạng lỏa thể, xác kẹt ở
cống nước của hợp tác xã thủy lợi đấy

왜 그랬는 지 아니?

Con có biết tại sao không?

주인 서방과 잠자리를 함께 했기 때문야

Vì đã ăn nằm với ông chủ

주인 여자가 너의 증조할머니 동생을 사매질해 숨지게 했단다”

Bà chủ đã đánh chết em gái của bà cố con”

“엄마, 전 달라요”

“Mẹ ơi, con khác mà”

“같아”

“Giống nhau cả thôi”

“달라요”

“Không giống đâu”

“같아”

“Giống nhau”

“달라요!”

“Không giống!”

“넌 이제 그것 때문에 망한다

“Mày sẽ lụi tàn vì chuyện đó

어린 게 그것을 좋아해”

Đồ con nít ranh mà lại thích chuyện đó”

“그래요

전 좋아해요”

“Phải

Con thích”

“망할 것!”

“Đồ chết tiệt!”

몸부림치다 눈을 떠보면 밤중이었다

Giữa giữa tỉnh dậy thì đã là nửa đêm

그는 깊은 잠에 빠져 깨어날 줄 몰랐다

Hắn chìm trong giấc ngủ say, không biết trời đất gì

나의 몸에서는 그의 정액 냄새가 났다

Trên người tôi sực mùi tinh dịch của hắn

그는 나를 좋아했다

Hắn thích tôi

그는 어린 나를 좋아했다

Hắn thích tôi khi còn non nớt

그는 완전하게 나를 좋아했다

Hắn hoàn toàn thích tôi

그래서 나는 도덕적인 고통에서 벗어날 수 있었다

Nhờ vậy, tôi đã có thể thoát khỏi những dằn vặt về đạo đức

나는 그의 금고에서 우리의 것을 꺼냈다

Tôi lấy lại thứ của chúng tôi từ két sắt của hắn

그의 금고 속에는 돈과 권총과 칼이 함께 들어 있었다

Trong két sắt của hắn có cả tiền, súng lục và một con dao

나는 돈과 칼도 꺼냈다

Tôi cũng lấy cả tiền và dao ra

나는 달 천문대 밑에 쪼그리고 앉아 있는 아버지의 모습을 상상했다

Tôi tưởng tượng ra hình ảnh cha đang ngồi thu mình dưới đài thiên văn trên mặt trăng

아버지는 이미 오십억 광년 저쪽에 있는 머리카락좌 성운을 보았는지

모른다

Có lẽ cha đã nhìn thấy tinh vân của chòm Hậu Phát ở cách đây năm tỷ năm ánh sáng

오십억 광년이라면 나에게는 영원이다

Năm tỷ năm ánh sáng, đối với tôi, là vĩnh cửu

영원에 대해서 나는 별로 할 말이 없다

Về sự vĩnh cửu, tôi chẳng có gì nhiều để nói

한밤이 나에게 너무나 길었다

Một đêm đối với tôi quá dài

나는 그의 얼굴에서 수건을 떼고 약병의 뚜껑을 닫았다

Tôi gỡ chiếc khăn khỏi mặt hắn và đóng nắp lọ thuốc lại

나에게 더없이 고마운 약이었다

Tôi hít một hơi thật sâu và mở cửa chính

밖으로 나가 반대로 밀었다

Tôi bước ra ngoài rồi đẩy ngược lại

문은 닫히면서 스스로 잠겼다

Cánh cửa đóng lại và tự khóa

날이 밝으려면 아직 멀었다

Trời còn lâu mới sáng

나는 아파트 앞에서 택시를 기다려 탔다

Tôi đứng trước khu chung cư đợi taxi rồi lên xe

택시는 불을 켜고 빈 영동 거리를 달렸다

Chiếc taxi bật đèn, lao đi trên những con đường vắng của Yeongdong

어지러워 눈을 감았다

Tôi chóng mặt nên nhắm mắt lại

제 3 한강교를 건널 때 나는 차를 세웠다

Khi qua cầu Jamsil, tôi bảo tài xế dừng xe

문을 열고 나가자 시원한 공기가 몽롱한 정신을 일깨워 주었다

Vừa mở cửa bước ra, một luồng không khí mát lạnh làm cho đầu óc mù mịt của tôi tỉnh táo lại

나는 난간을 짚고 이제 희뿌연 빛을 반사하며 흘러가는 강물을 내려다보았다

Tôi vịn vào lan can, nhìn xuống dòng sông đang chảy, phản chiếu ánh sáng mờ ảo

운전 기사가 따라나와 난간에 기대어 섰다

Bác tài xế cũng bước ra theo, tựa vào lan can đứng

그 자세로 담배를 피우며 나를 보았다

Bác vừa hút thuốc vừa nhìn tôi

날이 밝기 시작했다

Trời bắt đầu hừng sáng

아버지가 누워 난 한겨울 동안 어머니는 취로장에 나가 일했다

Suốt mùa đông năm đó, khi cha nằm liệt giường, mẹ đã phải ra công trường lao động công ích

어머니가 집을 나설 때마다 맞았던 그 새벽을 빛깔을 이제 알았다

Bây giờ tôi đã hiểu được màu sắc của buổi bình minh mà mẹ tôi đã đối mặt mỗi khi bà rời nhà

자갈 채취선에서 날카로운 금속성이 들려왔다

Từ con tàu khai thác sỏi đá, vọng lại những âm thanh kim loại chói tai

내가 탄 택시는 남산 터널을 빠져 시내를 가로질러 달렸다

Chiếc taxi tôi đi xuyên qua hầm Namsan, chạy ngang qua thành phố

죄인들은 아직 잠자고 있었다

Những kẻ tội lỗi vẫn còn đang say giấc

이 거리에서 구할 자비는 없었다

Trên những con phố này, không có lòng từ bi nào để cầu xin

나는 낙원구에서 내렸다

Tôi xuống xe ở quận Nakwon

나는 낙원구의 거리와 골목을 걸으며 시간을 보냈다

Tôi đi lang thang trên các con phố và ngõ hẻm của quận Nakwon để giết thời gian

마지막으로 다방에 들어가 차를 마셨다

Cuối cùng, tôi vào một quán trà và gọi một tách

차를 마시면서 아버지의 도장이 찍힌 매매증서를 꺼내 찢었다

Vừa uống trà, tôi vừa lôi ra tờ giấy mua bán có đóng dấu của cha và xé nát nó

우리가 어렸을 때 이 일대는 채마밭이었다

Khi chúng tôi còn nhỏ, khu vực này là một cánh đồng rau
나는 차를 마시고 채마밭 위에 깔아놓은 포장 도로를 따라 걸었다
Uống trà xong, tôi đi dọc theo con đường nhựa đã được trải trên nền đất trồng rau ngày
xưa
이제 더 이상 헤맬 필요가 없었다
Không cần phải lang thang thêm nữa
나는 곧장 행복동 동사무소를 향해 갔다
Tôi đi thẳng đến văn phòng phường Haengbok-dong
동사무소는 아침부터 붐볐다
Văn phòng phường đã đông đúc từ sáng sớm
내가 줄 뒤에 가서 서는 것을 건설계원이 힐끗 보았다
Một nhân viên phòng xây dựng liếc nhìn tôi khi tôi đứng vào cuối hàng
그는 일을 하다 말고 나를 뚫어지게 보았다
Anh ta đang làm việc nhưng lại dừng lại và nhìn tôi chăm chăm
“난장이 딸 아냐?”
“Không phải con gái lão lùn đấy sao?”
직원들이 수군거리는 소리가 나에게까지 들렸다
Tôi nghe thấy tiếng xì xào của các nhân viên
나는 똑바로 서서 차례를 기다렸다
Tôi đứng thẳng người, chờ đến lượt
도장 찍는 소리, 표찰 떨어지는 소리, 웃음 소리가 들렸다
Tiếng đóng dấu, tiếng biễn số nhà rơi loảng xoảng, tiếng cười nói
나는 우리 집 표찰을 꺼내 들었다
Tôi lôi tấm biễn số nhà của chúng tôi ra
어머니가 남긴 식칼 자국이 손끝에 느껴졌다

Vết dao bếp mẹ để lại vẫn còn cảm nhận được trên đầu ngón tay
của tôi

Đã đến lượt tôi

“어쩐 일이지?” 건설계원이 물었다

“Có chuyện gì thế?” Nhân viên phòng xây dựng hỏi

“집이 이사간 건 알아?”

“Cô biết là nhà đã dọn đi rồi chứ?”

“네” 나는 말했다

“Vâng” Tôi nói

“철거 확인증이 필요해서 왔어요”

“Tôi đến để xin giấy xác nhận giải tỏa”

“철거 확인증은 왜?” 그가 알 수 없다는 표정을 지었다

“Giấy xác nhận giải tỏa để làm gì?” Anh ta tỏ vẻ không hiểu

“입주권을 팔았잖아?”

“Chẳng phải đã bán quyền vào ở rồi sao?”

팔아버리고 무슨 필요로 그러는 거야?”

Bán rồi thì còn cần làm gì nữa?”

“그 세단차 사나이가 사 갔지” 옆 사나이가 말했다

“Gã đi xe sedan đó đã mua rồi mà” Một người đàn ông bên cạnh nói

나는 몇 초 동안 가만히 서 있었다

Tôi đứng im vài giây

“아저씨는 어느 편예요?” 내가 말했다

“Các chú đứng về phía nào ạ?” Tôi nói

“아파트에 들어가야 할 사람은 저희예요”

“Người đáng lẽ phải vào chung cư là chúng tôi ạ”

“딴은 그래” 계원이 옆 사나이를 보았다

“Nói cũng phải” Người nhân viên nhìn sang người đàn ông bên cạnh

그들은 어깨만 들었다 놓았다

Họ chỉ nhún vai

“서류를 갖고 있어?”

“Có giấy tờ không?”

“서류는 무슨 서류야?”

“Giấy tờ gì chứ?”

당사자 입주인데

Chính chủ vào ở mà

계고장과 표찰만 있으면 돼

Chỉ cần có giấy báo giải tỏa và biển số nhà là được

그걸 갖고 있다면 우리가 할 말은 없어”

Nếu có những thứ đó thì chúng tôi không còn gì để nói”

“여기 있어요”

“Đây ạ”

나는 표찰과 철거 계고장을 내주었다

Tôi đưa ra tấm biển số nhà và tờ giấy báo giải tỏa

두 사람이 그것을 받아 대장과 비교해 보았다

Hai người họ nhận lấy, đối chiếu với sổ sách

옆 사나이가 표찰을 큰 통에 던져 넣었다

Người đàn ông bên cạnh ném tấm biển số vào một cái thùng lớn

그 안에 많은 표찰이 들어 있었다

Trong đó có rất nhiều biển số nhà khác

우리 표찰이 가벼운 생철 소리를 내며 그것들 위에 떨어졌다

Tấm biển của nhà tôi rơi xuống trên cùng, phát ra một tiếng "keng" nhẹ

건설계원이 용지를 내주었다

Người nhân viên phòng xây dựng đưa cho tôi một tờ giấy

나는 거기에 써 넣었다

Tôi điền vào đó

아버지의 이름, 주민등록번호, 생년월일, 무허가 건물 발생 년도를 써

넣으며 나는 손을 떨었다

Tên cha, số chứng minh thư, ngày tháng năm sinh, năm xây dựng căn nhà trái phép

Tay tôi run lên khi viết

글씨가 제대로 써지지 않았다

Chữ viết nguệch ngoạc

몸이 약해져서 그래, 나는 생각했다

Chắc là do cơ thể suy nhược, tôi nghĩ vậy

큰오빠의 말대로 나는 어렸을 때부터 잘 울었다

Như lời anh cả nói, tôi vốn đã hay khóc từ nhỏ

눈물이 앞을 가려 잠시 멈추었다가 썼다

Nước mắt nhòa đi, tôi phải dừng lại một lúc rồi mới viết tiếp

철거 확인원을 건설계원 앞으로 밀어 놓았다

Tôi đẩy tờ giấy xác nhận giải tỏa về phía người nhân viên

* * * * *번호 458 기존 무허가 건물 철거 확인원

Số 458 - GIẤY XÁC NHẬN GIẢI TỎA NHÀ XÂY DỰNG TRÁI PHÉP HIỆN HỮU

처리 기간 즉 시

Thời gian xử lý: Ngay lập tức

신청인성 명 김불이

****Họ và tên người đứng đơn: Kim Bul-i****

주민등록번호 123456-123456

****Số CMT: 123456-123456****

생년월일 1929 년 3 월 11 일

****Ngày sinh: 11 tháng 3 năm 1929****

주소 서울특별시 낙원구 행복동 46 번지의 1893**

****Địa chỉ: 1893, số 46, phường Haengbok, quận Nakwon, thành phố Seoul****

****본 적 경기도 낙원군 행복면 행복리 276 번지**

****Nguyên quán: 276, làng Haengbok, xã Haengbok, huyện Nakwon, tỉnh Gyeonggi****

철거된 건물 위치 서울특별시 낙원구 행복동 46 번지의 1893

****Vị trí tòa nhà đã giải tỏa: 1893, số 46, phường Haengbok, quận Nakwon, thành phố Seoul****

구분 가옥주 (○) 세입자 ()

****Phân loại: Chủ nhà (X) Người thuê nhà ()****

철거 일시 197x 년 월 일

****Thời gian giải tỏa: Ngày ... tháng ... năm 197x****

무허가건물 발생년도 196x 년 5 월 8 일

****Năm xây dựng nhà trái phép: Ngày 8 tháng 5 năm 196x****

용도 아파트 입주 신청용

****Mục đích: Đăng ký vào ở chung cư****

위 사실을 확인하여 주시기 바랍니다

****Kính mong quý cơ quan xác nhận sự việc trên**

197x 년 10 월 7 일

****Ngày 7 tháng 10 năm 197x****

신청인 김 불 이**

Người đứng đơn: Kim Bul-i

위 사실을 확인함

Xác nhận sự việc trên

197x 년 10 월 7 일

Ngày 7 tháng 10 năm 197x

낙원구 행복 제 1 동장

Trưởng phường Haengbok 1, quận Nakwon * * *

“철거 일시를 모르겠어요” 내가 말했다

“Tôi không biết ngày giải tỏa là ngày nào” Tôi nói
계원은 나를 빤히 쳐다보며 물었다

Người nhân viên nhìn tôi chằm chằm và hỏi: “어디 가 있었어?” “Cô đã ở đâu?” 나는
말하지 않았다

Tôi không trả lời

그는 197x년 10 월 1 일이라고 써 넣었다

Anh ta ghi vào đó ngày 1 tháng 10 năm 197x

“이사간 곳도 모르지?”

“Cũng không biết đã chuyển đi đâu, phải không?”

“네” “Vâng”

“아무 이야기도 못 들었어?”

“Không nghe được tin tức gì cả sao?”

나는 다리의 힘까지 빠지는 것을 느끼며 책상 모서리를 짚고 섰다

Tôi cảm thấy hai chân như muốn khuyu xuống, phải vịn vào mép bàn mới đứng vững
được

옆 사나이가 건설계원을 쿡 찢었다

Người đàn ông bên cạnh huých nhẹ vào tay người nhân viên phòng xây dựng
계원을 ‘위 사실을 확인함’ 옆에 작은 도장을 찍고 그것을 안쪽 사무장에게
넘겼다

Anh ta đóng một con dấu nhỏ bên cạnh dòng chữ ‘Xác nhận sự việc trên’ rồi chuyển tờ
giấy cho vị trưởng phòng ở phía trong

나는 줄 밖으로 나서며 이마를 짚었다

Tôi bước ra khỏi hàng, đưa tay lên trán

가벼운 미열이 전신에 일었다

Cả người tôi nóng hâm hấp

안쪽에서 사무장이 일어서며 나를 손짓해 불렀다

Từ phía trong, vị trưởng phòng đứng dậy, vẫy tay gọi tôi

그는 ‘행복 제 1 동장’ 위에 직인을 찍었다

Ông đóng con dấu chức danh lên trên dòng chữ ‘Trưởng phường Haengbok 1’

그 것을 내주기 전에 나를 창가로 데리고 갔다

Trước khi đưa lại tờ giấy cho tôi, ông dẫn tôi ra gần cửa sổ

사무장은 큰길 건너 포도밭 아랫동네를 가리켰다

Vị trưởng phòng chỉ tay về phía khu xóm bên dưới vườn nho, phía bên kia con đường
lớn

“위에서 세 번째 집야” 그가 말했다

“Ngôi nhà thứ ba từ trên xuống” Ông nói

“그 댁 아주머니를 찾아가

“Cháu đến tìm bác gái ở nhà đó

윤신애 아주머니

Bác Yoon Shin-ae

전부터 아버지를 잘 아시는 분야

Bác ấy vốn đã biết rõ về cha cháu

하루에도 몇 번씩 여기까지 오셨었어

Mấy hôm nay ngày nào bác ấy cũng đến đây mấy lần để tìm cháu đây
너를 찾느라구

” để tìm cháu đây”

“저도 전에 뵈는 적이 있어요” 내가 말했다

“Cháu cũng đã từng gặp bác ấy rồi ạ” Tôi nói

“구청에 들렀다 주택공사로 가야 돼요“

Cháu phải ghé qua ủy ban quận rồi đến công ty nhà đất nữa ạ
일을 끝내고 갈게요

” Xong việc cháu sẽ đến”

“그 아주머니가 다 말씀해 주실 거다” 사무장이 말했다

“Bác gái đó sẽ kể hết cho cháu nghe thôi” Vị trưởng phòng nói

“친절하신 아주머니야”

“Bác ấy là người tốt bụng lắm”

“고맙습니다”

“Cháu cảm ơn ạ”

인사를 남기고 밖으로 나왔다

Chào xong, tôi bước ra ngoài

사무장과 이야기하는 동안 직원들이 나를 보고 있었다

Trong lúc nói chuyện với vị trưởng phòng, các nhân viên cứ nhìn tôi

그들은 무언가 나에게 말하고 싶어했다

Họ dường như muốn nói gì đó với tôi

잠시도 그곳에 서 있을 수 없었다

Tôi không thể đứng ở đó thêm một giây nào nữa

큰길로 나가 택시를 잡았다

Tôi ra đường lớn và bắt một chiếc taxi

슈퍼마켓 앞을 지날 때 빵집이 보였다

Khi đi ngang qua siêu thị, tiệm bánh hiện ra

다른 아이들이 내가 했던 일을 하고 있었다

Những đứa trẻ khác đang làm công việc mà tôi đã từng làm

거기서 고개를 돌렸다면 우리 동네를 한눈에 볼 수 있었을 것이다

Nếu lúc đó tôi ngoảnh đầu lại, có lẽ tôi đã có thể nhìn thấy cả khu xóm của chúng tôi

나는 참았다

Tôi đã cố kìm lại

차마 고개를 돌려 볼 수 없었다

Tôi không nỡ ngoảnh đầu lại nhìn

구청 일은 좀 쉽게 끝났다

Công việc ở ủy ban quận kết thúc khá suôn sẻ

나는 주택과로 가서 철거 확인증을 내주고 입주 신청을 했다

Tôi đến phòng nhà đất, nộp giấy xác nhận giải tỏa và làm đơn xin vào ở

구청 층계를 내려오면서 심한 어지러움을 느꼈다

Khi bước xuống bậc thềm của ủy ban, tôi cảm thấy chóng mặt dữ dội

몇 년을 밖에서 산 것 같았다

Cảm giác như thể tôi đã sống bên ngoài suốt mấy năm trời

그가 나를 더욱 약하게 만들었다

Hắn đã khiến tôi càng thêm suy nhược

나는 집을 나온 다음 편한 잠을 이루어 본 적이 없다

Kể từ ngày rời nhà, tôi chưa từng có một giấc ngủ yên

나는 모태에서뿐만 아니라 출생 후에도 충분한 영양을 보급받지 못했다

Tôi đã không được cung cấp đủ dinh dưỡng không chỉ từ trong bụng mẹ mà cả sau khi chào đời

집을 나온 다음 그와 대한 식탁은 늘 풍성했다

Sau khi rời nhà, bàn ăn với hắn lúc nào cũng thịnh soạn

그 영양은 축적이 되지 않았다

Nhưng chất dinh dưỡng đó không được tích lũy

내가 받는 정신적 압박 때 문만은 아니었다

Không chỉ vì áp lực tinh thần mà tôi phải chịu đựng

나에게 맛있는 음식을 제공한 그가 거기서 취한 열량을 다시 빼앗아갔다

Chính kẻ đã cung cấp cho tôi những món ăn ngon lành đó lại cướp đi nguồn năng lượng mà chúng mang lại

마지막 밤을 꼬박 세운 것도 영향을 주었다

Việc thức trắng đêm qua cũng ảnh hưởng không nhỏ

아무 데나 눕고 싶은 생각뿐이었다

Tôi chỉ muốn được nằm xuống bất cứ đâu

빨리 일을 끝내고 신애 아주머니를 찾아가야지

Phải nhanh chóng xong việc rồi đến tìm bác Shin-ae

그 아주머니가 나를 식구들 옆으로 보내 줄 것이다

Bác ấy sẽ đưa mình đến với gia đình

나는 새벽에 왔던 길을 되밟아갔다

Tôi đi ngược lại con đường đã đi lúc rạng sáng

남산 터널을 빠져 제 3 한강교를 건넜다

Xuyên qua hầm Namsan, qua cầu Gangnam số 3

별판에 서 있는 그의 아파트가 보였다

Căn hộ của hắn hiện ra, đứng trơ trọi giữa khu đất trống
나는 가방을 열고 안에 들어 있는 그의 칼을 만져 보았다
Tôi mở túi xách, chạm vào con dao của hắn ở bên trong
상아로 만든 칼자루 윗부분에 작은 구슬만한 쇠가 붙어 있었다
Trên phần đầu của cán dao làm bằng ngà voi có một nút kim loại nhỏ như viên bi
그것을 누르면 칼날이 튀어나온다는 것을 나는 알고 있었다
Tôi biết rằng nếu nhấn vào đó, lưỡi dao sẽ bật ra
주택공사 입구에서 차를 세웠다
Tôi bảo tài xế dừng xe ở công ty nhà đất
많은 사람들이 공사 정문을 향해 걸어갔다
Rất nhiều người đang đi về phía công chính
나는 서둘러 그들 속으로 들어갔다
Tôi vội vã hòa vào dòng người
가만히 있어도 앞으로 밀려갔다
Cứ đứng yên cũng bị đẩy về phía trước
나는 사람들에게 밀려 마당 안으로 들어갔다
Tôi bị dòng người đẩy vào trong sân
하얀 건물이 햇빛을 반사해 눈이 부셨다
Tòa nhà màu trắng phản chiếu ánh nắng mặt trời, chói cả mắt
잔칫날 같았다
Trông như một ngày hội
몇 군데 차일까지 쳐져 있었다
Thậm chí còn có vài cái lều được dựng lên
나는 신청 용지를 타는 곳에 가 섰다
Tôi đến đứng ở hàng lấy đơn đăng ký

차례가 되자 직원이 시 접수증을 보자고 했다

Đến lượt, một nhân viên yêu cầu tôi cho xem giấy tiếp nhận của thành phố

그 직원이 신청 용지를 내주었다

Anh ta đưa cho tôi tờ đơn đăng ký

나는 줄 밖으로 나서며 아파트 임대 신청서의 내용을 쪽 읽었다

Tôi bước ra khỏi hàng, đọc lướt qua nội dung của tờ đơn xin thuê chung cư

그 임대 조건 중에 ‘신청자와 입주자는 동일인이어야 하며 제삼자에게

전대하거나 임차권을 채권의 담보로 제공할 수 없음’ 이라는 것도 있었다

Trong các điều kiện cho thuê có cả điều khoản: ‘Người đăng ký và người vào ở phải là cùng một người, không được cho bên thứ ba thuê lại hoặc dùng quyền thuê nhà làm tài sản thế chấp cho các khoản vay’

죽어버린 조문이었다

Đó là một điều khoản đã chết

그 조문이 든 신청서에 아버지의 이름.주소.주민등록번호를 적어 넣었다

Tôi điền tên, địa chỉ, số chứng minh thư của cha vào tờ đơn có chứa điều khoản đó

다시 손이 떨렸다

Tay tôi lại run lên

다리의 힘도 빠져 주저앉을 것 같았다

Hai chân cũng bủn rủn như muốn khuyu xuống

신청서를 써 가지고 다음 줄에 가 섰다

Viết xong đơn, tôi lại đến đứng ở một hàng khác

내가 선 줄에 재개발 지구의 주민은 나밖에 없었다

Trong hàng tôi đang đứng, chỉ có mình tôi là cư dân của khu tái phát triển

그런데도 앞줄 책상의 직원은 모든 사람들에게 묻고 있었다

Thế nhưng, người nhân viên ở bàn phía trước vẫn hỏi tất cả mọi người:

“산 거죠?”

“Mua chứ gì?”

알면서 묻고 있었다

Hắn biết rõ mà vẫn hỏi

사람들은 그 물음에 얼른 대답하지 못했다

Mọi người không thể trả lời ngay câu hỏi đó

“산 거죠?” 그 직원이 나에게도 물었다

“Mua chứ gì?” Người nhân viên đó cũng hỏi tôi

“네, 샀어요!” “Phải, tôi đã mua!” 아프지만 았았다면 나는 대답을 했을 것이다

Nếu không phải vì đang ốm, có lẽ tôi đã trả lời như vậy

불친절하고 기분 나쁜 사나이였다

Hắn ta là một gã đàn ông thô lỗ và khó ưa

나는 아팠다

Tôi bị ốm

나는 아무 말도 하지 았았다

Tôi không nói lời nào

그 직원은 신청 용지.시 접수증.주민등록등본을 철박이로 눌렀다

Người nhân viên đó dùng dập ghim bấm tờ đơn đăng ký, giấy tiếp nhận của thành phố
và bản sao sổ hộ khẩu lại với nhau

그 위에 접수 도장을 쿡 찍었다

Rồi anh ta đóng mạnh con dấu tiếp nhận lên trên

그것을 받아 돌아서다 말고 나는 몸을 숨겼다

Nhận lấy nó, tôi vừa quay đi thì vội giấu mình

줄 반대쪽으로 들어가 건물 바로 앞쪽을 살폈다

Tôi đi sang phía đối diện của hàng người, nhìn ra phía trước tòa nhà

바로 그가 그의 승용차 앞에 서 있었다

Chính là hắn, đang đứng trước chiếc xe hơi của mình

그는 건강한 몸으로 서 있었다

Hắn đứng đó, với một cơ thể khỏe mạnh

나는 아픈 몸을 숨기고 그가 나가기를 기다렸다

Tôi che giấu cơ thể ốm yếu của mình và chờ hắn rời đi

그와 마주친다면 나는 그를 죽일 생각이었다

Nếu phải đối mặt với hắn, tôi đã có ý định giết hắn

그는 아직까지 한번도 죽음에 대해 생각해 본 적이 없을 것이다

Hắn là hắn chưa từng một lần nghĩ về cái chết

인간이 갖는 고통에 대해서도 그는 아는 것이 없다

Hắn cũng không biết gì về nỗi thống khổ của con người

절망에 대해서도 모를 것이다

Về sự tuyệt vọng, hắn cũng sẽ không biết

빈 식기들이 맞부딪치는 소리, 손과 발, 무릎, 그리고 이가 추위에 견디지

못 해 맞부딪치는 소리를 그는 들어본 적이 없을 것이다

Tiếng những chiếc bát đĩa rỗng va vào nhau, tiếng tay chân, đầu gối và cả răng va vào nhau lập cập vì không chịu nổi cái lạnh, hắn sẽ chẳng bao giờ nghe thấy

그가 원할 때마다 알몸으로 그를받아들이며 삼킨 나의 신음 소리도 듣지

못했을 것이다

Hắn cũng sẽ không nghe thấy những tiếng rên rỉ mà tôi đã nuốt vào trong mỗi khi phải trần truồng đón nhận hắn theo ý hắn muốn

그는 별경계 달군 쇠로 인간에게 낙인을 찍는 사람들 편이었다

Hắn đứng về phía những kẻ dùng thanh sắt nung đỏ để đóng dấu lên con người

나는 가방을 열어 칼을 만져보았다

Tôi mở túi xách, chạm vào con dao
그가 손을 흔드는 것이 보였다
Tôi thấy hắn vẫy tay
건물 안에서 한 사나이가 나왔다
Một người đàn ông từ trong tòa nhà bước ra
그가 사나이를 맞아 악수하고 함께 차 안으로 들어갔다
Hắn đón người đó, bắt tay rồi cùng nhau vào xe
그의 승용차는 사람들을 옆으로 밀치면서 주택공사 마당에서 나갔다
Chiếc xe hơi của hắn gạt dòng người sang một bên rồi rời khỏi sân của công ty nhà đất
눈물이 또 나의 눈에 내배었다
Nước mắt lại ứa ra
그는 가진 것이 너무 많았다
Hắn đã có quá nhiều thứ
나는 사람들을 따라 업무과로 들어갔다
Tôi đi theo mọi người vào phòng nghiệp vụ
그 안에서도 줄을 섰다
Bên trong lại tiếp tục xếp hàng
손으로 이마를 짚고 차례를 기다렸다
Tôi đưa tay lên trán, chờ đến lượt
“어디 아파요?” 나의 차례가 되었을 때 직원이 물었다
“Cô bị ốm à?” Khi đến lượt, một nhân viên hỏi
“괜찮아요” 나는 말하며 들고 있던 것들을 넘겨주었다
“Tôi không sao” Tôi vừa nói vừa đưa cho anh ta những giấy tờ đang cầm
직원은 나의 서류를 확인해 받고 영수증 용지에 신청 번호를 적어주며
경리과에 가서 돈을 내라고 했다

Người nhân viên kiểm tra, nhận lấy hồ sơ của tôi, ghi số đăng ký vào giấy biên nhận và bảo tôi đến phòng kế toán nộp tiền

한 아주머니가 물을 받아다주었다

Một bác gái đã lấy nước cho tôi uống

나는 물을 마셨다

Tôi uống một hơi

경리과 사람들은 아무 것도 묻지 않았다

Người ở phòng kế toán không hỏi gì cả

그들은 돈 액수를 확인한 다음 영수증에 도장을 찍어 내주었다

Họ xác nhận số tiền rồi đóng dấu vào biên nhận và đưa cho tôi

“이제 됐어!” 내가 말했다

“Xong rồi!” Tôi nói

사람들이 나를 보았다

Mọi người nhìn tôi

그들은 알았을까?

Liệu họ có hiểu không?

나는 주택공사 건물을 등지고 나왔다

Tôi quay lưng lại với tòa nhà của công ty nhà đất và bước đi

거리에서 쓰러지지 않고 신애 아주머니네 집까지 갔다

Tôi đã không gục ngã trên đường mà đi được đến tận nhà bác Shin-ae

아주머니네 집 초인종을 누르고 우리 동네를 보았다

Bấm chuông cửa nhà bác, tôi nhìn về phía xóm mình

우리 집이, 이웃집들이, 온 동네의 집들이 보이지 않았다

Nhà của chúng tôi, nhà của hàng xóm, tất cả nhà cửa trong xóm đều không còn nữa

방죽도 없어지고, 벽돌 공장의 굴뚝도 없어지고, 언덕길도 없어졌다

Hồ chứa cũng biến mất, ống khói nhà máy gạch cũng biến mất, con đường dốc cũng biến mất

난장이와 난장이의 부인, 난장이의 두 아들, 그리고 난장이의 딸이 살아간 흔적은 거기에 없었다

Dấu vết về cuộc sống của người lùn, vợ của người lùn, hai người con trai và cô con gái của người lùn, đã không còn ở đó nữa

넓은 공터만 있었다

Chỉ còn lại một khu đất trống rộng lớn

신애 아주머니가 딸의 이름을 큰 소리로 부르며 나와 나의 몸을 부축해 안았다

Bác Shin-ae gọi lớn tên con gái, bước ra và ôm chầm lấy tôi, đỡ lấy thân thể tôi

“안녕하세요?” 하는 인사도 제대로 못 했다

Tôi thậm chí còn không thể chào hỏi tử tế

신애 아주머니는 전에도 다친 아버지를 이렇게 부축해 안아다 눕혔다

Bác Shin-ae trước đây cũng đã từng đỡ người cha bị thương của tôi và đưa vào nằm nghỉ như thế này

딸이 물수건을 해오고, 아주머니는 나의 옷을 풀어헤쳤다

Cô con gái mang khăn ướt đến, bác gái cởi bớt quần áo cho tôi

아주머니는 어머니처럼 나에게 해주었다

Bác ấy chăm sóc tôi như một người mẹ

물수건으로 얼굴을 닦아 주고, 손과 발을 닦아 주고, 폭신한 이불을 내려 덮어 주었다

Bác lau mặt, lau tay chân cho tôi bằng khăn ướt, rồi đắp lên người tôi một chiếc chăn bông êm ái

“고맙습니다, 아주머니” 내가 말했다

“Cháu cảm ơn bác ạ” Tôi nói
나는 겨우 눈을 떴다
Tôi khó nhọc mở mắt ra
“자, 아무 말도 하지 마라” 아주머니가 말했다
“Nào, đừng nói gì cả” Bác gái nói
“의사 선생님을 모셔 오마
“Bác sẽ đi mời bác sĩ đến
오늘은 아무 얘기도 하지 말자”
Hôm nay chúng ta đừng nói chuyện gì cả”
“괜찮아요” 내가 말했다
“Cháu không sao đâu ạ” Tôi nói
저절로 눈이 감겼다
Mắt tôi tự nhiên nhắm lại
“잠을 못 잤을 뿐예요
“Cháu chỉ không ngủ được thôi ạ
잠이 와서 그래요”
Cháu buồn ngủ quá”
“그럼 잠을 자라
“Vậy thì ngủ đi con
한잠 푹 자”
Ngủ một giấc thật sâu vào”
“빼앗겼던 걸 찾아왔어요”
“Cháu đã lấy lại được thứ đã bị cướp mất rồi ạ”
“잘했다!”
“Làm tốt lắm con!”

“수속까지 끝냈어요”

“Cháu đã làm xong cả thủ tục rồi ạ”

“잘했어”

“Tốt lắm”

“이시간 델 아시죠?”

“Bác biết nhà cháu chuyển đi đâu rồi phải không ạ?”

“암, 알잖구”

“Ừ, bác biết chứ”

“사무장님을 만났어요”

“Cháu đã gặp vị trưởng phòng”

잠이 들 듯 말 듯한 상태에서 나는 말했다

Trong trạng thái lơ mơ sắp chìm vào giấc ngủ, tôi nói:

“아주머니가 다 말씀해 주실 거라고 했어요”

“Ông ấy nói rằng bác sẽ kể hết cho cháu nghe ạ”

“다른 말은 없었지?”

“Ông ấy không nói gì khác chứ?”

“무슨 일이 있었어요?”

“Đã có chuyện gì xảy ra ạ?”

“한잠 자라

“Ngủ một giấc đi con

자구 나서 우리 얘기하자”

Ngủ dậy rồi chúng ta nói chuyện”

“말씀을 듣기 전엔 못 잘 것 같아요”

“Nếu chưa nghe bác nói, chắc cháu không ngủ được đâu ạ”

내가 다시 눈을 떴다

Tôi lại mở mắt ra

아주머니의 딸이 마루로 나갔다

Con gái của bác gái đã đi ra ngoài sân nhà

이내 대문 소리가 들렸다

Ngay sau đó, có tiếng công mở

병원으로 의사를 데리러 가는 길이었다

Cô ấy đang đi đến bệnh viện mời bác sĩ

아주머니가 말했다

Bác gái nói: “네가 집을 나가구 식구들이 얼마나 찾았는지 아니? “Con có biết

sau khi con bỏ đi, cả nhà đã tìm con khổ sở thế nào không? 이 방 창문에서도

보이지

Từ cửa sổ căn phòng này cũng nhìn thấy đấy

어머니가 헐린 집터에 서 계셨었다

Mẹ con đã đứng chết lặng trên nền nhà đã bị phá sập

너는 둘째치구 이번엔 아버지가 어딜 가셨는지 모르게 됐었다

Chuyện của con đã đành, lần này đến lượt cha con không biết đã đi đâu mất

성남으로 가야하는데 아버지가 안 계셨어

Cả nhà phải đến Seongnam mà không thấy cha đâu

길게 애길 해 뭘 하겠니

Nói dài dòng làm gì nữa

아버지는 돌아가셨어

Cha con mất rồi

벽돌 공장 굴뚝을 허는 날 알았단다

Người ta biết được vào cái ngày họ phá ống khói nhà máy gạch

굴뚝 속으로 떨어져 돌아가신 아버지를 철거반 사람들이 발견했어
” Đội giải tỏa đã tìm thấy cha con, ông đã rơi xuống từ bên trong ống khói mà mất”
그런데- 나는 일어날 수가 없었다
Thế nhưng - tôi không thể ngồi dậy được
눈을 감은 채 가만히 누워 있었다
Tôi nhắm mắt nằm yên
다친 벌레처럼 모로 누워 있었다
Tôi nằm nghiêng, co quắp như một con côn trùng bị thương
숨을 쉴 수 없었다
Tôi không thể thở được
나는 두 손으로 가슴을 쳤다
Tôi dùng hai tay đập vào ngực mình
혈린 집 앞에 아버지가 서 있었다
Cha đang đứng trước ngôi nhà đã bị phá sập
아버지는 키가 작았다
Cha thật nhỏ bé
어머니가 다친 아버지를 업고 골목을 돌아 들어왔다
Mẹ công người cha bị thương đi vào từ trong con hẻm
아버지의 몸에서 피가 뚝뚝 흘렀다
Máu nhỏ giọt từ người cha
내가 큰 소리로 오빠들을 불렀다
Tôi gọi lớn các anh trai
오빠들이 뛰어나왔다
Các anh tôi chạy ra
우리들은 마당에 서서 하늘을 쳐다보았다

Chúng tôi đứng ngoài sân, ngược nhìn lên trời
까만 쇠공이 머리 위 하늘을 일직선으로 가르며 날아갔다
Quả cầu sắt đen kịt bay thành một đường thẳng, xé toạc bầu trời trên đầu chúng tôi
아버지가 벽돌 공장 굴뚝 위에 서서 손을 들어 보였다
Cha đứng trên đỉnh ống khói nhà máy gạch, giơ tay ra hiệu
어머니가 조각마루 끝에 밥상을 올려 놓았다
Mẹ đặt mâm cơm lên mép sàn nhà
의사가 대문을 들어서는 소리가 들렸다
Tiếng bác sĩ bước vào cổng vang lên
아주머니가 나의 손을 잡았다
Bác gái nắm lấy tay tôi
아아아아아아아 하는 울음이 느리게 나의 목을 타고 올라왔다
Một tiếng kêu a a a a a chậm rãi dâng lên từ cổ họng tôi
“울지 마, 영희야
““Đừng khóc nữa, Young-hee
” 큰오빠가 말했었다”
Anh cả đã nói vậy
“제발 울지 마
““Làm ơn đừng khóc nữa
누가 듣겠어”
Người ta nghe thấy bây giờ”
나는 울음을 그칠 수 없었다
Tôi không thể nín khóc
“큰오빠는 화도 안 나?”
“Anh cả không tức giận sao?”

“그치라니까”

“Anh đã bảo nín đi cơ mà”

“아버지를 난장이라고 부르는 악당은 죽여 버려”

“Giết hết những kẻ độc ác gọi cha là thằng lùn đi”

“그래

“Ừ

죽여 버릴게”

Anh sẽ giết hết”

“꼭 죽여”

“Nhất định phải giết đây”

“그래

“Ừ

꼭”

Nhất định”

“꼭”

“Nhất định”